

Phật lịch: 2553 - Việt lịch: 4888
Tây Lịch: 2009 - Nông lịch: Kỷ Sửu

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ

Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỦ
biên soạn



Tu Viện Quảng Đức
Ấn Hành Mùa Vu Lan Báo Hiếu
2009

Phật lịch: 2553 - Việt lịch: 4888
Tây Lịch: 2009 - Nông lịch: Kỷ Sửu

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ

Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỦ
Biên soạn

Tu Viện Quảng Đức
105 Lynch Road
Fawkner, Vic 3060. Australia
Tel: 61.03. 9357 3544
Website: www.quangduc.com
Email: quangduchomepage@gmail.com

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Lời thưa tái bản tại Úc	5
- Lời giới thiệu	6
- Lời nói đầu	7
Chương I: <i>Ý Nghĩa Tịnh Độ</i>	9
A – Sao gọi là Tịnh độ	
B – Các cõi Tịnh Độ trong mười phương	
C – Các loại Tịnh độ khác	
Chương II: <i>Phạm Vi Cõi Cực Lạc</i>	19
<i>Tiết 1:</i> Y báo và Chánh báo trang nghiêm	
a) Chánh báo trang nghiêm	
b) Y báo trang nghiêm	
<i>Tiết 2:</i> 48 lời nguyện	
<i>Tiết 3:</i> Ba bậc và chín phẩm vãng sanh	
Chương III: <i>Đường Lối Tu Tịnh Độ</i>	54
<i>Tiết 1:</i> Ba tư lương: Tín, Nguyện, Hạnh	
<i>Tiết 2:</i> Thập thiện là cơ bản tu hành	
<i>Tiết 3:</i> Đôn đốc hết bốn phận	
<i>Tiết 4:</i> Rộng tu công đức hồi hướng vãng sanh	
<i>Tiết 5:</i> Cần thận lúc lâm chung	
Chương IV: <i>Trì Danh Niệm Phật</i>	75
<i>Tiết 1:</i> Sám ba pháp: Thật, Tướng, Quán tưởng và Trì danh niệm Phật	
<i>Tiết 2:</i> Các phương pháp trì danh	
Chương V: <i>Phát Nguyện Vãng Sanh Cực Lạc</i>	90
<i>Tiết 1:</i> Tánh cách trọng yếu của sự phát nguyện	
<i>Tiết 2:</i> Giới thiệu vài bài phát nguyện và nghi thức phát nguyện	

Trang

Chương VI:	Pháp Quán Tưởng	104
<i>Tiết 1:</i>	Trì danh và quán tưởng	
<i>Tiết 2:</i>	16 pháp quán theo kinh Quán Vô Lượng Thọ	
<i>Tiết 3:</i>	29 pháp quán theo Luận Vãng Sanh - Thuộc chúng sanh thế gian thanh tịnh - Thuộc khí thế gian thanh tịnh	
Chương VII:	Chung Quanh Vấn Đề Vãng Sanh	131
<i>Tiết 1:</i>	Không sanh về Tịnh Độ tất phải đọa	
<i>Tiết 2:</i>	Tông Tịnh Độ là thuyền từ duy nhất của thời mạt pháp	
<i>Tiết 3:</i>	Chưa đoạn trừ hết hoặc nghiệp mà vẫn được dự vào hàng Thánh	
<i>Tiết 4:</i>	Học Phật, niệm Phật không phải là yếm thế tiêu cực	
<i>Tiết 5:</i>	Tán tâm niệm Phật vẫn có công hiệu	
<i>Tiết 6:</i>	Chữ Y đọc là A nếu tồn tại, các chữ khác tồn tại	
<i>Tiết 7:</i>	Năm tháng không chờ đợi đừng nên hẹn lại ngày mai	
<i>Tiết 8:</i>	Tác dụng của pháp môn niệm Phật gồm thấu hết tác dụng của các Tông: Thiền, Luật, Giáo và Mật	
<i>Tiết 9:</i>	Chân nghĩa của pháp môn Tịnh Độ chỉ có Phật mới biết hết	
<i>Tiết 10:</i>	Không nên ngộ nhận lý luận tự tánh Di Đà duy tâm Tịnh Độ	
<i>Tiết 11:</i>	Lý sự cần phải tương xứng nếu không thì thà thiên về Sự còn hơn	
<i>Tiết 12:</i>	Tịnh Độ là pháp môn duy nhất của hàng Phật tử tại gia	

Phụ lục:

- Gương sáng niệm Phật. <i>Thích Nguyên Tạng</i>	158
- Phương danh ấn tống	166

Lời thưa tái bản tại Úc Châu

Kinh Đại Tập từng dạy: *“Trong đời Mạt pháp, ức ức người tu hành, ít có người nào đắc đạo, chỉ nương theo pháp môn Niệm Phật mà thoát khỏi sinh tử luân hồi”*. Theo tinh thần này, Tu Viện Quảng Đức từ khi mới thành lập đến nay đều lấy pháp môn niệm Phật làm kim chỉ nam cho lộ trình tu tập và hướng dẫn cho Phật tử bốn tự.

Năm 2005, Tu Viện Quảng Đức đã noi theo gương sáng của Hòa Thượng Tịnh Không, một người có công xiển dương pháp tu Tịnh Độ trong thời hiện đại, đã phát nguyện thực hiện thành công chiếc máy niệm Phật tiếng Việt, để giúp cho Phật tử xa gần liên tục ngày đêm lắng nghe tiếng niệm Phật, giúp họ dễ dàng nhiếp niệm và tập niệm theo.

Nay Tu Viện hội đủ duyên lành để tái bản tập sách quý báu này về Pháp Môn Tịnh Độ do cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ biên soạn, đây có thể nói là một trong số rất ít tập sách cốt tủy và đầy đủ tài liệu về pháp môn niệm Phật, mong rằng tập sách này sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho quý Phật tử gần xa.

Nguyện đem công đức tái bản sách này, cầu nguyện cho Phật Pháp được trường tồn, chúng sanh được an lạc. Chúng con cũng nguyện đem công đức ấn tống sách này hồi hướng cầu nguyện công trình xây dựng Tăng Xá Như Ý và Bảo Tháp Tứ Ân của Tu Viện Quảng Đức sớm thành tựu viên mãn.

Nam Mô A Di Đà Phật.

Mùa Vu Lan Báo Hiếu 2009

Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức

Tỳ Kheo Thích Tâm Phương

LỜI GIỚI THIỆU

Căn bản của Pháp môn Tịnh Độ là thanh khiết thân tâm để phục hồi bản tánh chân tịnh cố hữu.

Pháp môn Tịnh Độ, sau khi được Phật chỉ dạy, sự phát huy được liên tục và đầy đủ. Cuốn sách sau đây là do Pháp Sư Trí Thủ hiện là Giám Viện Phật Học Viện, phỏng thuật theo cuốn “Tịnh Pháp Khái Thuật”, tóm tắt tất cả hệ thống tư tưởng của Pháp môn Tịnh Độ qua sự chỉ dạy của Phật và sự phát huy của các bậc Cao đức. Tín, Hạnh, Nguyện, 3 yếu tố tâm thiết và đặc trưng của Tịnh độ, được trình bày đầy đủ và giản dị trong sách này.

Thời buổi pháp nhược ma cường, Pháp môn Tịnh độ quả là Pháp môn đem lại sự thực hành thâm thiết và sự phấn khởi vô bờ cho tất cả tầng lớp con Phật, nên Tổng Trị Sự chúng tôi cho xuất bản sách này và với sự ước nguyện mọi người đồng học đồng tu để đồng được thân cận với Phật.

Phật Lịch 2505, ngày 26-4-1961

Trị Sự Trưởng

Giáo Hội Tăng Già Trung Phần

Thích Mật Nguyện

Lời Nói Đầu

Giáo pháp của đức Bổn Sư hiện được lưu truyền khắp thế giới gồm có nhiều pháp. Ở nước Việt Nam ta pháp môn phổ biến nhất, duy có pháp môn Tịnh độ. Pháp môn này cơ hồ như lần át luôn cả pháp môn Thiền Tông, là pháp môn chính truyền từ phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi cho đến Tổ Thiệt Diệu Liễu Quán.

Hiện nay trong từ các Đại-Đức Tăng-Ni, ngoài đến Tín-đồ Hội Viên các hội Phật-giáo Cư-sĩ, không ai là không thực hành Pháp môn này. Thậm chí đến các đơn vị Phật-giáo ở cấp xã, thôn tại Trung-Việt đều lấy hai chữ Tịnh độ gọi chung cho đơn vị.

Nhận thấy nơi nơi đều thực hành Pháp môn Tịnh độ, để cho ý nghĩa và phương pháp hành trì Pháp môn này được thêm sâu rộng và để góp phần công đức thêm cao dày, tôi phỏng theo quyển Tịnh Pháp Khái Thuật soạn ra sách này hầu mong giúp quý Phật tử sơ cơ hiểu rõ thêm cái pháp môn vi diệu mà mình đang thực hành.

Sách này gồm tóm yếu nghĩa ba bộ kinh: Thập Lục Quán Vô Lượng Thọ, Phật Thuyết A Di Đà do chính kim ngôn Đức Thích Tôn dạy ra, và một bộ luận là Luận Vãng Sanh do Ngài Bồ Tát Vô Trước soạn. Về đời nhà Tùy, có Ngài Lô Sơn tức Tổ sư Huệ Viễn dựa vào ba kinh và một luận nói trên mà sáng lập tông Tịnh Độ. Từ đó tông này không ngớt bành trướng và lan khắp các nước Phật giáo ở miền Đông-Á.

Vậy, trong tòa nhà Tịnh Độ mà quý Phật tử hiện đang kiến tạo, họa đồ là của Đức Bổn Sư, gạch ngói và công xây là của quý Phật tử, tôi chỉ xin nguyện góp thêm vào đó một chút ít đường mật cho vôi gạch chóng ăn nhau hầu mong tòa nhà sớm thành tựu.

Có đạt được sở nguyện cỡn con ấy không là tùy lượng quý Phật tử hưởng ứng nhiều hay ít. Riêng soạn giả tự cho là đã làm xong một việc đáng làm.

Soạn giả cần chí
Tỳ Kheo Thích Trí Thủ

Chương I

Ý NGHĨA TỊNH ĐỘ

A. SAO GỌI LÀ TỊNH ĐỘ?

Tịnh độ là chỉ cho quốc độ trang nghiêm thanh khiết an tịnh, quốc độ ấy tối thiểu phải có những điều kiện về *nhân dân* và *thổ địa* như sau:

a) Về con người (Chánh báo)

1. An lạc vô bệnh.
2. Thọ mạng lâu dài
3. Thân tướng đẹp đẽ.
4. Không có sự bất bình đẳng về giàu nghèo sang hèn.
5. Tâm tánh nhu hòa, đạo đức cao thượng.
6. Đạo tâm kiên cố.
7. Mọi người đều do hóa sanh mà có, không do thai sanh là kết quả của dâm dục ô trược.
8. Không có sự sai khác về nhỏ lớn, già trẻ, mạnh yếu.
9. Không như bắn ô uế.
10. Tâm trí phóng khoáng, thông đạt.
11. Hết luân hồi trong lục đạo.
12. Đủ sáu loại thần thông.
13. Đầy đủ huệ nhãn, chánh kiến.

Mười ba loại trang nghiêm thanh tịnh trên đây thuộc phần “chúng sanh thế gian” (chánh báo).

b) Về hoàn cảnh (y báo)

1. Đất đai bằng phẳng đầy châu ngọc trong suốt; không có khe hố núi gò lổm chổm và ao rãnh sông ngòi hủn hê.
2. Không có các nạn thiên tai như lụt bão, sấm sét, đại hạn, địa chấn, gây ra mất mùa đói rét.
3. Bầu trời luôn luôn quang đãng, không cần ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn nến.
4. Tất cả vật dụng luôn luôn mới mẻ, không vỡ, không hư, không mục nát, không cũ nhóp.
5. Phong cảnh xinh tươi, cây hoa đẹp dễ, lầu gác mỹ lệ, không cần nhọc công kiến trúc trang hoàng mà tự hiện thành.
6. Khí trời luôn luôn mát mẻ.
7. Âm nhạc nhiệm màu hòa tấu tự nhiên hay ngưng dứt tùy theo sở thích người nghe.
8. Không có động vật nào khác, ngoài loài người, trừ sự biến hóa của Phật.
9. Hồ nước trong thơm ngọt ngào; cạn sâu ấm mát tùy từng sở thích.
10. Cảnh vật tiếp xúc gây được khoái cảm nhẹ nhàng mà không làm chao động đạo niệm.
11. Bấy báo và vật dụng tự nhiên thành tựu để cung ứng đầy đủ mà không cần đến sức người.
12. Không có các sự trần lao phiền não.
13. Không có nạn nhân mãn, mặc dù dân số

vãng sanh mỗi ngày mỗi tăng.

14. Nhân dân sống trong thái bình an lạc, không có tà ma ngoại đạo bức hiếp.

Mười bốn thứ trang nghiêm thanh tịnh này thuộc phần “Khí thế gian” (y báo).

Có đầy đủ cả hai phần “chúng sanh thế gian” và “khí thế gian” trang nghiêm thanh tịnh như thế mới được gọi là Tịnh Độ.

B. CÁC CÔI TỊNH ĐỘ TRONG MƯỜI PHƯƠNG

Trong mười phương hư không có vô số quốc độ với những trạng huống khổ vui ngàn sai muôn khác. Nguyên nhân thành tựu các quốc độ sai khác ấy tuyệt đối không do một sức thần thánh nào hoặc một sự ngẫu nhiên nào tạo thành.

Quốc độ tuy nhiều nhưng khái quát có thể chia thành hai loại:

1/ Quốc độ do cộng nghiệp của chúng sanh duyên khởi.

Cộng nghiệp ấy cảm thành quốc độ y báo chung, để chúng sanh tùy từng biệt nghiệp thiện hay ác mà thọ quả báo hoặc vui hoặc khổ.

2/ Quốc độ do Phật và Bồ Tát hóa hiện để dùng làm chốn đạo tràng độ sanh.

Loại trước gọi là *uế-độ*. Vì nguyên nhân trong quá khứ, chúng sanh làm điều phước đức ít, mà gây điều tội ác nhiều nên cảm báo thành quốc độ vui ít khổ nhiều.

Loại sau gọi là *tịnh-độ*. Vì nguyên nhân tạo nên quốc độ này là do sức phước huệ của chư Phật, Bồ Tát, sức gia trì của bốn tâm vô lượng: từ, bi, hỷ, xả. Thêm vào các nguyên nhân ấy lại có tăng thượng duyên và công đức tu tập của chúng sanh hồi hướng nguyện sanh về các cõi ấy. Có sự cảm ứng đạo giao giữa nội nhơn và ngoại duyên ấy liên hệ với nhau nên mới duyên khởi được quốc độ trang nghiêm thanh tịnh thuần vui không có khổ nhơn tội báo xen vào.

Trong mười phương thế giới có vô số uế độ nhưng cũng có vô số tịnh độ. Trong các uế độ, thế giới Sa bà của chúng ta chỉ mới là một. Nếu ta tưởng rằng chỉ có một uế độ này thôi thì đó là một sự đại lầm lẫn. Cũng như trong các tịnh độ, thế giới Cực Lạc của đức A Di Đà cũng mới chỉ là một. Nếu không hiểu rằng giữa hư không vô tận còn có vô lượng tịnh độ khác của chư Phật, đó lại cũng là một sự đại lầm lẫn khác nữa.

Trong ba bộ kinh nói về Tịnh Độ sơ dĩ đức Phật chỉ chuyên nói về thế giới Cực Lạc là chỉ vì một lý do sẽ nói ở sau. Ngoài ra trong kinh “*Dược Sư Lưu Ly Bản Nguyên Công Đức*”, Ngài còn nói đến cõi Tịnh Độ Tịnh Lưu Ly của đức Dược Sư Như Lai; trong kinh “*Đại Bửu Tích*” Ngài còn nói đến cõi Tịnh độ Diệu Hỷ của đức Bất Động Như Lai, hay trong kinh “*Di Lạc Thượng Sanh*” Ngài còn nói đến cõi Tịnh độ Đâu Suất của đức Di Lạc Bồ Tát. Tuy nhiên, đó cũng chỉ mới sơ lược kể qua vài ba cõi mà thôi. Kỳ thật, trong mười phương thế giới có hằng hà sa số chư Phật thì

cũng có hằng hà số cõi Tịnh độ. Những chúng sanh nào được sanh về các Tịnh độ ấy đều do nhơn duyên riêng và tại mỗi cõi đều có phương pháp tu hành khác nhau, phù hợp về cõi Tịnh độ ấy. *Phương pháp tu hành cầu vãng sanh Tịnh Độ thì gọi là phép tu Tịnh Độ.*

Các cõi Tịnh độ trong mười phương có nhiều vô lượng mà pháp tu cũng có nhiều vô số. Vậy ai theo phương pháp của cõi nào cũng đều có thể tùy nguyện được vãng sanh ở cõi ấy.

Ở đây riêng đối với thế giới Cực lạc Tây phương, Đức Phật đặc biệt tán thán và giới thiệu một cách tường tận hơn cả là vì chúng sanh ở cõi Sa Bà này, lòng tham dục quá nặng, đức tin quá yếu nên tâm trí loạn động; trong tình trạng đó, nếu giới thiệu nhiều cõi tịnh độ quá thì sợ khó thành tựu, cho nên chỉ đặc biệt nói nhiều về một cõi Tây phương Cực lạc, khiến người nghe chuyên nhất tập trung ý chí hướng về một mối, mới ghi nhớ dễ dàng và hiệu quả.

1/ TỖ LÔ GIÁ NA TỊNH ĐỘ

Tỳ Lô Giá Na tức là pháp thân của chư Phật, Tàu dịch là biến nhất thế xứ (nghĩa là cùng khắp nơi chốn). Cõi Tịnh độ này bất luận ở đâu cũng hóa hiện được, vì ở đâu cũng có vô lượng hóa Phật. Đây cũng tức là báo độ của chư Phật.

2/ DUY TÂM TỊNH ĐỘ

Loại Tịnh Độ này tùy tâm biến hiện. Tâm uế thì quốc độ uế, tâm tịnh thì quốc độ tịnh. Như trong kinh

Duy Ma Cật dạy: “Trực tâm là Tịnh độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật những chúng sanh trung trực đều vãng sanh về cõi ấy. Nếu Bồ Tát muốn được quả Tịnh độ phải tịnh lòng mình; tùy lòng mình tịnh thì cõi Phật tịnh”.

Đó là nghĩa của duy tâm Tịnh Độ.

3/ HẰNG CHƠN TỊNH ĐỘ

Hằng chơn Tịnh độ tức như cảnh giới mà Đức Phật đã thị hiện trên hội Linh Sơn để hướng dẫn hàng tam thừa quyền giáo Bồ Tát, cho họ biết rằng ở cõi này tuy ô uế nhưng cũng chính đó là cõi thanh tịnh vậy. Trong kinh chép rằng trên hội Linh Sơn, các đệ tử hỏi Phật vì sao cảnh giới của Ngài hiện đương sống lúc bấy giờ (núi Linh Thứu) lại cũng ô uế bất tịnh, thế thì nhơn địa tu hành của Ngài cũng bất tịnh chăng? Phật liền lấy ngón chân ấn xuống đất cảnh uế độ liền biến thành trang nghiêm thanh tịnh.

Như vậy cảnh hằng chơn Tịnh độ này là một cảnh hằng thường, nhưng biến hiện tùy theo nghiệp nhơn của chúng sanh mà thấy có tịnh hay ô uế.

4/ BIẾN HIỆN TỊNH ĐỘ

Biến hiện Tịnh độ là do sức gia cảm của Phật mà có biến hiện. Như trong kinh Bát Nhã nói Đức Phật dùng thần lực biến thế giới này thành một thế giới như ngọc lưu ly có bảy báu trang nghiêm và hoa sen rải khắp mặt đất. Cảnh giới ấy tức là cảnh giới mà đức Phật tạm thời biến hiện để cho chúng ta thấy rằng bản lai diện mục của uế độ tức cũng là Tịnh độ vậy.

5/ KÝ BÁO TỊNH ĐỘ

Luận Khởi Tín chép rằng: “Khi Bồ Tát hoàn mãn công đức, sanh lên cung Trời Sắc Cứu Cánh thì hiện ra thân tướng rất cao lớn. Trước khi bồ xứ kế vị thành Phật, Bồ Tát tạm ký thác báo thân ở một thời gian, nên gọi cung Trời ấy là “Ký Báo Tịnh Độ”, như cung trời Đâu Suất của đức Bồ Tát Di Lặc hiện an trú trước khi sẽ bồ xứ thành Phật.

6/ PHÂN THÂN TỊNH ĐỘ

Theo kinh *Niết Bàn*, Phật bảo Ương Quật rằng: “Người không biết rằng ta đã an trú trong thực tại vô sanh. Nếu người không tin, cứ qua Đông phương hỏi đức Phật ở đấy tên gì thì sẽ nghe Ngài tự giới thiệu: “Thích Ca là ta”!

Không có gì đáng ngạc nhiên cả, vì nên biết rằng pháp thân của Phật đã an trú trong thực tại vô sanh thì đức Phật ở Đông phương hay ở cùng khắp mười phương đều cũng chỉ là phân thân của một đức Phật mà thôi vậy.

7/ Y THA TỊNH ĐỘ

Kinh Phạm Võng: “Nay ta là Lô Xá Na ngồi trên đài sen gồm có ngàn hoa. Trên ngàn hoa ấy lại thị hiện ngàn thân Thích Ca. Mỗi hoa lại biến thành trăm ức cội Phật và trong mỗi cội lại hiện ra một Thích Ca”.

Các cội được thị hiện như vậy gọi là Báo thân tha thọ dụng (hiện báo thân cho người khác thọ dụng) mà chỉ có Đẳng địa Bồ Tát mới trông thấy. (Đẳng địa nghĩa là đã lên từ nhứt địa tới thập địa).

8/ THẬP PHƯƠNG TỊNH ĐỘ

Thập phương Tịnh Độ là các cõi Tịnh độ trong mười phương. Như ở Đông phương thì có các cõi Tịnh độ của đức Phật A Súc, đức Phật Dược Sư, đức Phật Tu Di Đăng Vương Nam phương có cõi Tịnh độ của đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Thượng phương có cõi Tịnh độ của đức Phật Hương Tích v.v...

Mỗi đức Phật đều an trú tại một cõi Tịnh độ thanh tịnh trang nghiêm, không còn trần cấu.

9/ NHẤT TÂM TỊNH ĐỘ

Loại Tịnh độ này nương nơi tâm mà biến hiện và tùy theo công năng tu chứng cao thấp nên có phân ra bốn bậc không đồng:

a. Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ

Đây là quốc độ của hàng nhị thừa và nhơn thiên. Nhị thừa là Thánh; nhơn thiên là phàm. Thánh phàm cùng ở chung nên gọi là Phàm Thánh đồng cư, lại vì tính chất tịnh uế không đồng mà có chia làm hai thứ. Như cõi Sa bà là đồng cư uế độ; cõi Cực lạc là đồng cư Tịnh độ.

b. Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ

Đây là cảnh giới an trú của hàng tiểu thừa. Hàng tiểu thừa nhờ đoạn được phiền não của kiến hoặc và tư hoặc nên thoát ra khỏi tam giới. Kiến hoặc là sự mê lầm về kiến thức, tư hoặc là sự mê lầm về tư tưởng. Trên con đường tu chứng, đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc chỉ là mới đạt được phương tiện chứ chưa đạt được cứu cánh. Còn cần phải tiến lên nữa và phải

đoạn hai thứ mê lầm là trần sa hoặc (mê lầm nhỏ như cát bụi) và vô minh hoặc (mê lầm căn bản) mới thật gọi là chứng quả. Trần sa hoặc là sự mê lầm nhỏ nhặt như vi trần; vô minh hoặc là sự mê lầm cội gốc do căn bản vô minh gây nên. Đoạn kiến hoặc và tư hoặc chỉ là mới đạt được phương tiện; nên hành giả còn phải tu tiến thêm nữa; vì vậy gọi là phương tiện hữu dư. Hữu dư nghĩa là còn sót chưa rốt ráo.

c. Thật Báo Vô Chướng Ngại Tịnh Độ

Đây là cảnh giới an trú của các vị Đại Bồ Tát. Các vị Đại Bồ Tát nương theo phương pháp chân thật mà tu hành, cảm được quả báo thù thắng chân thật; sắc giới (vật chất) cũng như tâm giới (tinh thần) không còn gây chướng ngại đối với Bồ Tát nên gọi là thật báo vô chướng ngại. Cảnh giới của các vị Bồ Tát đã tu chứng.

d. Thường Tịch Quang Tịnh Độ

Đây cũng tức là cảnh giới đại Niết Bàn của chư Phật an trú. Thể tánh của cảnh giới này thường vắng lặng mà vẫn thường quang minh, do trí huệ của Phật hằng thường tỏa chiếu cùng khắp. Vì thế nên gọi là Thường tịch quang độ. Thường tịch nghĩa là thường vắng lặng, thường quang nghĩa là thường soi sáng.

10/ BẤT KHẢ TƯ NGHỊ TỊNH ĐỘ

Bất khả tư nghị Tịnh độ tức là cảnh giới Cực lạc của đức Phật A Di Đà để thọ, tiếp nhận chúng sanh trong mười phương. Sức thọ nhiếp ấy không thể nghĩ

bàn, vì ngoài sức tư tưởng và luận bàn của chúng sanh.

Đây là chỉ đứng về nghĩa thù thắng của cảnh giới Cực lạc mà nói, chứ sự thật thì tất cả các cõi Tịnh Độ trong mười phương đều có công năng thâm nhiếp tiếp nhận và đều có tác dụng bất khả tư nghị như thế.

Tóm lại 10 cảnh Tịnh độ trên đây tuy có sai khác về danh từ, nhưng cùng đồng nhất tâm biến hiện, vì cõi Tịnh độ nào cũng đều lấy sự tiếp nhận chúng sanh bất khả tư nghị làm căn bản, cho nên nói một cõi tức là gồm đủ cả bốn cõi: Đồng cư, Phương tiện, Thật báo và Tịch quang. Sự lập danh sai khác chẳng qua là tùy theo mỗi phương tiện mà thôi.

Ở đây chỉ riêng chú trọng về cõi Tịnh độ Cực lạc của đức Phật A Di Đà, vì cõi ấy rất có quan hệ mật thiết với chúng ta, như đức Thích Ca đã dạy.

Vì vậy cõi Cực lạc Tịnh độ là mục tiêu chính để cho chúng ta tập trung tất cả lực lượng tư tưởng vào đó. Nếu thật chứng được một cõi Tịnh độ ấy thì bao nhiêu cõi Tịnh độ khác cũng đều chứng được.

Chương II

PHẠM VI CÔI CỰC LẠC

*Côi Cực lạc còn có tên là
côi an dưỡng hay côi an lạc.*

Tiết I

Y Báo và Chánh Báo Trang Nghiêm

Kinh *Quán Vô Lượng Thọ* chép rằng: Đức Phật A Di Đà khi đương còn làm Tỳ Kheo, tên là Pháp Tạng Tỳ Kheo. Pháp Tạng nhằm mục đích trang nghiêm cõi Tịnh độ để dễ giáo hóa các loài hữu tình, nên đã từng xin với Đức Phật Thế Tự Tại dạy cho biết tướng trạng (hình thức) và nội dung của 210 ức quốc độ của chư Phật. Nghe xong, Ngài lại yêu cầu biến hiện cho thấy để y cứ vào đó mà tham khảo ấn tượng trong khi tu hành.

Sau khi nghe thấy tường tận bao nhiêu cảnh giới quốc độ của chư Phật, Tỳ Kheo Pháp Tạng mới bắt đầu vận hết tinh thần tu như “tạo quốc độ”. Trải năm kiếp tư duy nhiếp thủ, Ngài mới thành tựu thế giới Cực lạc.

Xét kỹ về mặt kiến lập, các thế giới trong mười phương đều do cộng nghiệp của chúng sanh tạo thành và đều chỉ do thức biến hiện. Trong sự tạo tác biến hiện, tất cả đều hình như có, nhưng sự thật thì chỉ do nội thức biến chuyển, nghĩa là đều quy về nhất tâm

cả. Ở đây, chư Phật là những bậc đã tịnh hóa được tâm thức, dùng tâm thức thanh tịnh ấy mà biến hiện thì tạo thành Tịnh độ. Nếu chúng sanh nhất tâm niệm Phật tức là gieo chánh niệm vào tịnh thức của Phật, như đổ một chậu nước vào biển cả. Nước chậu dung hòa với nước biển, cùng chung một hương vị. Cũng thế, khi chúng sanh đã vào quốc độ của chư Phật, y báo và chánh báo của chúng sanh cũng trở thành trang nghiêm như Phật và cũng sẽ được dung thông vô tận vậy.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu vì sao Ngài Tỳ Kheo Pháp Tạng phải trải qua năm kiếp tư duy nhiếp thủ mới hoàn thành được cảnh giới Cực lạc. Ta hãy thử một thí dụ cho rõ nghĩa: thí dụ về cách tạo nhơn để thành tựu một cây bửu thọ.

Ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo trong lúc tu quán, tập trung tư tưởng vào một khoảng hư không. Trong khoảng hư không ấy vốn không có gì hết, nhưng Ngài tưởng tượng ra một cây bửu thọ gốc vàng, cành bạc, nhánh lưu ly, chồi thủy tinh, lá san hô, hoa mã não, trái xa cừ. Sự tưởng tượng như thế gọi là tư duy. Khi tư duy đã thuần phục, cây bửu thọ đã hoàn thành, Ngài luôn luôn nắm giữ lấy tư tưởng ấy không phóng xả; cây bửu thọ ấy cũng sẽ do đó mà vĩnh viễn tồn tại.

Bấy giờ Ngài mới móng ý muốn cho cây bửu thọ “chết” ấy thoát khỏi trạng thái tĩnh để trở nên sống động. Muốn nó phát ra thanh âm, nó liền phát ra âm, v.v. Cứ y như thế mà hành trì thì gọi là nhiếp thủ, nghĩa là thu hoạch và giữ lấy.

Đối với cây bửu thọ kia, chỉ có Phật nhãn mới biết cây bửu thọ đó là hư huyền không thật, kỳ dư chúng sanh trong chín cảnh giới khác, kể từ địa ngục trở lên và Bồ Tát trở xuống, hết thấy đều thấy cây bửu thọ là thật có. Chúng sanh dùng mắt trông thấy thì nó có sắc thật; dùng tai mà nghe thì nó có tiếng thật; dùng mũi mà ngửi thì nó có mùi thật; dùng lưỡi mà nếm thì nó có vị thật; dùng thân mà sờ thì nó có chất thật, dùng ý mà suy nghĩ thì nó có hình dáng thật. Sở dĩ có các cảm giác như thật ấy là vì sự cấu tạo của cây bửu thọ đã hoàn thành rồi.

Lấy sự tạo thành một cây bửu thọ đơn cử ra đây, chẳng qua là để làm thí dụ cho ta hiểu rằng sự hoàn thành cả cõi Tịnh độ đòi hỏi công phu và thời gian lâu dài đến bậc nào. Ở thế giới Cực lạc không riêng gì một cây này mà tất cả sự vật, hình hình sắc sắc ngàn sai muôn khác, thấy đều có một nguồn gốc tạo thành giống như thế cả.

Còn lý do khiến Ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo phát tâm tu tập tư duy nhiếp thủ để tạo thành cảnh giới Tịnh độ là cốt nhằm xây dựng một chốn đạo tràng thanh tịnh trang nghiêm để tiếp độ chúng sanh. Ngài đã vận hết tinh thần trải qua năm đại kiếp mới thành tựu xong. Đến nay, thế giới Cực lạc là nơi quy túc (về nghỉ) của chúng ta về sau. Sanh về đó là nấc thang thoát khỏi sanh tử luân hồi để cho chúng ta bước lên đường cứu cánh giải thoát. Vậy xem đó, chúng ta có thể ý niệm được lòng từ bi vô hạn của đức Phật A Di

Đà đối với chúng sanh là nhường nào vậy.

Phật học chia quả báo làm hai loại: quả báo hiện trong tự thân là chánh báo; quả báo hiện ngoài tự thân, như hoàn cảnh, quốc độ và tất cả sự vật chung quanh, là y báo.

Sự tôn nghiêm của y báo và chánh báo ở cõi Cực lạc đại khái đều có chép trong ba bộ kinh dạy về pháp môn Tịnh độ. Nhưng trong ba bộ kinh ấy chỉ mới giải bày một cách khái quát mà thôi, và những điều của ba bộ kinh ấy trình bày chẳng qua cũng như một giọt nước so với bể cả mênh mông! Nếu nói cho rõ ràng đầy đủ, tưởng e cùng kiếp măn đời cũng không bao giờ nói hết được.

Tuy không tài nào diễn tả được hết, nhưng đại phàm “trăm nghe không bằng một thấy”, người tu hành nếu kiên cố nhất tâm niệm Phật, trong tương lai được vãng sanh Tịnh độ rồi, khi tự nhận thân mình đã an trú trong cảnh giới đó, tất nhiên tự mình trông thấy rõ ràng khỏi cần ai thuyết giáo nhiều lời. Nếu không nhất tâm tu niệm, thì nào có khác gì kẻ đọc lịch sử thật nhiều, nhưng vẫn không hội ý được hoàn cảnh, sự kiện và sự vật chung quanh các nhân vật lịch sử; muôn đời nhân vật và hoàn cảnh lịch sử ấy vẫn là nhân vật và hoàn cảnh trong tưởng tượng. Đọc lịch sử mà không làm sống lại được nhân vật và hoàn cảnh lịch sử thì nào có bổ ích gì?

Chẳng qua cũng một loại “gãi ngứa ngoài giày” làm sao đã ngứa được?

Trong khi chờ đợi một sự thân chứng đích xác hơn, bây giờ ta hãy tạm y cứ vào kinh điển để biết một cách khái lược về trạng thái trang nghiêm của thế giới Cực lạc.

a) Chánh báo trang nghiêm (cũng gọi là chúng sanh thể gian thanh tịnh.)

Chánh báo trang nghiêm gồm có các chi tiết lược kê như sau:

1) Thân tướng trang nghiêm.

Nhân dân trong cõi Tịnh độ, thân toàn sắc vàng, có đủ 32 tướng tốt, hình mạo giống nhau, không kẻ đẹp người xấu, dung sắc vi diệu, cao lớn khôi ngô, vô cùng xinh đẹp.

2) Thọ mạng vô hạn.

Sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp (a tăng kỳ: vô số), tự chủ hoàn toàn, tùy theo bản nguyện.

3) Có phép thần thông.

Từ thiên nhãn thông (thấy suốt tất cả) đến thiên nhĩ thông (nghe suốt tất cả), tha tâm thông (biết tâm niệm kẻ khác), túc mạng thông (biết rõ kiếp trước), thần túc thông (đi lại tự tại); nếu chứng được quả vị A la hán thì còn thêm lậu tận thông (dứt sạch nghiệp luân hồi).

4) Thường an trú chánh định.

Tâm trí luôn luôn an định, không bị hoàn cảnh chi phối tán động.

5) Không còn dọa ác đạo.

Đã sanh Tịnh độ thì không bao giờ còn bị sa đọa vào ba đường dữ: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

6) *Hoa sen hóa sanh.*

Nhân dân ở Tịnh độ đều hóa sanh từ hoa sen mọc trong hồ bầy bấu; tuyệt nhiên không do ái dục nam nữ mà thành.

7) *An vui thanh tịnh.*

Thân tâm được an lạc như các vị Tỳ Kheo đã chứng quả A la hán (lậu tận thông).

8) *Không còn có tên bất thiện.*

Ở cõi Tịnh độ không còn có gì được gọi là bất thiện; danh từ bất thiện cũng không có, huống nữa là sự thật bất thiện.

9) *Đạo tâm bất thoái.*

Được sanh về cõi Tịnh độ, tâm niệm luôn luôn đồng mãnh tinh tấn, một mạch thẳng tiến đến đạo quả vô thượng Bồ đề, không còn thoái chuyển.

10) *Trí huệ biện tài.*

Đọc tụng kinh văn, thọ trì giáo pháp một cách tinh tế và có đủ tài biện luận vô ngại.

11) *Được vô sanh pháp nhẫn.*

Chứng quả vô sanh pháp nhẫn tức là phá trừ hết ngã chấp và pháp chấp, đạt được chơn trí, và chơn trí ấy xứng hợp với chân lý, lý và trí không hai.

12) *Uy lực tự tại.*

Có đủ năng lực lớn lao và thần thông tự tại như các bậc Thanh Văn và Bồ Tát đủ năng lực nắm tất cả thế giới vào trong lòng bàn tay.

13) *Thân sáng chói lợi.*

Hàng Thanh văn thì thân chiếu sáng được một tâm;

hàng Bồ Tát thì thân chiếu sáng từ một trăm do tuần cho đến tam thiên đại thiên thế giới.

14) Vô số Thanh văn.

Trong hội đầu tiên của đức Phật A Di Đà đã giáo hóa, số chúng sanh chứng quả Thanh văn không thể kể xiết. Số Bồ tát cũng vậy. Về số lượng Thanh văn và Bồ tát chứng quả này, Đức Thích Ca đã bảo cho Ngài A Nan hay rằng: “Có sức thần như Mục Kiền Liên và dùng sức thần thông ấy trải qua trăm ngàn muôn ức kiếp, cũng không thể biết được số lượng Thanh văn, Bồ tát chứng quả trong đại hội đầu tiên của Đức A Di Đà giáo hóa; dù cho có biết được một phần nào mà nếu đem so với số chưa biết được thì cũng không khác nào một giọt nước so với biển cả.”

15) Vô số bồ xứ Bồ tát.

Ở quốc độ Cực Lạc, chúng sanh đều bất thoái chuyển; trong số bất thoái chuyển đó, số người sẽ bồ xứ (sắp thành Phật) không thể đếm hết được. Số người bồ xứ thật là vô lượng vô biên vậy.

b) Y Báo Trang Nghiêm (Cũng gọi là khí thế gian thanh tịnh).

Y báo trang nghiêm gồm có các chi tiết lược kê như sau:

1) Quốc độ bằng phẳng thanh tịnh.

Toàn quốc không có bụi nhơ, không có núi Tu Di và các núi non gò mống khác; cũng không có biển lớn biển nhỏ mênh mông hoặc khe ngòi hang hố chập chùng.

2) *Mặt đất do bảy báu tạo thành.*

Ở quốc độ Cực Lạc, ngọc lưu ly rải khắp mặt đất, xen lộn với bảy báu, trong suốt từ trong ra ngoài. Dưới đất có đế bằng vàng, kim cang và thất bảo chống đỡ đất lưu ly. Xung quanh đế, tám phương có tám góc; mỗi góc khảm bằng thất bảo, mỗi thứ trong thất bảo chiếu ra trăm ngàn ánh sáng có tám vạn bốn ngàn màu sắc chói sáng rực rỡ lên mặt đất lưu ly, có dây chuyền vàng bủa giăng, xen lộn với thất bảo, tạo thành những ranh giới ngay thẳng phân minh, rộng rãi bao la mênh mông bát ngát, tráng lệ thanh kỳ, trang nghiêm tuyệt diệu!

3) *Khí hậu ôn hòa.*

Khí hậu không lạnh không nóng, mát mẻ quanh năm, không phân chia bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông.

4) *Lưới báu bủa giăng.*

Vô lượng lưới báu giăng khắp cõi Phật. Dây giăng toàn bằng vàng, kết tua bằng ngọc trân châu, xen lẫn với trăm ngàn thứ ngọc báu khác xinh đẹp lạ lùng. Chung quanh bốn phía lưới có treo các linh báu sáng ngời chói lọi vô cùng tráng lệ. Mỗi khi gió diu thổi qua, linh báu phát ra vô lượng pháp âm khiến chúng sanh ở đấy hể nghe tiếng linh thì tự nhiên sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

5) *Sáu thời mưa hoa.*

Ngày đêm chia sáu thời có gió diu phưởng phất; đồng thời từ trên trời, hoa mạn đà la rơi xuống cùng khắp bờ cõi thơm tho mát dịu. Mỗi lần mưa hoa, chân

đi xuống lún bốn tấc, như đi trên nệm gấm, nhưng theo bước chân dõ lên, lớp hoa lại hợp liền lại như cũ. Tuần tự trước sau, hoa ấy héo dần rồi biến mất; mặt đất trở lại sạch sẽ. Ngày đêm có sáu lần cảnh tượng ấy diễn đi diễn lại như thế.

6) Sen báu đầy đầy.

Các thứ hoa sen báu mọc lên cùng khắp cả cõi Phật. Mỗi một hoa sen báu lại có trăm ngàn ức cạnh. Từ các cạnh, sức chói sáng của hoa ánh ra vô lượng màu sắc. Sắc xanh phóng ra hào quang xanh; sắc trắng phóng ra hào quang trắng; các sắc huyền, vàng đỏ, tía, mỗi mỗi cùng rực rỡ chói lọi, lẫn áp cả ánh sáng mặt trăng mặt trời.

7) Hóa Phật thuyết pháp.

Từ mỗi hoa sen báu tuôn ra ba mươi sáu trăm ngàn ức hào quang; trong mỗi hào quang hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức đức Phật với thân vàng sáng chói, tướng tốt trang nghiêm, mỗi một đức Phật, lại phóng ra vô số hào quang chiếu sáng khắp mười phương và nói pháp nhiệm mầu cho mười phương nghe.

8) Cây đạo tràng của Phật.

Cây đạo tràng của Đức Phật A Di Đà là do các báu hợp thành. Ngài lại dùng trân châu mã não trang sức thêm. Chung quanh cây, trên các nhánh lớn cành con, các thứ chuỗi ngọc treo lủng nhõng, tỏa ra trăm ngàn vạn sắc tân kỳ. Trên cây đạo tràng lưới báu xinh đẹp bủa giăng; hết thảy đều trang nghiêm và tùy ý ứng hiện.

9) *Cây báu phát âm thanh.*

Vô số cây báu mọc cùng khắp cõi Tịnh độ. Có cây chỉ do một ngọc báu tạo thành, có cây do hai, ba cho đến bảy loại ngọc báu xen lẫn nhau mà đúc nên. Các loại cây báu ấy mọc từng hàng ngang nhau, trở từng cành đối nhau, đâm từng nhánh so nhau, lá lá hướng với nhau, hoa hoa giao với nhau, trái trái tương đương nhau, xanh tươi xinh đẹp không thể tả xiết. Khi một làn gió nhẹ thoảng qua, từ cành từ lá, từ hoa, từ quả mỗi mỗi đều phát ra năm thứ âm thanh hòa nhã như trăm ngàn điệu nhạc hòa tấu một cách tự nhiên. Nhạc điệu du dương tuyệt diệu hơn gấp trăm ngàn muôn ức lần tiếng nhạc của cung trời Lục dục và phát ra vô lượng thanh âm màu nhiệm. Nghe tiếng nhạc ấy rồi chúng sanh liền lần lượt chứng nhập giáo pháp sâu xa, tiến lên bậc bất thoái, tiến mãi cho đến khi thành tựu quả Phật. Nghe tiếng nhạc ấy rồi thì tai trở nên thanh tịnh không còn các khổ hoạn, mắt trông thấy được sắc cây, mũi ngửi được hương cây, miệng nếm được vị cây, thân tiếp xúc được ánh sáng của cây tỏa ra, ý suy nghĩ hình dáng của cây. Sáu cây đã lãnh hội được hoàn toàn cây báu rồi thì liền đó ngộ được thậm thâm pháp nhẫn mà lên bậc bất thoái. Từ đó cho đến khi thành đạo quả, không còn có sự nhiễu hại và lục căn luôn luôn được thanh tịnh

10) *Muôn vật nghiêm lệ.*

Hết thấy muôn vật đều trang nghiêm thanh tịnh, sáng suốt xinh đẹp. Hình sắc đặc biệt lộng lẫy một

cách vi diệu, không thể tả xiết.

11) Không có ba đường dữ.

Không có các khổ nạn của ba cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

12) Cung điện trang nghiêm.

Hết thảy nhà cửa như giảng đường, tinh xá, cung điện, lầu gác đều tự nhiên thành tựu và đều trang hoàng bằng bảy thứ báu. Trên nhà cửa cung điện còn có giảng phủ một lớp mặt vông làm bằng các thứ báu trân châu, ma ni, minh nguyệt. Lại nữa, nhà cửa cao thấp rộng hẹp, lớn nhỏ và được xây cất bằng một, hoặc hai, hoặc vô lượng thứ báu, hết thảy đều tùy sở nguyện mà liền có ứng hiện.

13) Quốc độ thanh tịnh.

Quốc độ thanh tịnh trong suốt như một thế giới pha lê chiếu tỏa khắp mười phương, khiến từ đó có thể trông thấy được vô lượng vô biên vô số thế giới của chư Phật bất khả tư nghị.

14) Hồ tắm trong thơm.

Nước trong các hồ tắm yên lặng trong suốt, bản chất thanh tịnh, mùi vị thơm tho như nước cam lồ và có đầy đủ tám tính chất gọi là ‘bát công đức thủy’. Nếu là hồ hoàng kim thì dưới đáy là cát bạch ngân; nếu hồ là bạch ngân thì dưới đáy là cát vàng; nếu hồ là thủy tinh thì dưới đáy là cát lưu ly; nếu hồ là lưu ly thì dưới đáy là cát thủy tinh; nếu hồ là san hô thì dưới đáy là cát hổ phách; nếu hồ là hổ phách thì dưới đáy là cát san hô; nếu hồ là xa cừ thì dưới đáy là cát lưu ly;

nếu là hồ bạch ngọc thì dưới đáy là cát vàng tía; nếu là hồ vàng tía thì dưới đáy là cát bạch ngọc. Các nhóm báu ấy còn thay đổi theo ý người muốn hoặc do hai thứ báu, hoặc do ba, bốn cho đến bảy thứ báu mà hợp thành hồ.

15) Nước hồ lên xuống tùy nguyện.

Nhân dân ở nước Cực Lạc, một khi bước chân xuống hồ, mực nước lên xuống cao thấp đều tùy theo ý nguyện. Cũng tùy theo ý nguyện mà nước hồ có ấm lạnh một cách tự nhiên. Tắm xong tinh thần thấy sáng khoái và tẩy trừ hết tâm cấu nhiễm. Mỗi khi bước xuống tắm bốn phía bờ hồ có tiếng sóng vỗ lao xao như một điệu nhạc, phát ra tiếng niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng, tiếng tịch tịnh xa vắng, tiếng vô ngã, tiếng đại từ bi, tiếng ba la mật. Những tiếng phát ra như vậy rất xứng hợp với người nghe và khiến người nghe sanh tâm hoan hỷ vô lượng.

16) Hương xông ngào ngạt.

Từ mặt đất lên đến hư không, hết thủy cung điện, lầu gác hồ sen, cây hoa.v.v. Cho đến tất cả vạn vật đều xông ướp trong trăm ngàn thứ hương thơm, kết hợp do vô lượng tạp bảo đặc biệt. Hương ấy tỏa khắp mười phương thế giới; Bồ Tát ngửi thấy mùi hương liền đồng mãnh tu theo hạnh Phật.

17) Thức ăn tinh khiết.

Thức ăn gồm các thứ hương hoa vô cùng tinh khiết và thù thắng hơn ở các cảnh trời. Mỗi khi muốn ăn, chén bát thất bảo tự nhiên hiện ra với trăm thức ăn

uống đầy đủ. Cách ăn không như ở cảnh giới chúng ta, mà chỉ bằng tác ý và bằng mắt thấy tai nghe, tức thời tự nhiên bảo mãn. Ăn xong thức ăn tiêu hóa; đến giờ ăn sau, những thức ăn mới lại tự nhiên hiện ra như trước.

18) Y phục tùy niệm.

Y phục của nhân dân tùy niệm tùy hiện, không cần may, cắt, giặt, nhuộm.

19) Chim biết thuyết pháp.

Các thứ chim ở cõi này đều là hóa thân của Đức A Di Đà. Ngài biến hóa ra các thứ chim tạp sắc kỳ diệu như Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Vĩ, Xá lợi, Ca Lăng Tần Già, Cộng mạng, chim Phù, chim Nhạn, chim Oan Ương v.v. ngày đêm sáu thời, kêu tiếng hòa nhã. Tiếng ấy giảng giải pháp ngũ căn, ngũ lục, bảy phẩm bồ đề, tám pháp chánh đạo. . . Khiến người nghe đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Tiết II

48 Lời Nguyện

Như trong một đoạn trước đã nói, Đức Phật A Di Đà, trong thời gian làm Tỳ Kheo, lấy pháp danh là Pháp Tạng. Pháp Tạng Tỳ kheo, sau khi đã được nghe giảng về quốc độ thanh tịnh của chư Phật, liền đến quỳ trước Đức Phật Thế Tự Tại Vương, phát 48 lời đại nguyện cứu độ chúng sanh. Bốn mươi tám đại nguyện ấy có ghi chép trong kinh Quán Vô Lượng Thọ. Tinh

thần các lời thệ nguyện thật là bao la bát ngát. Ở đây chỉ riêng trích những lời có liên hệ mật thiết với sự tu hành của chúng ta, hầu giúp chúng ta có sự quan cảm và sách lệ trên bước đường tu tập. Một khi chúng ta đã rõ được phần nào ân đức rộng rãi bao la của Phật, chúng ta há lại không nỗ lực tinh tấn để khỏi phụ lòng từ bi vô hạn của Phật ư?

Nguyện thứ nhất. Trong nước không có ba đường ác đạo.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác nếu khi tôi thành Phật mà trong quốc độ còn có ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh”.*

Nguyện thứ hai. Người trong nước khi thọ chung không còn ba ác đạo.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà thiên nhơn trong quốc độ sau khi thọ chung còn đọa lạc ba ác đạo.”*

Nguyện thứ 3. Người trong nước đều toàn sắc vàng.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà thiên nhơn trong quốc độ không được sắc vàng như chơn kim”.*

Nguyện thứ 4. Người trong nước đều có hình tướng xinh đẹp giống nhau.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà thiên nhơn trong quốc độ còn có hình tướng kẻ đẹp người xấu không đồng”.*

Nguyện thứ 5. Người trong nước đều được túc mạng thông.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà dân trong quốc độ không chứng được túc mạng thông, không biết suốt trăm ngàn muôn ức kiếp về trước”*.

Nguyện thứ 6. Người trong nước đều được thiên nhãn thông.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà dân trong quốc độ không chứng được thiên nhãn thông, không thấy suốt trăm ngàn muôn ức quốc độ chư Phật trong mười phương”*.

Nguyện thứ 7. Người trong nước đều được thiên nhĩ thông.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà thiên nhơn trong quốc độ không chứng được thiên nhĩ thông, không nghe suốt trăm ngàn muôn ức lời thuyết pháp của chư Phật trong mười phương và không thọ trì được tất cả lời thuyết pháp ấy”*.

Nguyện thứ 8. Người trong nước đều được tha tâm thông.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà thiên nhơn trong quốc độ không chứng được tha tâm thông, không hiểu suốt tâm trí của kẻ khác cùng là tâm niệm của chúng sanh trong trăm ngàn muôn ức quốc độ của chư Phật”*.

Nguyện thứ 9. Người trong nước đều được thần túc thông.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu tôi thành Phật mà nhân dân trong quốc độ không chứng được thần túc thông, không bay khắp trăm ngàn muôn ức thế giới chư Phật trong khoảng một niệm”*.

Nguyện thứ 15. Người trong nước thọ mạng vô lượng và đều tự tại trong sự sống chết.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu tôi thành Phật mà nhân dân trong quốc độ không được sống lâu vô lượng và không được sống chết tự tại tùy theo bản nguyện riêng”*.

Nguyện thứ 18. Chúng sanh trong mười phương chỉ tu phép thập niệm cũng được vãng sanh.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật, có chúng sanh trong mười phương một lòng tin tưởng tôi, hằng ngày niệm được mười lần tên hiệu tôi để cầu vãng sanh Cực Lạc mà đến khi lâm chung chẳng dặng như nguyện”*.

Nguyện thứ 19. Chúng sanh trong mười phương phát nguyện vãng sanh Cực Lạc đều được tiếp đón.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật, có chúng sanh trong mười phương phát tâm bồ đề, tu hành các công đức, cầu được vãng sanh Cực Lạc mà đến khi họ lâm chung, tôi và đại chúng Bồ tát không phóng quang hiển hiện ra trước mắt để tiếp dẫn họ về nước Cực Lạc”*.

Nguyện thứ 20. Chúng sanh trong mười phương hồi hướng công đức đều được vãng sanh Tịnh độ.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật, chúng sanh trong mười phương, nghe đến danh hiệu tôi, tưởng nghĩ đến quốc độ tôi, làm các việc công đức để hồi hướng nguyện vãng sanh về nước Cực Lạc mà không được như nguyện”*.

Nguyện thứ 21. Người trong nước đều có đủ 32 tướng tốt.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà nhân dân trong quốc độ không có đủ 32 tướng tốt của trượng phu”*.

Nguyện thứ 27. Vạn vật trong nước đều trang nghiêm, thanh tịnh, sáng suốt, đẹp đẽ vô lượng vô biên.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà tất cả vạn vật trong quốc độ, thân tướng không trang nghiêm thanh tịnh, không sáng suốt đẹp đẽ và hình sắc không thù thắng đặc biệt, không tinh vi huyền diệu. Giả có chúng sanh dù đã chứng được thiên nhãn đi nữa, vẫn không thể biện biệt hết số lượng của vạn vật trang nghiêm ấy”*.

Nguyện thứ 30. Quốc độ thanh tịnh chiếu khắp các thế giới.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà quốc độ không thanh tịnh, không soi suốt mười phương vô lượng vô số bất khả tư nghị thế giới chư Phật như gương sáng trong suốt mọi vật”*.

Nguyện thứ 32. Táp bảo cung điện ngào ngạt hương xông.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà cung điện, lầu gác, cũng như tất cả vạn vật trong quốc độ không ngào ngạt trăm ngàn hương thơm do vô lượng tap bảo chung cộng hợp thành, xông ngát từ mặt đất đến hư không. Hương thơm ấy phải kỳ diệu hơn tất cả hương trời, tỏa khắp mười phương thế giới và sẽ khiến Bồ tát ngửi thấy đều đồng mãn tu theo hạnh Phật”*.

Nguyện thứ 34. Chúng sanh trong mười phương nghe được danh tự Phật đều chứng được vô sanh pháp nhẫn.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật, mà các loại chúng sanh trong mười phương vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật nghe đến danh tự tôi, mà không chứng được vô sanh pháp nhẫn của Bồ tát cùng các phép tổng trì thâm diệu”*.

Nguyện thứ 35. Nữ chuyển thành Nam.

Nguyện rằng: *“Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật, có những người nữ trong mười phương vô lượng bất khả tư nghị thế giới chư Phật chán ghét thân phụ nữ nghe đến danh hiệu tôi, phát tâm bồ đề hoan hỷ tin tưởng, cầu bỏ thân phụ nữ mà đến lúc thọ chung vẫn không bỏ được thân phụ nữ”*.

Nguyện thứ 38. Y phục của nhân dân tùy niệm liền

hiện, khỏi cần phải cắt, may, giặt, nhuộm.

Nguyện rằng: “*Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà nhân dân còn có người cần phải cắt may giặt nhuộm mới có áo quần, chứ không được tùy niệm liền hiện như lời Phật tán thán: Diệu phục đứng pháp, tự nhiên đắp lên trên mình*”.

Nguyện thứ 39. Người trong nước an lạc như hàng lậu tận.

Nguyện rằng: “*Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác, nếu khi tôi thành Phật mà nhân dân trong quốc độ không hưởng thọ an lạc như các hàng lậu tận Tỳ kheo*”.

Hai mươi một lời nguyện trọng yếu trong 48 đại nguyện lược trích trên đây quan hệ mật thiết vô cùng với chúng ta. Hai mươi bảy lời nguyện còn lại chỉ riêng liên quan đến các hàng đại Bồ tát, nên đối với chúng ta chưa phải là nhu cầu cần thiết. Vì vậy nên ở đây miễn nói đến.

Ai muốn biết tường tận xin hãy xem trong kinh *Quán Vô Lượng Thọ*.

Trong mỗi lời nguyện đều có câu “*Thề quyết không thủ ngôi Chánh giác*”. Xin lưu ý rằng đó là một điều quan trọng. Không thủ ngôi Chánh giác tức là từ chối quả vị Phật, không chịu làm Phật để riêng an hưởng thường, lạc, ngã, tịnh một mình, trong khi chúng sanh trong quốc độ còn đau khổ. Lời nguyện vừa hợp tình, vừa xứng lý, vừa quảng đại bao la, thể hiện hoàn toàn cả một trời đại từ đại bi thăm thẳm, khó thể nghĩ bàn.

Trong kinh “*Phật Thuyết A Di Đà*”, đức Thích Ca dạy rằng: đức A Di Đà thành Phật đã mười kiếp rồi và 48 lời nguyện của Ngài đều đã được thực hiện hoàn toàn viên mãn. Nếu không như thế, Ngài quyết không chịu thành Phật.

Đọc lại các lời đại nguyện của đức Phật A Di Đà trên đây, ngay trong hàng tín đồ rất có thể có kẻ móng tâm bán tín bán nghi. Mà bán tín bán nghi là lẽ thường tình, vì chính ngay đức Phật Thích Ca cũng đã tiên đoán như vậy khi Ngài dạy rằng đây là một “nan tín chi pháp”, khó thể nghĩ nghị. Nhưng chúng ta hãy xét rằng người quân tử ở thế gian còn không bao giờ dám nói sai lời, huống hồ là đức Phật, đáng đầy đủ phước đức trí huệ, muôn hạnh vẹn toàn. Ngài há lại không thủ tín. Có thâm tín mới quyết nghị và chỉ khi nào quyết nghị được, thì muôn hạnh muôn đức mới do đó mà phát sanh ra. Kinh dạy: “*Nghi tắc hoa bất khai*”, nghĩa là còn ngờ vực thì hoa không nở. Dù công hạnh nhiều đến đâu mà lòng thâm tín chưa kiên cố thiết tha thì rất khó có kết quả.

Ta cũng nên lưu ý thêm rằng các đại nguyện trên đây đều thuộc trách nhiệm riêng của Phật. Duy có ba điều 18, 19, và 20 thì cả đôi bên. Đức Phật và người tu cùng liên đới chịu trách nhiệm. Đại nguyện thứ 18 nói rằng người tu hành dù chỉ đều đều xưng danh hiệu Ngài mười lần mỗi ngày (tu phép thập niệm), cũng được vãng sanh. Nếu không được vãng sanh, ấy là trách nhiệm của Ngài; nhưng nếu ta không chí tâm

tin tưởng và không giữ được phép thập niệm đều đặn mỗi ngày thì đó là lỗi của ta. Hai đại nguyện 19 và 20 kế tiếp liền đó cũng bao hàm cái ý liên đới trách nhiệm như thế cả.

Nếu chúng ta nhứt tâm tin tưởng, đồng mãnh thực hành ba sự kiện; niệm danh hiệu, nguyện vãng sanh và hồi hướng tất cả công đức để cầu sanh Tịnh độ, tức là chúng ta đã làm xong nhiệm vụ. Việc đáng làm, cần làm, chúng ta đã làm. Kỳ dư bao nhiêu điều khác hoàn toàn do trách nhiệm của đức Phật A Di Đà tất cả.

Nói tóm lại, pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh độ đặt căn cứ trên hai yếu tố cơ bản: đức từ bi quảng đại của chư Phật và lòng ưa mến thiết tha của chúng sanh, trên dưới giao cảm nhau, nương tựa nhau mà có khai hoa kết trái. Khi sự giao cảm tương duyên đã thấm thiết đậm đà đến mức không còn ranh giới của giao cảm nữa tức nhiên trong nhân tướng, quả thể đã hiện bày một cách cụ thể. Đến lúc ấy, nhân cũng tức là quả, mà quả cũng tức là nhân. Hiện tiền, kết quả đã có thể chứng nghiệm được, lo gì lúc lâm chung không vãng sanh lạc quốc! Sự quan trọng chỉ cốt ở chỗ đức tin có vững không. Lòng tin đã thấm thiết chưa và sự thực hành có thường xuyên và xứng đáng không? Điều cốt yếu của vấn đề là tại chỗ đó mà thôi.

Hơn nữa, pháp môn niệm Phật còn hàm súc một đạo lý rất vi diệu thậm thâm và còn có nhiều tác dụng bất khả tư nghị, chứ không đơn giản như người thường hay lầm tưởng. Chính đức Thích Ca đã ca ngợi rằng

đây là một pháp môn có diệu dụng bất khả tư nghị nhất.

Tiết III

BA BẬC VÀ CHÍN PHẨM VĂNG SANH

Với pháp môn niệm Phật, bất luận là bậc đại đức bác thông tam tạng hay là hạng độn căn tối dạ một chữ không học, hễ cứ nhất tâm chuyên niệm, dứt trừ được các mối nghi thì thấy đều được vãng sanh, không bỏ sót một ai. Sở dĩ thành tựu được toàn vẹn như thế là vì sự vãng sanh không chỉ riêng do tự lực mà đơn độc thành tựu. Phải còn nhờ Phật lực nhiếp thọ. Phần này là phần quan trọng có ảnh hưởng đồng đều, ai cũng như ai. Nhưng tuy cùng vãng sanh như nhau, song vì bất tề bề trí thức và công hạnh, nên phẩm vị cao thấp có khác nhau.

Sự bất đồng về phẩm vị theo kinh *Đại Bốn* nói có ba, theo Quán kinh nói có chín. Ba hay chín, tuy có khác nhau ở con số, nhưng so về ý nghĩa thì không có gì là chênh lệch. Một bên nói phớt về đại cương, một bên đi sâu vào chi tiết, chẳng qua là sự sai biệt vì tường tận hay khái lược mà thôi.

Sự phân chia ba bậc chín phẩm đại khái được quy định như sau:

Ba phẩm bậc trên dành riêng cho hàng xuất gia ly dục thanh tịnh, nhờ đọc tụng đại thừa, thâm giải đê nhất nghĩa đế (chân lý tuyệt đối), rộng tu các công

đức.

Ba phẩm bậc trung dành cho hàng chúng sanh phụng trì trai giới, hồi hướng công đức, hiếu dưỡng cha mẹ, tu các nhơn lành ở đời, chuyên niệm danh hiệu Phật.

Ba phẩm bậc dưới dành cho hàng chúng sanh biết sám hối tội lỗi sau khi đã lỡ lầm, biết tinh tấn tu theo phép thập niệm. Cả ba đều cùng lấy sự phát bồ đề tâm làm động cơ căn bản.

Sau đây xin căn cứ theo kinh *Quán Vô Lượng Thọ*, lược giải chín phẩm vắng sanh:

A. SANH VỀ BA PHẨM BẬC TRÊN (THƯỢNG)

1) Phẩm Thượng Thượng

a) Hành động trong lúc sanh tiền.

Dấy động từ tâm không sát hại sanh vật, cụ túc các giới hạnh, đọc tụng kinh điển đại thừa, tưởng niệm sáu phép tu hành (Tưởng niệm Phật, tưởng niệm Pháp, tưởng niệm Tăng, tưởng niệm bố thí, tưởng niệm giới hạnh, tưởng niệm phước đức), hồi hướng công đức, phát nguyện cầu sanh Tịnh độ.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Đức Phật A Di Đà, đức Quán Thế Âm, đức Đại Thế Chí cùng các đấng Hóa Phật và Thánh chúng, tay nâng đài kim cang đến trước hành giả, Phật và Bồ tát đều phóng hào quang chiếu sáng khắp thân hình hành giả, đưa tay tiếp dẫn tán thán công đức và khuyến khích tinh tấn. Hành giả hoan hỷ bước lên đài kim

cang, tùy theo Phật và Thánh chúng. Trong khoảnh khắc, vãng sanh Cực Lạc.

c) Kết quả sau khi vãng sanh.

Sau khi sanh về cõi Tịnh độ rồi, thấy được rừng cây, ao báu, khắp nơi Phật và Bồ tát, sắc tướng trang nghiêm hiện ra; diễn thuyết pháp mầu. Nghe xong liền ngộ vô sanh nhẫn. Trong chốc lát, đạo khắp mười phương, chứng đẳng vô lượng pháp môn tổng trì rồi trở về quốc độ mình tùy nguyện hóa độ chúng sanh.

2) Phẩm Thượng Trung

a) Hành động trong lúc sanh tiền.

Chưa thọ trì đọc tụng kinh điển đại thừa, chưa hiểu rõ thâm nghĩa, nhưng đối với chân lý đệ nhất nghĩa đế, lòng không kinh động. Đã thâm tin như quả, không hủy bán đại thừa. Đem công đức ấy hồi hướng cầu sanh Cực Lạc.

b) Trạng huống lúc lâm chung.

Đức Phật A Di Đà và toàn thể Thánh chúng, tay nâng đài vàng đến trước hành giả, tỏ lời tán thán công đức khuyến tu học lý đệ nhất nghĩa của đại thừa. Hành giả ngồi lên đài vàng chấp tay tán Phật. Trong khoảnh khắc liền sanh Tịnh độ.

c) Kết quả sau khi vãng sanh.

Ở trên đài vàng như hoa sen lớn, cách một đêm hoa nở để lộ ra một thân tướng sắc vàng. Hành giả nghe các âm thanh thuần nói pháp đệ nhất nghĩa rất sâu xa. Trải qua bảy ngày, không thoái chuyển bồ đề tâm. Liền sau đó bay khắp mười phương, lễ bái chư

Phật, tu các pháp tam muội. Qua một kiếp, chứng được vô sanh pháp nhẫn và được thọ ký thành Phật.

3) Phẩm Thượng Hạ

a) Hành động trong lúc sanh tiền

Cũng tin nhân quả, không hủy bán đại thừa. Có phát đạo tâm vô thượng. Đem công đức ấy hồi hướng cầu sanh Tịnh độ.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Thấy đức Phật A Di Đà, đức Quán Âm, đức Thế Chí cùng 500 hóa Phật đến rước, đồng thanh tán thán rằng: “Pháp tử! người nay đã phát đạo tâm vô thượng nên nay chúng ta đến rước người”. Hành giả thấy mình ngồi trên đài hoa sen vàng. Ngồi xong hoa búp lại, theo Phật và Bồ tát vãng sanh trong ao sen thất bảo.

c) Kết quả khi vãng sanh.

Ngồi trong hoa sen được một ngày một đêm thì sen nở.

Sau 7 ngày mới thấy tướng tốt của Phật nhưng chưa rõ lắm. Sau 21 ngày mới thấy rõ tướng đồng thời tai cũng nghe tiếng thuyết pháp. Rồi cũng chu du khắp mười phương để nghe chư Phật nói các pháp nhiệm mầu. Trải qua 3 tiểu kiếp, chứng được bách pháp minh môn, an trú ở địa vị Hoan hỷ (tức sơ địa Bồ tát).

B. SANH VỀ BA PHẨM BẠC GIỮA (TRUNG)

4) Phẩm Trung Thượng

a) Hành động lúc sanh tiền.

Thọ trì ngũ giới, tu bát quan trai giới, giới đức thanh

tịnh, không tạo nghiệp ngũ nghịch, không phạm các lỗi lầm. Đem các công đức ấy, nguyện vãng sanh Cực Lạc.

b) Trạng huống lúc lâm chung.

Khi gần lâm chung, thấy đức Phật A Di Đà cùng Thánh chúng phóng hào quang sắc vàng, đến trước hành giả. Tai nghe Phật thuyết bốn chân lý: Vô thường, khổ, không, vô ngã và tán thán hạnh xuất gia. Hành giả rất hoan hỷ, ngồi trên hoa sen chấp tay lễ Phật. Trong chốc lát liền vãng sanh.

c) Kết quả sau khi vãng sanh.

Hoa sen liền nở và liền nghe thuyết pháp tán thán bốn chân đế: khổ, tập, diệt, đạo. Chứng quả A la hán, có đủ Tam minh, lục thông và tám thứ giải thoát đầy đủ.

5) Phẩm Trung Trung

a) Hành động lúc sanh tiền.

Hoặc đã từng tu bát quan trai, hoặc đã từng thọ giới sa di, hoặc đã từng thọ giới cụ túc, mỗi công hạnh trong một ngày một đêm với đầy đủ uy nghi. Đem công đức ấy hồi hướng, cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc.

b) Trạng huống lúc lâm chung.

Lúc gần lâm chung, thấy đức Phật A Di Đà phóng hào quang sắc vàng, tay nâng đài sen thất bảo, cùng với Thánh chúng đến trước mặt hành giả tán thán rằng: “Thiện nam tử! Vì nhà người tùy thuận lời Phật dạy nên ta đến rước người”. Hành giả ngồi lên hoa sen.

Hoa sen búp lại rồi sanh về Cực Lạc.

c) Kết quả sau khi vãng sanh.

Ở trong hồ thất bảo bảy ngày, hoa sen mới nở. Mở mắt chấp tay tán thán đức Phật. Nghe pháp hoan hỷ rồi chứng được quả Tu đà hoàn. Qua nửa kiếp liền chứng quả A la hán.

6) Phẩm Trung Hạ

a) Hành động lúc sanh tiền.

Hiếu dưỡng cha mẹ, làm các việc nhân từ ở đời. Cầu vãng sanh Cực Lạc

b) Trạng huống lúc lâm chung.

Khi sắp lâm chung, được gặp thiện tri thức, được nghe các việc an vui của thế giới đức Phật A Di Đà và được nghe 48 lời đại nguyện của ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo. Nghe xong rồi thì mạng chung. Trong chốc lát, liền vãng sanh Cực Lạc.

c) Kết quả sau khi vãng sanh.

Trải qua 7 ngày, gặp đức Quán Thế Âm và đức Đại Thế Chí. Nghe pháp hoan hỷ, chứng quả Tu đà hoàn. Qua một tiểu kiếp, chứng quả A La Hán.

C. SANH VỀ BA PHẨM BẠC DƯỚI (HẠ)

7) Phẩm Hạ Thượng

a) Hành động lúc sanh tiền.

Tuy không phỉ báng kinh đại thừa, nhưng gây rất nhiều tội lỗi, làm nhiều điều ác, ngu si không biết tự hổ.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Lúc gần lâm chung, may mắn được gặp bậc đại Thiện trí thức nói cho nghe danh tự và đề mục 12 bộ kinh đại thừa. Nhờ nghe tên 12 bộ kinh, trừ diệt được ác nghiệp nặng nề. Theo lời chỉ bảo của vị đại Thiện trí thức kia, chấp tay niệm danh hiệu Phật. Nhờ sự xưng danh ấy. Trừ diệt được nhiều kiếp tội lỗi trong đường sanh tử luân hồi. Bấy giờ Hóa Phật và Hóa Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đến trước người gần chết tán thán rằng: “Thiện nam tử! Nhà người nhờ có xưng danh hiệu chư Phật, tội lỗi được tiêu trừ, nên ta đến rước người”.

Thấy nghe xong, sanh lòng hoan hỷ, tức thời mạng chung. Liền cõi hoa sen theo Phật sanh về hồ thất bảo.

c) Kết quả sau khi vãng sanh.

Trải qua 49 ngày, hoa sen mới nở. Trong lúc hoa đương nở, đức Quán Thế Âm và Đức Đại Thế Chí phóng hào quang sáng, đứng ở trước mặt, nói cho nghe giáo lý thâm thâm của 12 bộ kinh. Nghe rồi tin hiểu phát lòng vô thượng. Trải qua 10 tiểu kiếp, thông hiểu đầy đủ các pháp và thể chứng quả Sơ địa Bồ tát.

8) Phẩm Hạ Trung

a) Hành động lúc sanh tiền.

Nghiệp chướng nặng nề. Hủy phạm ngũ giới, bát giới hay cụ túc giới. Ăn cắp vật dụng của Thường trú, của hiện tiền Tăng. Thuyết pháp không thanh tịnh, không biết hổ với mình thẹn với người. Tạo các tội

như đã kể trên, đáng lẽ phải đọa địa ngục.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Lúc gần lâm chung, tướng địa ngục hiện bày trước mắt. May mắn được gặp Thiện trí thức nói cho nghe uy đức quang minh, thần lực quảng đại của đức Phật A Di Đà và tán thán công năng của ngũ hương là giới hương, định hương, huệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương. Nghe xong liền tiêu trừ được tội nặng trong nhiều kiếp sanh tử, lửa dữ địa ngục liền chuyển thành gió mát. Liền đó có mưa hoa rải rác, trên hoa có Phật và Bồ tát hóa hiện ra để tiếp dẫn. Trong chốc lát liền được vãng sanh vào hồ sen thất bảo.

c) Kết quả sau khi vãng sanh

Trải qua sáu kiếp sen nở. Đức Quán Âm, đức Đại Thế Chí dùng pháp âm an ủi và nói cho nghe nghĩa lý sâu xa của kinh điển đại thừa. Nghe xong liền phát tâm vô thượng Bồ đề.

9) Phẩm Hạ Hạ

a) Hành động lúc sanh tiền.

Làm các nghiệp bất thiện, gây đủ mọi tội lỗi như phạm tội ngũ nghịch, thập ác. Đã gây các nghiệp ác ấy là phải đọa địa ngục trải qua nhiều kiếp để chịu mọi khổ não.

b) Trạng huống lúc lâm chung.

Lúc gần lâm chung, may gặp Thiện trí thức nói cho nghe pháp mầu và bảo niệm danh hiệu Phật. Kẻ kia bị khổ não bức bách không thể niệm được. Thiện hữu

thương xót khuyến khích và nhất tâm hộ niệm. Tiếng niệm Phật liên tục bất tuyệt khiến kẻ kia có thể họa theo. Nếu họa theo đủ mười lần “Nam Mô A Di Đà Phật”, tức thời nhờ niệm lực ấy mà tội lỗi trong nhiều kiếp được tiêu tan. Lúc mạng chung liền thấy hoa sen vàng mặt nhứt hiện ra trước mắt. Trong khoảnh khắc liền vãng sanh thế giới Cực Lạc.

c) Kết quả sau khi vãng sanh.

Nằm trong hoa sen đủ 12 đại kiếp, sen mới nở, đức Quán Thế Âm và đức Đại Thế Chí nói cho nghe thật tướng của các pháp và dạy cho phép diệt trừ tội chướng. Nghe xong, sanh tâm hoan hỷ, phát tâm vô thượng Bồ đề.

Trong chín phẩm ấy, năm phẩm trước là kết quả của sự tu tập hồi hướng công đức, nguyện cầu sanh về thế giới Cực Lạc. Phẩm vị sở dĩ có cao thấp bất đồng là căn cứ nơi công tu tập sâu cạn mà có sai biệt, Còn bốn phẩm sau thì lại không cùng có nguyên nhân như trên. Những kẻ được vãng sanh thuộc bốn phẩm này chưa từng tu pháp xuất thế gian. Như phẩm thứ sáu (Trung Hạ) chẳng hạn, thì chỉ có nguyên nhân là hiếu thuận với cha mẹ, nhơn từ với làng xóm, nghĩa là chỉ cần tu với thiện pháp thông thường của thế gian mà thôi. Ba phẩm chót thuộc hạ sanh thì không những chưa tu thiện pháp thế gian mà lại còn tạo nhiều trọng tội nữa. Theo luật quả báo, lúc lâm chung, các tướng ấy hiện bày, lẽ phải đọa ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ hay bàng sanh. Thế mà, nhờ gặp được thiện tri

thức, phát được tín tâm trong lúc ấy, cũng được vãng sanh. Các trường hợp này, trong kinh mệnh danh là “đối nghiệp vãng sanh”. Đối nghiệp vãng sanh toàn là nhờ nguyện lực rộng lớn của đức Phật A Di Đà vô cùng vô tận vậy. Vì lẽ đó, tông Tịnh độ này đem so với các môn tu trì khác, không pháp môn nào bì kịp. Cho nên trong “Phật giáo Sơ Học Khóa Bỏn” nói rằng: *“Những điều trong Quán kinh dạy thật rất kinh dị: tạo tội ngũ nghịch mà vẫn được vãng sanh. Nguyện lực Phật quả khó lường. Trong tam tạng giáo điển, trừ Quán kinh ra, không thấy có chỗ nào nói như thế”*, thật là một pháp môn đặc biệt hy hữu.

Điểm thứ hai cần chú ý về Tịnh độ tông là sức hộ niệm của thiện tri thức phối hợp với nguyện lực bất khả tư nghị của đức Phật A Di Đà, điểm đặc biệt này cũng choán hết bốn phẩm sau. Quả vậy, những kẻ được vãng sanh thuộc bốn phẩm sau lúc sanh tiền, chưa từng nghe đến vấn đề sanh Tịnh độ, chưa hề lưu ý đến Phật pháp, thế mà khi sắp lâm chung được gặp thiện tri thức khuyến khích, tán thán, xưng niệm danh hiệu, kết quả cũng được ngồi lên đài sen sanh về nước Phật, như thế, chúng ta thấy công năng gia trì hộ niệm của thiện tri thức vô cùng quý báu cơ hồ ngang với Phật lực!

Đồng thời, ta cũng nên ý thức sự quan trọng của giờ phút lâm chung là như thế nào? Mặc dù bình sanh có tu hay không tu, căn cứ vào trạng huống lúc lâm chung, người ta có thể quyết đoán rằng: *“Hễ trong*

giờ phút lâm chung mà được thanh tịnh thì bất luận là ai cũng đều được vãng sanh cả". Trái lại, giả sử cả đời tu hành nhưng đến giờ phút lâm chung mà còn luyến tiếc, nghi ngờ, rối loạn thì không thể nào vãng sanh được. Cho nên những bậc thiện trí thức và ban hộ niệm không thể vắng mặt trong giờ phút "thiên thu vĩnh biệt" dù là Phật tử hay không Phật tử, nếu người ấy muốn có một cuộc đời hạnh phúc vĩnh cửu đời này qua đời khác.

Điểm thứ ba cần chú ý nữa là: không nên lầm lẫn giữa kết quả tất nhiên là năm phẩm trước và kết quả hy hữu là bốn phẩm sau.

Khi nghe nói rằng chúng sanh trong bốn phẩm sau, lúc sanh tiền chưa từng niệm Phật, ngược lại còn làm điều ác dữ, miễn lúc lâm chung gặp được thiện trí thức chỉ điểm khai đạo, niệm được mười lần danh hiệu Phật cũng vãng sanh; nghe nói như vậy rồi cho rằng lúc sanh tiền cần gì phải tu hành niệm Phật và làm các điều phước thiện cho nhọc sức, đợi lúc lâm chung nhờ người hộ niệm và tự mình chỉ cần niệm mười lần là đủ rồi. Quan niệm như thế, thật là vô cùng lầm lạc. Như vậy tỏ ra không hiểu ý nghĩa và tác dụng của pháp niệm Phật

Bình thời niệm Phật là gây cho mình một thói quen. Nhờ thói quen ấy nên lúc lâm chung, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không quên niệm Phật. Có như thế mới cảm ứng. Đó là hiện tượng chánh thường.

Chứ như bình thời không niệm Phật, vì không biết

Phật, nhưng lúc lâm chung, nhờ có duyên tốt, gặp được thiện trí thức hộ niệm dạy bảo, nhưn đó phát sanh chánh niệm, liền được vãng sanh. Đây là hiện tượng đặc biệt.

Cả hai trường hợp đều xuất từ lòng thành thật. Có khác chăng là hiện tượng chánh thường, chúng ta nên nương tựa, vì ta là chủ động. Hiện tượng đặc biệt khó mà ý lại vì ta không chủ động được và trong muôn người chưa có được một gặp cơ duyên hy hữu ấy.

Hơn nữa, biết mà không làm, đợi đến phút lâm chung mới chịu phát tâm, sự phát tâm ấy làm sao gọi được là chân chánh? Với một bộ óc tính toán và vụ lợi như thế thì chỉ có thể phát sanh ra tà niệm mà thôi!

Tình cảnh chết chóc của loài người thật là thiên hình vạn trạng. Có kẻ chết không được an lành như chết trong lao tù, chết trong chiến địa, chết bên đường, ngoài nội, chết trên bàn mổ ở đường đường v.v. Những cảnh chết như thế làm sao gặp được thiện trí thức hộ niệm? Không phải ai cũng chết an lành và chung quanh có kẻ thân thuộc hết? Đó là chưa kể trường hợp gia nhân vì bối rối hoặc vì không tin nên không mời kịp hay không chịu mời thiện trí thức hộ niệm! Lại có kẻ chết bất thần không thể nào mời kịp, hoặc có mời kịp nhưng tâm thần bệnh nhân hỗn loạn không thể nghe và không thể niệm theo thì biết làm thế nào? Biết bao nhiêu là vấn đề nan giải trong lúc bối rối ấy.

Trong lời đại nguyện thứ 19 của đức A Di Đà chỉ nói khi thân mạng gần chung có Phật và Bồ tát đến

đoanh vây, chứ không nói trạng huống lúc lâm chung như thế nào. Vì thế hành giả đã từng phát nguyện cầu vãng sanh thì bất luận chết cách nào, hoặc bằng pháo đạn gươm đao, thuốc độc, huyết dư, dịch tả, hoặc bị đánh đòn, bị cọp bắt, bị điện giết, bị lửa cháy, bị nước trôi v.v... Hoặc kịp niệm Phật, hoặc không kịp niệm Phật, trong giờ phút lâm chung thấy đều được Phật và Thánh chúng đoanh vây tiếp dẫn.

Tóm lại, ý vào thiện tri thức không bằng tự trông cậy vào mình, cầu Phật lúc lâm chung không bằng cầu Phật thường xuyên hằng ngày. Sở dĩ hành giả bình thường xưng danh hiệu Phật chính là ứng hợp với đại nguyện thứ 18; *“mỗi ngày mười niệm, quyết được vãng sanh”*; bình thời phát nguyện cầu vãng sanh tức là ứng hợp với đại nguyện thứ 19; *“Kẻ nào phát nguyện vãng sanh Cực Lạc, lúc lâm chung sẽ có Phật đến rước”*; và bình thường làm các công đức hồi hướng các công đức về quả Cực Lạc tức là ứng hợp với đại nguyện thứ 20: *“Kẻ nào hồi hướng công đức, nhất định được vãng sanh”*.

Hằng ngày, tu phép thập niệm, phát nguyện vãng sanh và hồi hướng công đức cũng như người có đóng bảo hiểm nhân thọ. Một bên là đóng bảo hiểm vật chất, một bên là đóng bảo hiểm tinh thần, cả hai nhất định toại nguyện như nhau.

Như trên, ta thấy quả vãng sanh là một quả có bảo đảm chắc chắn và nhân vãng sanh lại là một nhân dễ tu tập. Điều cốt yếu là phải thật hiểu nhận tinh thần

của Pháp môn niệm Phật mới sanh được chánh niệm. Đừng có như anh chàng nào đó thấy người sa chân xuống hố sâu, gặp may không chết lại lượm được vàng, rồi cũng tham lam bắt chước chụm chân nhảy xuống hố sâu để lượm được vàng, nào dè vàng tìm không gặp mà chỉ gặp Tử thần đương mừng rỡ đón chào. Bị tan xương nát thịt một cách oan uổng như thế, thật đáng thương thay!

Chương III

ĐƯỜNG LỐI TU TỊNH ĐỘ

Tiết Thứ 1

Ba Tư Lương: Tín, Nguyện, Hạnh

Pháp môn Tịnh độ dễ tu nhưng khó tin. Trong kinh “Phật Thuyết A Di Đà”, đức Thích Tôn cũng thừa nhận như thế.

Đã thế rồi, pháp môn này lại còn nương tựa hoàn toàn vào lòng tin để thành lập, nương tựa vào lòng tin để duy trì. Có lòng tin mới sanh khởi hành động rồi mới đạt được nguyện vọng nhân viên quả mãn. Nếu không có lòng tin vững chắc thì tuy cửa Phật rộng mở, cũng không dễ gì vào được. Vì vậy nên Tín, Nguyện, Hạnh gọi là ba món tư lương về Tịnh độ.

Nói tư lương cũng như nói người muốn đi xa cần phải có tiền của (tư) và lương thực (lương). Nếu thiếu một trong hai thứ đó thì khó mà đạt được mục đích mình muốn đến. Cũng thế, ba món tư lương cần có để lên đường về Tịnh độ cũng không thể thiếu một. Hơn nữa, ba món này liên hệ mật thiết với nhau theo thứ tự trước sau tiếp nối sanh khởi. Trước hết phải do có lòng tin thâm thiết mới có sanh nguyện cầu; do nguyện cầu thành khẩn mới hăng hái hành động. Nếu lòng tin không có thì quyết nhiên nguyện và hạnh không thể thành lập được.

Tín là căn bản của người tu hành pháp môn Tịnh độ.

Thứ nhất, phải tin rằng ba bộ kinh nói về Tịnh độ là do đức Thích Tôn vì lòng từ bi chân thật mà dạy cho chúng ta, quyết không phải như sách ngụ ngôn giả thiết để khuyến tu.

Thứ hai, phải tin rằng ngoài thế giới ô-uế mà chúng ta hiện sống, chắc thật có thế giới Tịnh độ trang nghiêm.

Thứ ba, phải tin rằng 48 lời đại nguyện của đức Phật A Di Đà cùng là những công hạnh kiến lập cõi Tịnh độ của Ngài là chân thật, cũng như việc Ngài đang ứng hóa độ sanh tại cảnh giới Tịnh độ ấy là chân thật.

Thứ tư, phải tin rằng sanh Tịnh độ hay uế độ hoàn toàn do nhân quả, hễ trồng nhân uế thì được quả uế; hễ trồng nhân tịnh thì được quả tịnh không liên quan gì đến vấn đề thưởng phạt.

Thứ năm, phải tin rằng chánh niệm của ta cùng tâm niệm của đức Phật A Di Đà chắc chắn cảm ứng với nhau, lâm chung thế nào cũng được Ngài tiếp dẫn vãng sanh.

Thứ sáu, phải tin rằng tuy ác nghiệp của chúng ta có nhiều, nhưng một khi đã sanh về Tịnh độ, nhờ có hoàn cảnh tốt đẹp thuận tiện, nhờ ơn giáo huấn thường xuyên của Phật và Bồ tát, ác nghiệp không thể sanh khởi lại và ác báo do đó sẽ lần lần tiêu trừ.

Thứ bảy, phải tin rằng sức mình và sức Phật, cả hai đều bất khả tư nghị. Trong hai sức cùng bất khả tư

ngộ ấy, sức Phật lại bất khả tư nghị gấp trăm ngàn muôn ức lần hơn, cho nên một khi được tiếp dẫn, sức mình còn kém cõi thì với sức Phật cũng đủ giúp ta vãng sanh.

Thứ tám, phải tin rằng Phật có vô số Pháp môn giải thoát, Phật có công năng kiến lập thế giới trong một mảy trần. Giả như chúng sanh trong mười phương đều sanh trong mảy trần ấy, hết thấy phòng ốc dụng cụ đều trang nghiêm đầy đủ, không thiếu một thứ gì.

Thứ chín, phải tin rằng khi niệm một tiếng Phật tức thời đức Phật liền nghe và liền thâm nhiếp.

Thứ mười, phải tin rằng hễ mình niệm Phật thì chắc chắn lúc lâm chung được Phật và Thánh chúng đến tiếp dẫn vãng sanh về thế giới Cực Lạc, quyết không còn đọa lạc luân hồi trong sáu đường nữa.

Tóm lại, phải tin chắc chắn rằng những lời Phật dạy trong kinh đều chân thật, cần phải thâm tín, tuyệt đối không nên sanh tâm ngờ vực. Lòng ngờ vực là chướng ngại vật không thể vượt qua trên con đường dẫn đến đạo quả. Có lòng ngờ vực rồi thì tất nhiên nguyện và hạnh sẽ không có cứ điểm để sanh khởi. Nếu lòng tin kiên cố, tự nhiên phát nguyện cầu sanh Cực Lạc và đã phát tâm nguyện cầu, tự nhiên chuyên tâm tinh tấn, y pháp hành trì, không đợi ngoại duyên thúc đẩy.

Người đời nhờn vì căn khí bất đồng, cho nên kiến thức cũng bất đồng. Có người cho rằng Tịnh độ là cõi hư vô không thật, nên không tin. Có người cho rằng chết là mất hẳn, không có đời sau, nên không tin. Có

người cho rằng sanh đông sanh tây, chịu khổ hưởng vui là việc ngẫu nhiên, không có việc gây nhơn hưởng quả, nên không tin. Có người cho rằng niệm Phật cầu sanh Tây Phương là lối giả thuyết để khuyên người làm lành tránh dữ, chứ không có cảnh Tây Phương Tịnh độ, từng sử có thật thì quyết không thể chỉ niệm ít lần danh hiệu Phật mà được vãng sanh, nên không tin. Có người cho rằng con người vốn đã nặng nghiệp tham, sân si và ích kỷ, dù có sanh về Tịnh độ thì thói cũ vẫn khó trừ, quyết không thể trong khoảnh khắc biến thành người hiền được, nên không tin. Có người cho rằng con người trong thế gian này tạo nghiệp ác quá nhiều, đương nhiên phải theo từng nghiệp mà thọ quả báo, không thể nhờ vãng sanh mà tiêu trừ tất cả nghiệp dữ trong một lúc, như thế thì không hợp với nhân quả, nên không tin. Có người cho rằng mỗi ngày chỉ cần niệm 10 lần danh hiệu Phật mà cũng được vãng sanh, đó là lời nói mơ hồ; giả như tất cả chúng sanh ai nấy đều làm y như thế thì địa ngục hẳn sẽ trống không thế giới này hẳn không còn người ở, không thể có việc dễ dàng như thế, nên không tin. Có người cho rằng tại quốc độ Cực Lạc, dù cho số phùng ốc dụng cụ có nhiều đến đâu vẫn có số lượng, trong khi ấy thì số chúng sanh được vãng sanh từ vô thủy đến giờ, theo lời Phật dạy là vô lượng, thế mà không bị nạn nhân mãn thì thật là mâu thuẫn; vì thế mà không tin. Có người cho rằng sanh về Tịnh độ, nghĩ gì có nấy, muốn áo có áo, muốn ăn có ăn, khỏi nhọc công

người tạo tác, thật không khác nào lời nói trong mộng; nói như thế chỉ phỉnh phờ được kẻ ngu phu, thất phụ, vì vậy nên không tin. Có người cho rằng tại thế giới Cực Lạc, đất vàng, hồ sen, lầu đài thảy đều bằng thất bảo, không cần kiến tạo, mà tự nhiên thành tựu, đó là chuyện thần thoại của thời thượng cổ còn sót lại, không hợp với khoa học hiện đại, vì vậy nên không tin, v.v.

Bao nhiêu vấn đề nghi nan tương tự phát sanh trong trí óc mọi người. Số nghi vấn thật là vô lượng, không sức nào chép hết. Ở đây cũng không thể mỗi mỗi giải đáp tường tận từng nghi vấn một. Vì sao? Vì trí thức con người ở cõi này bị hạn buộc trong một phạm vi nhỏ bé nên đã cố đúc thành một mớ thành kiến cố chấp. Dem cái mớ thành kiến cố chấp ấy mà phán đoán sức thần thông biến hóa của chư Phật, của thế giới Cực Lạc do tịnh thức tổng hợp của vô lượng vô biên vô số chúng sanh phát khởi, thì thật khác nào đem kiến thức của loài sâu kiến mà bàn luận công trình xây dựng và quá trình hoạt động của quốc gia xã hội loài người. Dù cho cùng năm măn đời, trải qua vô lượng vô số thág năm, loài sâu kiến cũng không thể nào dùng suy luận của chúng mà hiểu đúng như sự thật được. Chỉ vì sâu kiến không phải là người vậy. Cũng tương tự như thế, chúng ta chưa phải là Phật thì chưa thể nào hiểu thấu sức thần thông và trí huệ của Phật một cách tường. Đã không thấu rõ được thì dù có suy luận đến cùng năm măn đời cũng không đem lại kết quả nào. Vì vậy, chúng ta chỉ nên tin lời Phật

mà thực hành theo, quyết không bị lầm lạc và để khỏi bỏ phí thì giờ trong hí đàm. Nếu tự phụ là thông minh trí tuệ không chịu tin theo, chung quy sẽ trở lại thua những người thật thà chất phác mà có tín tâm mạnh mẽ. Sở dĩ sanh tâm tự phụ kiêu căng như thế, chẳng qua là phước đức thiện bạc nên mới không thọ nạp được một pháp môn giản dị và rất khó gặp như pháp môn Tịnh độ. Thật cũng đáng tiếc lắm thay!

Trên đây, hoàn toàn đứng về phương diện Tín mà nói, chứ chưa đề cập đến hai phương diện *Nguyện* và *Hạnh*. Nhưng hễ Tín đã vững chắc thì Nguyện và Hạnh tự nhiên thành tựu, khỏi cần nhắc nhở, khuyến hóa. Vì như khi đã tin chắc rằng trước sân nhà có hầm vàng thì tự nhiên không ai sai bảo, vẫn hăng hái đào bới tìm tòi. Còn nếu nghe nói có hầm vàng mà chưa chịu đi đào là vì lòng tin chưa vững chắc vậy.

Tiết Thứ 2

Thập Thiện Là Căn Bản Tu Hành

Thập Thiện là mười điều thiện, thuộc ba nghiệp thân, khẩu, ý.

Thuộc thân nghiệp có ba điều: Không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục (nếu là tại gia thì không tà dâm).

Thuộc khẩu nghiệp có bốn điều: không nói láo, không nói lời thêu dệt, không nói hai lưỡi, không nói lời thô bạo.

Thuộc về ý nghiệp có ba điều: không tham lam, không sân hận, không si mê.

Mười điều này là căn bản phát sanh ra tất cả các điều thiện khác. Đó cũng là nền tảng xây dựng mọi cảnh giới an vui.

Người tu hành mà không tu mười điều thiện này thì không khác kẻ xây lâu đài cao ngàn thước trên vũng bùn sập xây, quyết không hy vọng thành công.

Đức Phật trong lúc nói kinh *Thập Thiện Nghiệp Đạo*, đã dạy cho Long Vương rằng: “Mười thiện nghiệp này có công năng làm cho các pháp như thập lực, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng, tất cả các pháp mà Phật đã chứng thấy đều được viên mãn. Vì vậy các người cần phải tu học thập thiện. Nay Long Vương! Ví như tất cả thành ấp xóm làng đều y vào đại địa mà an trú, tất cả cỏ cây rừng rú đều y vào đại địa mà sanh trưởng, thì mười điều thiện này cũng vậy. Tất cả thiên nhơn đều y vào “đại địa” thập thiện mà thành lập, tất cả Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và tất cả Phật pháp cũng đều y vào “đại địa” thập thiện mà thành tựu được các hạnh Bồ đề”.

Trong kinh *Quán Vô Lượng Thọ*, Phật bảo bà Vi Đề Hy rằng: “Muốn sanh về nước Cực Lạc, phải tu ba phước. Trong ba phước ấy, phước thứ nhất là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu mười nghiệp thiện”.

Vì thế, người tu pháp môn niệm Phật cần phải tu mười điều thiện để làm cơ bản cho tịnh nghiệp. Nếu

đạo niệm không tha thiết, mười thiện nghiệp không tu, thời thiết e khó vãng sanh cảnh giới chư Phật.

Tóm lại, muốn chắc chắn vãng sanh, một mặt cần phải luôn luôn gìn giữ ba nghiệp thân, khẩu, ý chớ để phạm các điều ác; mặt khác lại phải luôn luôn chuyên cần niệm Phật thì mới mong thành tựu viên mãn.

Tiết Thứ 3 **Đôn Đốc Hết Bốn Phận**

Đời và đạo có tương quan mật thiết với nhau và giúp lẫn nhau, nhất là đối với hàng Phật tử tại gia chưa thoát ly được gia đình, xã hội. Ai trong nhiệm vụ nào phải lo tròn nhiệm vụ ấy. Là trưởng quan, phải nhất tâm vì dân vì nước. Là liêu thuộc, phải hết bốn phận của liêu thuộc, trung với chức vụ. Là người buôn bán, phải giữ hàng thật đúng giá, đừng lừa trể dối già. Là thầy thuốc, phải biết thương xót con bệnh, nâng đỡ kẻ nghèo hèn, và hết lòng điều trị v.v... Nói tóm lại, trong công kỹ nghệ, mỗi mỗi đều phải làm tròn bốn phận, tận tâm với chức vụ, lại vừa lo tích công đồn đức, tu học Phật pháp thì nhất định có ngày giải thoát. Đó là ngoài xã hội.

Trong gia đình lại còn những bốn phận khác. Là cha mẹ, phải nuôi nấng dạy dỗ con cái thành người. Là con cái, phải hết lòng hiếu thảo với cha mẹ. Là vợ chồng, anh em, thầy trò, bầu bạn, hợp với lẽ đời. Có làm tròn hết các bốn phận ấy bấy giờ mới nói đến lẽ

đạo. Nếu trái lại, việc đời bấy như tương, tự thân mình chỉ là “y quan cầm thú” (cầm thú mang áo đội mũ) thì làm sao có thể nói đến lẽ Đạo được? Với các sự kiện khách quan và chủ quan thiếu tốt đẹp ấy mà mong thành Phật hoặc cầu sanh nước Phật thời sợ e tịnh nghiệp chưa kịp thành mà nghiệp quả đã chín trước. Tưởng khó tránh khỏi quỷ vô thường dắt dẫn vào địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh!

Vì thế, hy vọng rằng toàn thể Phật tử, khi muốn thoát ly sanh tử, tu theo pháp xuất thế, không những không nên xa bỏ việc đời, lấy việc đời làm cơ bản cho đạo, khiến cho đời trở nên tốt đẹp hơn và khiến cho đạo sáng tỏ trong lòng đời. Có như thế, Phật tử tại gia mới mong thành công chắc chắn và mau chóng.

Thảng hoặc, có người trước kia đã trót lỡ tạo các ác nghiệp, thì hôm nay nên chí thành ăn năn hối cải, nguyện không tái phạm. Cửa Phật rộng mở chờ đón người biết sám hối. Một phen đã sám hối rồi, thề quyết không bao giờ tái phạm trở lại. Hơn nữa, phải cố gắng đền bù tội lỗi trước, bằng cách làm nhiều việc thiện mới. Được như thế thì ác báo sẽ tiêu tan và phước đức sẽ tăng trưởng. Ví như cái chai trước kia đựng thuốc độc, nhưng giờ đây súc chùi sạch sẽ rồi, tự nhiên độc không còn nữa.

Tiết Thứ 4
**Rộng Tu Công Đức,
Hồi Hưởng Quả Vãng Sanh**

Trong kinh *Quán Vô Lượng Thọ* chép: “Phật bảo ngài A Nan và bà Vy Đề Hy rằng nếu có chúng sanh nào nguyện cầu sanh về Tây Phương Tịnh Độ, nên phát khởi ba tâm thì liền đăng vãng sanh. Ba tâm ấy là:

- 1) Chí thành tâm,
- 2) Thâm tâm,
- 3) Hồi hướng phát nguyện tâm.

Có đủ ba tâm ấy, quyết được vãng sanh về cõi nước kia”.

Danh từ “Thâm tâm” trong kinh chỉ cho cái tâm tu hành các công đức và thích làm các điều lành.

Danh từ “hồi hướng phát nguyện tâm” chỉ cho cái tâm muốn đem các công đức đã tu hoặc đem các việc lành đã làm, hướng về quả Cực Lạc để nguyện cầu vãng sanh.

Trong Phật pháp, việc hồi hướng công đức có một giá trị trọng yếu. Đại nguyện thứ 20 của Đức Phật A Di Đà đã có nói đến. Vậy xin sơ lược giải thích ý nghĩa của việc hồi hướng công đức như sau:

- 1) Đức và hiệu của Phật có công năng bất khả tư nghị.
- 2) Tâm thức thanh tịnh của chúng sanh có công năng bất khả tư nghị.

3) Tâm niệm của chúng sanh cũng có công năng bất khả tư nghị. Hợp cả ba công năng bất khả tư nghị ấy tạo thành phương pháp Tịnh Độ. Cho nên pháp môn Tịnh độ cũng bất khả tư nghị

Trên lý thì hành giả chú tâm niệm Phật là đã đủ vãng sanh, nhưng trong thâm tâm hành giả khi tu pháp môn Tịnh độ, ngoài sức niệm Phật ra, còn cần phải rộng tu các công đức, hồi hướng quả vãng sanh, là vì:

1) Cần cúng dường đức Phật A Di Đà để trang nghiêm Phật độ.

2) Cần làm các trợ duyên tăng thượng cho đạo quả.

3) Cần phát tâm đại thừa học theo hạnh Bồ tát.

Vì các lẽ trên không những chỉ niệm hiệu Phật mà đã cho là đủ được. Bất cứ việc gì cũng không ly được nhân quả; dù là pháp thế gian hay pháp xuất thế gian. Bất luận tâm niệm thiện hay ác hoặc hành động thiện hay ác đều có hậu quả về sau. Căn cứ vào lẽ ấy, ta có thể biết hành giả tu tập thiện pháp, trong tương lai quyết phải được phước báo. Giả sử điều thiện ấy thuộc loại nhơn hữu lậu nhơn thiên, chứ chưa phải cứu cánh an lạc, vì còn đọa lạc luân hồi. Giả sử điều thiện ấy thuộc loại nhơn vô lậu xuất thế gian thì trong tương lai sẽ sanh về ngũ bất hoàn thiên (cảnh giới của bốn quả Thánh: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán) hoặc mười phương Tịnh độ.

Nếu vì lý do không muốn thọ hưởng quả báo nhơn thiên vì sợ còn luân hồi đọa lạc mà hành giả tự nguyện hồi hướng tất cả công đức của mình hoặc công đức

hữu lậu hoặc công đức vô lậu, làm trợ duyên tăng thượng để cầu vãng sanh Cực Lạc thì phải đem tất cả công đức ấy hồi hướng về quả Cực Lạc của Đức A Di Đà. Như thế thì bao nhiêu nhơn gây phước báo nhơn thiên hữu lậu hoặc vô lậu trước kia mà địa điểm thành thực sẽ chỉ ở thế giới Cực Lạc. Đã qui tựu được một nơi rồi thì dù tịnh nghiệp chưa hoàn toàn nhưng phước quả vẫn thành tựu. Vì rằng hết thảy các pháp đều do tâm tạo. Tâm lực đã có công năng trồng nghiệp quả thì cũng có công năng chuyển nghiệp quả. Vì thế, khi hành giả hồi hướng tất cả thiện nghiệp về quả Cực Lạc, tâm niệm ấy không những có công năng điều hòa các chủng tử vô lậu đã huân tập trong đệ bát thức, nó lại còn khiến cho các chủng tử ấy biến thành chủng tử tịnh pháp hoàn toàn vô lậu. Chủng tử đã quyết định được rồi, như vậy địa điểm tương lai sẽ hưởng thọ quả báo cũng có thể biết trước một cách chắc chắn rồi vậy. Đây là giải thích theo học lý duy thức, một nền học lý rất thâm diệu trong Phật Pháp.

Trong pháp môn Tịnh độ, hồi hướng chiếm một địa vị rất trọng yếu. Hành giả quyết phải thâm tín mới có hiệu lực.

Vạn nhất, nếu còn nhứt điểm hồ nghi ở trong lòng thì tâm lực sẽ mất công dụng, không làm sao chuyển biến được chủng tử trong bát thức. Nếu tâm hồn còn hồ nghi, pháp môn Tịnh độ sẽ không đem lại hiệu quả nào cho hành giả hết. Kinh dạy: “Còn nghi thì hoa không nở” là chỉ cho duyên cơ ấy.

Đức Phật A Di Đà biết rõ chúng tử có thể biến từ hữu lậu sang vô lậu, công đức có thể từ cõi này di dịch qua cõi khác, nên mới phát đại nguyện thứ 20. Trăm ngàn năm trở lại đây, các vị đại đức cũng hiểu rõ lý đó, nên mới soạn ra các bài văn phát nguyện hồi hướng Cực Lạc khuyên ta đem công đức tu hành hồi hướng về quả vãng sanh thế giới Cực Lạc.

Hành giả bất luận làm công đức gì, dù chỉ giúp kẻ khó một đồng tiền hay chỉ cứu mạng sống cho một con kiến, sau khi làm xong, cũng phải quán tưởng đức Phật A Di Đà như đương đứng ở trước mặt mà chấp tay cung kính đọc bài kệ hồi hướng sau đây:

*Nguyện đem công đức này
Trang nghiêm chốn Phật độ
Trên đền bốn ơn sâu
Dưới cứu ba đường khổ
Nếu có kẻ thấy nghe
Đồng phát tâm Bồ đề
Nước Cực Lạc cùng về.*

Sau khi đọc bài kệ ấy rồi, bao nhiêu công đức đã làm liền cảm ngay tâm lực của Phật hợp với tâm ta. Sức cảm ứng của hai bên tức là “tư lương” vãng sanh Cực Lạc về sau vậy.

Tất cả công đức hồi hướng, bất luận công đức thuộc loại hữu lậu hay vô lậu, đều trở thành tư lương vãng sanh, ứng hợp với đại nguyện thứ 20 của đức Phật A Di Đà. Chắc chắn về sau sẽ được toại nguyện không sai.

Tiết Thứ 5 **Cẩn Thận Lúc Lâm Chung**

Trong sự chuyển tiếp từ kiếp nọ sang kiếp kia, cái niệm chót (nhất niệm tối hậu) có một lực lượng mãnh liệt quyết định cho việc chuyển sanh. Vì lý do đó nên lúc lâm chung, người tu hành phải làm thế nào để còn nhớ Phật, niệm Phật thì chắc chắn sẽ sanh về cõi Phật.

Kinh “*Phật Thuyết A Di Đà*” dạy rằng: “Nếu người nào niệm Phật trong bảy ngày nhất tâm bất loạn, lúc lâm chung, có Phật và Thánh chúng hiện ra trước mặt, người ấy tâm không còn điên đảo và liền được vãng sanh”.

Nhất tâm bất loạn nghĩa là ngoài sự nhớ Phật, tưởng Phật, không còn một vọng niệm nào xen lẫn ở trong lòng: lòng mình và Phật đã xứng hợp làm một.

Kinh văn đã dạy rõ ràng như thế, đương nhiên tuyệt đối chúng ta phải tin. Có e ngại chẳng là e ngại tịnh nghiệp tu chưa tinh tấn nên phút lâm chung, tâm còn điên đảo thì cũng khó mà vãng sanh. Có kẻ trợ niệm mới dẫn phát tâm người bệnh niệm Phật, Lý do cần thiết lập các ban hộ niệm là thế.

Hiện tại ở các khuôn hội đều có thiết lập ban hộ niệm. Bất luận trai gái già trẻ, là Phật tử, ai ai cũng nên gia nhập vào ban ấy càng đông càng tốt. Hễ khi nào gặp một bệnh nhân lâm nguy, trong ban nên cất phiên thay nhau đến nơi phòng người bệnh, đốt hương niệm Phật. Như vậy, mắt trông thấy tượng Phật, tai

nghe tiếng niệm Phật, mũi ngửi hương thơm từ bàn Phật xông ra, người bệnh có đủ duyên sanh khởi tịnh niệm, rất hữu ích cho sự vắng sanh Tịnh độ.

Nay xin đem những biện pháp của người tu hành cần giữ gìn trong lúc lâm chung, sơ lược giải bày như sau, để các ban hộ niệm y cứ hành trì. Mong rằng các đạo hữu lưu ý, công đức sẽ vô lượng, vì nó quyết định cho tương lai của cả một đời tu hành.

a) Lúc bệnh nặng, lúc lâm chung

Khi có một đạo hữu nào bệnh nặng sắp lâm chung, thân thuộc nên tin cho ban hộ niệm và mời đến nhà hộ niệm. Nếu tinh thần người bệnh còn tỉnh táo, ban hộ niệm nên nhất thiết khuyên thân thuộc đừng khóc lóc và cũng đừng đem việc nhà ra nói với người bệnh làm gì nữa. Khóc lóc hay hỏi về việc nhà lúc ấy không giải quyết được gì mà chỉ khiến cho người bệnh sanh khởi niệm luyến tiếc việc đời một cách vô ích.

Nên khuyến khích bệnh nhân đem tâm phóng xả tất cả chỉ nhớ Phật và niệm Phật mà thôi. Nên nói với bệnh nhân: “Thế giới Cực Lạc rất là an vui sung sướng. Nay người nên bỏ tất cả, nguyện sanh về thế giới kia. Được sanh về đấy sẽ không còn có hạnh phúc nào bằng. Hiện tại sở dĩ bị bệnh hoặc đau đớn là do ác nghiệp nhiều kiếp tích lũy gây nên. Tạm thời nên chịu khó nhẫn nại”.

Nếu bệnh nhân có việc gì khổ tâm lắm không thể bỏ được, nên tìm mọi phương tiện thuyết pháp giải trừ. Hoặc dùng lời dịu ngọt vui vẻ để khuyến khích

an ủi, hoặc đem bao nhiêu điều hay việc tốt hay công đức tu hành mà bình sanh người ấy đã làm để tán thán ngợi khen. Các phương tiện ấy sẽ có công năng khiến bệnh nhân hoan hỷ và tin tưởng rồi nhờ đó mà sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Nếu gặp phải bệnh nhân hôn trí hôn mê không còn biết gì nữa, ban hộ niệm nên đứng bên cạnh trợ niệm hoặc đánh chuông mõ hết sức nhẹ nhàng, đừng cho tiếng xảng và ồn, khiến gây ra trạng huống lộn xộn trong thần thức của bệnh nhân. Nếu như phút lâm chung kéo dài quá lâu, nên luân phiên tụng niệm, thế nào cho tiếng niệm Phật đừng dứt đoạn. Niệm đến khi nào bệnh nhân hết thở và toàn thể châu thân lạnh đều mới thôi.

b) Sau khi lâm chung

Khi bệnh nhân đã hết thở rồi, ban hộ niệm vẫn tiếp tục niệm Phật và tuyệt đối không nên cho bà con khóc lóc. Cũng không nên đụng đến thi thể hoặc vội tắm rửa thay áo quần. Tránh đừng nên đụng chạm gây ra huyền não hay nói to tiếng khiến cho vong giả kinh loạn.

Sở dĩ phải tuyệt đối giữ thanh tịnh là vì dù ngực hết thở, quả tim hết đập, nhưng thần thức (thức thứ 8) của người chết vẫn chưa lìa khỏi xác. Nếu chung quanh có tiếng khóc lóc hoặc ồn ào và va chạm, thi thể còn cảm giác sẽ sanh lòng sân hận, rồi có thể vì đó mà bị đọa lạc. Kinh chép khi Vua A Kỳ Đạt chết, vì người giữ thầy dùng quạt đuổi ruồi, rũi đụng nhắm mặt nhà

Vua, khiến nhà Vua phẫn nộ; do đó nhà Vua bị đọa làm thân con rắn!

Vì những lễ trên nên cần phải thận trọng trong giờ phút trước và sau khi lâm chung. Tốt hơn hết là nên luôn luôn có người ngồi bên cạnh tiếp tục niệm Phật không hở, khiến cho chánh niệm được liên tục. Nếu không làm được như vậy thì nên đuổi hết mèo chó, cấm hẳn người ra vào và đóng kín cửa phòng lại, Nếu muốn tắm rửa, thay quần áo và uốn nắn tay chân cho người chết để nhập liệm thì nên đợi sau tám tiếng đồng hồ mới chắc chắn không làm hại cho người chết.

Trong duy thức học có dạy rằng muốn biết một người chết sẽ thác sanh về thế giới nào, hãy xem thần thức người đó lìa khỏi xác tại điểm nào. Điểm mà thần thức xuất tức là điểm còn hơi nóng cuối cùng, sau khi toàn thể châu thân đã lạnh buốt. Bài kệ sau đây sẽ cho ta biết cảnh giới tương lai của người chết sắp đầu thai:

*Đảnh Thánh, nhân sanh thiên,
Nghìn tâm, ngạ quỷ phúc,
Bàng sanh tất hạ hành
Địa ngục cước đề xuất.*

Nghĩa là: Thần thức xuất ở đảnh đầu là sanh về cõi Thánh, xuất ở con mắt thì về cõi Trời, xuất ở trên chân thủy thì sanh về cõi người, xuất ở dưới bụng thì sanh về cảnh giới ngạ quỷ, xuất ở đầu gối thì sanh về cảnh giới bàng sanh, xuất ở bàn chân thì sanh về cảnh giới địa ngục.

Vì thế, trong khi thần thức sắp rời khỏi xác, mà ví như sẽ được sanh về cõi trời thì chỗ còn nóng sau cùng là ngang khoảng hai con mắt. Nếu không khéo để cho thi thể va chạm hoặc có tiếng ồn ào làm kinh động khiến thần thức tán loạn sanh phiền não, phải bị đọa lạc thì thật là oan uổng cho người chết biết chừng nào!

Thiết tha mong toàn thể tín đồ Phật tử hãy lưu tâm điểm này để cứu giúp nhau trong giờ phút lâm chung, giờ phút nghiêm trọng có ảnh hưởng cho cả một kiếp sau. Mong thay!

c) Cúu độ thân trung ấm

Thân thể con người do năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức tạo thành. Năm uẩn cũng gọi là năm ấm. Vì thế thân thể hiện còn gọi là tiền ấm, sau khi chết rồi và thác sanh gọi là hậu ấm, nằm ở khoảng giữa tiền ấm và hậu ấm (chết rồi mà chưa đầu thai lại) gọi là trung ấm.

Thân trung ấm bắt đầu từ giây phút thức thứ tám mới lìa khỏi thể xác người chết. Theo luận *Câu xá* thì thân trung ấm của người ở Dục giới lớn bằng em bé 5, 6, tuổi, nhanh sáng, có sức thông đạt, có sức ký ức nhạy hơn chín phần, so với lúc sanh tiền.

Sau khi người chết, tuy thần thức ly khai thân xác chuyển thành thân trung ấm, nhưng thân trung ấm ấy trừ trường hợp quá dày phúc đức hay quá nhiều tội ác thì trong giây phút hoặc được sanh như thiên hoặc bị đọa ác thú liền, còn trong các trường hợp bình thường

thì thần thức vẫn còn loanh quanh lưu luyến bên cạnh thân cũ. Cho nên nếu quyến thuộc khóc lóc hoặc tắm rửa, thay quần áo cho người chết v.v... thần thức đều biết cả. Bấy giờ thần thức tưởng mình còn sống nên nó vẫn đến hỏi việc này việc khác, nhưng ngặt bị không ai thấy nghe mà đáp lại, vì vậy vô cùng bức tức, sợ hãi, bối rối, rồi giận dữ bỏ ra đi. Vì thế đối với người chết rồi, thân thể tuy đã lạnh cứng, nhưng người sống không nên nói điều gì hay làm việc gì có tánh cách khêu gợi lòng tham, sân, si, khêu gợi sự luyến tiếc cho người chết. Như là người sắp chết thì chỉ nên thuyết pháp, an ủi, khuyến khích nhất tâm cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc; nếu người ấy chết rồi thì nên tụng kinh niệm Phật cho thân trung ấm nghe.

Nếu người chết lúc sanh tiền chưa từng niệm Phật, trong giờ phút gần lâm chung, lòng không chốn nương tựa, thân không còn là chủ thể, hoàn cảnh thật là hết sức thê lương ảm đạm. Trong giờ phút ấy, nếu được nghe một tiếng niệm Phật, một lời thuyết Pháp, người chết nhờ nhất niệm đó mà có thể vãng sanh Tịnh độ. Cho nên đối với vong nhân, không kể sanh tiền có tin Phật hay không tin Phật, có tu Tịnh độ hay không tu Tịnh độ ban hộ niệm đều nhất thiết nên đến giúp đỡ và cao tiếng niệm danh hiệu Phật. Đó là phương pháp cứu độ thân trung ấm, hết sức hữu ích và cần phải thi hành.

d) Cúng vong, cầu siêu

Đám tiệc nên tùy nghi phương tiện, cốt nhất phải

thanh tịnh. Không nên bày vẽ rộn ràng, sát sanh cúng tế một cách linh đình.

Trong kinh Phật dạy: “Vì thần thức người chết (thân trung ấm) chỉ dùng mùi hương làm thức ăn”, vì thế ta chỉ nên dùng hương thơm, hoa đẹp, đèn sáng mà cúng là đủ. Nhất là tiếng niệm Phật và lời thuyết Pháp thì rất bổ ích cho vong linh.

Sau khi đám tiệc xong xuôi, người con hiếu thảo nên vì vong linh làm các Phật sự để cầu siêu độ, bất luận vong giả đã vãng sanh rồi thì lại càng được tăng thêm phước huệ; nếu chưa vãng sanh thì có thể nhờ đó mà túc nghiệp tiêu trừ, sanh về các cõi thiện. Đó là cách báo ân hay nhứt của người con hiếu thảo. Làm Phật sự thì không gì hơn là chuyên tụng kinh bái sám và trì niệm danh hiệu Phật. Có thể tự trong gia thuộc mình tụng lấy, hoặc mời đạo hữu tụng thêm. Các kinh thường tụng là *Di Đà*, *Kim Cang* hoặc *Đại Bi Thần Chú* v.v... Tụng niệm xong nên hồi hướng công đức cho vong giả làm tư lương cầu sanh Cực Lạc. Nếu trong gia thuộc mình không ai tụng kinh được thì chuyên niệm Phật cũng đủ rồi.

Còn như di sản của vong giả để lại, nếu là của cải thì nên đem làm việc phước thiện như: Bố thí kẻ nghèo khó, giúp đỡ người tàn phế, cấp dưỡng cô nhi quả phụ hay phụ nữ sanh đẻ, hoặc làm chùa, đúc tượng, ấn tống kinh điển, cúng dường chúng tăng v.v... Làm các việc phước thiện ấy rồi đem công đức hồi hướng cầu cho vong giả tội diệt phước sanh, vãng sanh Cực Lạc.

Như thế thì người còn kẻ mất, thấy đều được công đức lớn lao không thể kể xiết. Kinh Địa Tạng nói: “Trong khi vì người chết mà làm việc công đức thì người sống đã hưởng hết sáu phần mà người chết chỉ nhờ được một phần mà thôi”.

Chương IV

TRÌ DANH NIỆM PHẬT

Tiết Thứ 1

So Sánh Ba Pháp: Thật Tướng Niệm Phật, Quán Tưởng Niệm Phật, Và Trì Danh Niệm Phật

Nói niệm Phật không phải chỉ niệm nơi miệng mà thôi. Theo nghĩa đen, niệm nghĩa là nhớ nghĩ. Cho nên khi tâm ta nhớ nghĩ đến Phật tức là niệm Phật. Vì vậy phương pháp niệm Phật gồm có ba loại:

a) *Trì danh niệm Phật tức là chuyên trì tụng danh hiệu Phật nơi miệng.*

b) *Thật tướng niệm Phật tức là thâm nhập nghĩa lý chơn thật của Phật dạy (đệ nhất nghĩa đế).*

c) *Quán tưởng niệm Phật tức là quán tưởng cảnh giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà.*

Thật tướng niệm Phật cũng tức là quán tưởng thật tướng của Phật. Kết quả sở đắc của phương pháp này là Chơn như tam muội, cũng gọi là Nhất hạnh tam muội. Tam muội nghĩa là chánh định, chỉ cho cảnh giới đạt được trong định khi sự tu tập đã thành tựu. Pháp môn này vốn thuộc về Thiền tông, nhưng cảnh giới hiển hiện sau khi công hạnh tu thiền thành tựu chính là cảnh giới Tịnh độ, nên cũng nhiếp vào pháp

môn Tịnh độ. Với pháp môn này, nếu không phải là bậc căn khí tối thượng thì không thể ngộ nhập, cho nên những hàng trung, hạ trí không thể tu tập được. Trong pháp môn Tịnh độ vì thế ít khi đề cập đến phương pháp này, mà riêng nhường cho Thiền tông đề xướng.

Quán tưởng niệm Phật là một phương pháp y theo kinh quán Vô Lượng thọ mà thiết lập. Phương pháp này chia cảnh giới y báo và chánh báo trang nghiêm ở quốc độ Cực Lạc của đức Phật A Di Đà thành 16 phép quán qua 16 giai đoạn. Khi quán hạnh đã thuần thục, sức quán đã mạnh mẽ thời mở mắt nhắm mắt đều thấy cảnh giới Cực Lạc. Trong hiện tại có thể chuyển biến thế giới Sa bà thành thế giới Cực Lạc. Không cần phải đợi tới lúc lâm chung sanh về Cực lạc mới hưởng thọ cảnh giới ấy mà ngay trong hiện tại đã hưởng thọ rồi. Công hiệu của phương pháp quán tưởng niệm Phật thật là lớn lao, không thể tả xiết.

Chánh định Tam muội chứng được là do tu theo phương pháp này nên có tên riêng là “Ban châu Tam muội” hay “Phật lập Tam muội”. Phương pháp quán hạnh này quá vi tế huyền diệu và có 5 điều khó thành tựu:

- 1) Căn cơ ám độn, khó thành tựu.
- 2) Tâm thô tháo, khó thành tựu
- 3) Thiếu phương tiện thiện xảo, khó thành tựu.
- 4) Nhận thức không không sâu, khó thành tựu.
- 5) Tinh lực bất cập, khó thành tựu.

Nếu có 5 điều kiện nghịch lại 5 điều kiện trên là: căn cơ thông lợi, tâm niệm tế nhuyễn, phương tiện thiện xảo, nhận thức sâu sắc, gây được ấn tượng mạnh mẽ, tinh thần cương kiện thì kết quả được xem như đã nắm chắc ở trong tay. Nhưng có đủ điều kiện như thế, thật là vạn người chưa được một. Vì thế, phương pháp này cũng ít phổ cập trong quần chúng.

Phương pháp trì danh niệm Phật, so với hai phương pháp trên thì thật là dễ dàng hơn bội phần. Bất luận là trung hay hạ trí, hễ có phát tâm chuyên niệm danh hiệu Phật, không ai là không làm được. Niệm niệm tích lũy lâu ngày cho đến khi được “Nhất tâm bất loạn” thì liền chứng Tam muội. Tam muội này có tên riêng là “Niệm Phật Tam Muội”. Trải qua hơn 2000 năm, các bậc Đại đức nối tiếp nhau đề xướng và thực hành phương pháp này, đã thâm hoạch được nhiều kết quả. Hiện tại, phương pháp này thâm nhập nhân gian, phổ cập khắp quần chúng và không ai là không biết niệm sáu tiếng “Nam Mô A Di Đà Phật”. Lý do thâm nhập và phổ biến của phương pháp này là hễ có tu là có thành, rất thích hợp với mọi căn cơ, bất cứ kẻ trí người ngu đều thâm nhiếp được một cách dễ dàng. Số người nhờ phương pháp này mà được độ thoát, so với các tông phái khác, chiếm đến bảy , tám mươi phần trăm.

Cứ xác thật mà nói thì đạo lý của pháp môn này hàm chứa tinh ba của các pháp môn khác một cách sâu xa rộng rãi. Không những so với các pháp môn

khác, nó đã không kém thua, mà trái lại, tinh ba của các pháp môn này, nó có đủ khí độ rộng rãi tập hợp sự đại thành của các tông phái khác. Vì vậy, nếu bàn đến hiệu quả, bàn đến học lý, bàn đến khó dễ, không một tông phái nào so sánh kịp!

Có người vì không nhận thức rõ ràng chân giá trị của phương pháp trì danh niệm Phật này và vì thấy nó quá dễ dàng ai cũng thực hành được nên liền vội cho là một pháp môn dành cho hàng ngu phu thất phụ, chứ người thức giả thì không cần để ý đến. Họ đâu có ngờ rằng người nói như vậy mới chính là người ngu, vì chính ngay họ chưa nhận thức được phần nào nguyên lý hàm chứa trong pháp môn này. Giả sử người ấy có một nhận thức thấu đáo và chân chính, tưởng e rằng không những tự họ, họ sẽ triệt để khâm phục sùng bái, mà dù cho gặp phải hoàn cảnh khó khăn buộc họ có phải bỏ mình đi nữa, họ cũng không thể quên được niệm Phật!

Tiết Thứ 2

Các Phương Pháp Trì Danh

Niệm Phật hay trì danh tức là đọc sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật” hoặc chỉ đọc bốn chữ “A Di Đà Phật” cũng được.

Sáu chữ này từ tiếng Phạn phiên âm ra. Nếu cắt nghĩa từng chữ một theo Phạn ngữ thì có bốn chữ mà thôi. Trước hết, chữ “Nam Mô” có sáu nghĩa: Kính lễ, quy y, phụng thờ, cứu ngã, độ ngã, quy mạng. Chữ

“A” nghĩa là không, và vô. Chữ “Di Đà” nghĩa là lượng. Chữ Phật nghĩa là giác giả. Hợp cả sáu chữ lại, có nghĩa là: quy y kính lễ đấng giác ngộ vô lượng.

Đức Phật A Di Đà là giáo chủ thế giới Cực Lạc, Ngài đã từng phát nguyện rằng ai niệm danh hiệu Ngài, lúc lâm chung sẽ được Ngài tiếp dẫn sanh về nước Cực Lạc (xem lại đại nguyện 18, 19, và 20). Vì thế, về sau căn cứ vào đó mà xưng danh hiệu Ngài.

Lại nữa, trong kinh “*Phật Thuyết A Di Đà*”, dạy rằng: “Đức Phật kia cùng nhân dân đều có thọ mạng vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp cho nên gọi là A Di Đà”. Thọ mạng nghĩa là thân mạng sống lâu; a tăng kỳ nghĩa là vô số, không thể đếm được. Vì thế, có chỗ gọi Ngài là Đức Phật Vô Lượng Thọ. Khi xưng niệm, ta có thể đọc: “Nam mô Vô lượng thọ Phật” cũng được. Nhưng nói vô lượng thọ thì hai chữ vô lượng bị hạn cuộc trong phạm vi hẹp hòi của sự thọ mạng mà thôi. Kỳ thật ra, A Di Đà còn bao hàm cả nghĩa vô lượng quang minh, vô lượng công đức v.v... bất cứ đức tánh nào của Ngài cũng vô lượng cả. Vì vậy cứ để nguyên âm mà xưng niệm, ý nghĩa mới rộng rãi, hợp lý, và bao quát được mọi khía cạnh khác như: tôn nghiêm vô lượng, từ bi vô lượng, thần thông vô lượng v.v...

Vì muốn thích hợp với mọi hoàn cảnh, mọi tâm niệm, mọi căn cơ, nên cùng một việc niệm Phật mà có nhiều phương pháp sai khác nhau. Mỗi phương pháp lại có nhiều tác dụng đặc biệt riêng của nó. Khi niệm Phật, người tu hành nên y theo các phương pháp nêu

ra sau đây, chọn lấy phương pháp nào thích hợp nhất với căn cơ và hoàn cảnh của mình mà hành trì. Nếu tu niệm trong một thời gian mà thấy rằng phương pháp mà mình đã chọn lựa không trấn tĩnh được tâm vọng động thì nên bỏ phương pháp đó, chọn lại một phương pháp khác. Lắm lúc phải chọn đi chọn lại 5, 7 lần mới tìm ra một phương pháp thật thích hợp. Phương pháp nào trấn định được tâm cảnh, tiêu trừ được vọng niệm thì đó là phương pháp hay nhất đối với mình. Cũng như đối với thầy thuốc, phương thang nào chữa đúng căn bệnh là phương thang hay. **Đối với chúng sanh, vọng niệm là căn bệnh, thuốc là danh hiệu Phật. Hễ phương pháp nào trị được căn bệnh vọng niệm, ấy là phương pháp thiện xảo nhất, đừng nên câu nệ.**

Sau đây, xin giải thích rõ từng phương pháp một để hành giả y theo mà hành trì cho phải phép. Lại nên nhớ thêm rằng “trì danh” là phương pháp tụng niệm của đường lối tu Tịnh Độ. Đó là một điểm trọng yếu.

a) *Niệm cao tiếng*: Đem hết cả tinh lực toàn thân dồn vào một câu niệm Phật khác nào tiếng đại hồng chung, những tiếng sư tử rống, át cả trời đất vũ trụ. Theo phương pháp này thì hao hơi rất cổ nhiều, không thể trì niệm lâu được. Tuy nhiên nó có công năng đối trị được bệnh hôn trầm, giải đãi, trừ khử được tạp niệm lăng nhăng. Khi niệm Phật thấy mơ màng muốn ngủ gục, hoặc thấy tư tưởng bị chao động, hành giả nên mạnh mẽ đề khởi tinh thần, cất cao giọng niệm to

tiếng làm trí não thức tỉnh, chánh niệm khôi phục và sẽ được linh hoạt như cũ. Niệm Phật cao tiếng có tác dụng rất lớn lao. Hơn nữa, nó còn làm cho người hai bên nghe rõ tiếng niệm và khiến họ lần lần sanh khởi niệm Phật.

Ngày xưa, lúc Ngài Vĩnh Minh Thọ Thiền Sư niệm Phật tại chóp núi Nam Bình, tỉnh Hàng Châu, những người qua lại dưới chân núi nghe tiếng rang rảng như tiếng nhạc trời đánh giữa hư không, khiến cho ai nấy điều rất thâm cảm. Chính Ngài đã áp dụng phương pháp này vậy.

b) *Mặc niệm*: Lúc niệm, môi miệng chỉ hơi mấp máy không phát ra tiếng. Người ngoài nhìn vào, không biết là đương niệm. Tuy không phát ra tiếng, nhưng sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật” đương sáng ngời và rang rảng trong tâm thức hành giả, vô cùng rõ ràng. Nhờ sự sáng ngời và rang rảng ấy mà tâm thần định tỉnh, chánh niệm ngưng tụ thành một khối, khiến cho hiệu lực của nó không khác hiệu lực của niệm Phật có tiếng.

Phương pháp niệm này có thể áp dụng trong khi nằm nghỉ, khi tắm rửa, lúc bệnh hoạn, lúc phóng uế, hoặc trong khi ở hội trường công cộng hay khi lữ thứ tha phương v.v... tóm lại là trong những trường hợp không tiện niệm ra tiếng.

c) *Niệm Kim Cang*: Niệm thư thả, hòa hoãn tiếng không lớn quá, không nhỏ quá. Bất luận là niệm bốn chữ, hay sáu chữ, hành giả vừa niệm vừa lắng tai nghe

lại tiếng niệm của mình từng chữ một, thật rõ ràng. Cứ vừa niệm vừa nghe như thế, trí óc sẽ không bị xao lãng và tâm thần định được.

Phương pháp này hiệu lực rất lớn lao, cho nên đem ví dụ với ngọc kim cương. Kim nghĩa là vàng, thí dụ cho sự cô động cần mật; cương nghĩa là cứng, thí dụ cho sự cứng rắn. Vừa cần mật vừa cứng rắn thì ngoại cảnh khó xâm nhập và tạp niệm dễ bị đánh tan.

Trong các phương pháp niệm Phật, phương pháp này được thường dùng hơn hết. Với phương pháp này lại có tên là Phản văn niệm Phật nghĩa là niệm chữ nào trở lại nghe chữ ấy, chữ ra từ miệng lại trở về tai.

d) Niệm giác chiếu: Một mặt xưng danh hiệu Phật, một mặt quay tâm trí của mình trở lui soi xét tự tánh. Với phương pháp này, cảnh đối tượng trước mắt đều bị đẩy lùi hết, chỉ còn một cảm giác linh động trong tâm thôi. Ấy là cảm giác tâm ta tâm Phật, thân ta thân Phật, cả hai cùng ngưng tụ thành một khối sáng chói lợi, tròn vành vạnh. Ngoài ra, các cảnh giới bao la trong mười phương như sơn hà đại địa, nhà cửa khí cụ, nhất thiết đều mất tung tích cho đến thân tứ đại của hành giả cũng không biết lạc mất ở chỗ nào. Được như vậy thì báo thân chưa xả mà cảnh Tịch quang đã chứng. Danh hiệu Phật vừa tuyên lên là đồng thời hành giả chứng nhập tam muội, đem thân phàm phu dự vào cảnh giới chư Phật.

Thật không có phương pháp nào so bằng phương pháp này. Nhưng có điều đáng tiếc là, phi bậc thượng

thượng trí, ít ai lãnh hội và thực hành nổi. Vì vậy mà sức cảm hóa của phương pháp này có hơi hẹp

e) *Niệm quán tưởng*: Một mặt xưng danh hiệu Phật và Bồ Tát trang nghiêm đương lồ lộ đứng trước mặt ta. Do tự kỷ ám thị tưởng tượng ra các cảnh Phật đương đưa tay xoa đầu ta hoặc lấy áo phủ lên mình ta, hoặc như cảnh đức Quán Âm và đức Thế Chí đương đứng hầu hai bên đức Phật, còn Thánh chúng thì đang đoanh vây hai bên thân ta. Lại có thể quán tưởng cảnh đất vàng, hồ báu của thế giới Cực Lạc với lầu đài tráng lệ, lưới báu bủa giăng, hoa nở, chim kêu đang phát ra tiếng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng v.v...

Nếu quán tưởng này đã thành thực, thì tuy nhục thân đang ở cõi Sa bà mà thức thần đã dạo chơi trên Cực lạc. Hoặc nếu quán tưởng chưa chơn thuần thì nó vẫn có thể làm trợ duyên cho sự niệm Phật bằng cách giúp cho tịnh nghiệp dễ thành tựu.

Phép tu quán tưởng này lâu ngày càng thuần thực càng tạo được một ấn tượng rõ ràng và sâu sắc trong tâm mắt của hành giả. Một ngày kia khi báo thân suy tạ, trần duyên ở cõi đời này dù cám dỗ đến đâu, cũng khó lôi cuốn khiến phải liên lụy. Như vậy, thắng cảnh Cực lạc nhất thời đã hiện ra trước mắt rồi.

f) *Niệm truy dẫn*: Cũng giống như phép niệm kim cang nói đoạn trước, nhưng giữa chữ trước và chữ sau, giữa câu trước và câu sau, đừng để xen hở. Chữ nọ bồi vào chữ kia, câu sau chồng lên câu trước, trung gian không cho dứt hở, nên gọi là *Truy dẫn*. *Truy*

nghĩa là đuổi theo, *dảnh* nghĩa là đầu.

Nhơn vì nghĩa truy đảnh, câu câu truy đảnh một cách chặt chẽ, nên tập niệm không cách gì xen vào được. Trong lúc niệm, do trong lòng tình tự khẩn trương, tâm và khẩu cùng xúc tiến một lần, phát sanh được chánh niệm. Uy lực của chánh niệm càng lớn càng lấn át tất cả, làm cho tâm tưởng vô minh tạm thời phải chìm lặng.

Phương pháp niệm này có hiệu lực rất lớn, xưa nay thường được số đông các bậc tu tịnh nghiệp dùng đến.

g) *Niệm lễ bái*: Đồng thời trong khi miệng niệm thì thân lạy, hoặc niệm xong một câu thì lạy một lạy, hoặc bất kể miệng niệm nhiều hay ít, hễ cứ miệng niệm thì thân lạy, thân lạy thì miệng niệm.

Có niệm có lạy liên tục nên khiến cho thân khẩu hợp nhất; đồng thời trong lúc ấy, ý chỉ nghĩ đến Phật nên cả tam nghiệp thân, khẩu, ý cùng tập trung, sáu căn và các giác quan đều quy về một mối, không còn có chỗ hở nào cho trần sự xen vào, cũng không có một niệm nào khác làm chao động tâm niệm tưởng Phật, nhớ Phật.

Muốn áp dụng phương pháp này, phải đặc biệt tinh tấn. Hiệu lực của nó cũng đặc biệt lớn lao. Duy chỉ có một điều hại, lễ bái quá nhiều sinh nhọc sức, phí hơi thở; người yếu không làm nổi. Vậy chỉ nên kiêm dụng với các phương pháp khác, chứ không nên chuyên trì, sợ e mất sức, sanh bệnh.

h) *Niệm từng loạt 10 niệm (sổ thập)*: Khi niệm dùng

chuỗi hạt để ghi số loạt, cứ mỗi loạt mười câu. Sự ghi số có nhiều cách: hoặc mỗi lần niệm được mười câu thì lần một hạt; hoặc niệm ba câu một hơi, làm như vậy ba lần, đến câu tiếp thì lần một hạt chấm câu; hoặc ba câu một hơi, rồi hai câu một hơi nữa, như vậy hai lần rồi lần một hạt. Như vậy là cứ mỗi khi lần một hạt chuỗi tức là đã niệm xong mười niệm.

Phương pháp này bắt buộc tâm hành giả vừa niệm Phật, lại phải vừa nhớ số câu niệm; cho nên dù tâm không chuyên, buộc cũng phải chuyên. Nhờ có sự cưỡng bức ấy mà đối trị được các tạp niệm lăng xăng, tâm trở nên chuyên nhất. Thật là một phương pháp hay và rất thích nghi với những kẻ nào mà tâm niệm quá chao động.

i) Niệm đếm theo hơi thở (sổ tức): Niệm như phép truy đánh trước kia, không kể số danh hiệu Phật niệm được nhiều hay ít, chỉ dùng hơi thở làm chứng. Bắt đầu thở ra thì niệm cho đến khi hết hơi thở, nghỉ niệm mà hít hơi vào. Khi thở ra lại tiếp tục niệm như trước. Cứ mười lần như vậy, thì gọi là mười hơi niệm.

Phương pháp này sở dĩ thiết lập ra đặc biệt dành riêng cho những người quá bận rộn, tiện cho sự thực hành hằng ngày. Chẳng hạn như, mỗi ngày sáng sớm ngủ dậy, sau khi rửa mặt súc miệng xong, day mặt về hướng Tây hoặc hướng trước Phật đài, bỏ ra năm phút là niệm xong mười hơi. Công việc không cố sức, như người tập thể thao làm những cử động hô hấp. Nếu ngày nào cũng chuyên cần như vậy, thì cũng nhất

định được vãng sanh.

Đây là căn cứ theo đại nguyện thứ 18 của đức Phật A Di Đà (xem trước) mà thiết lập phương này. Các vị Cổ đức nghiên cứu và tu tập phương pháp thập niệm, chính là phương pháp niệm theo 10 hơi thở này.

j) Niệm theo thời khóa nhất định: Điều tối kỵ nhất trong phép niệm Phật là lúc bắt đầu thì hăng hái mà về sau lại giải đãi. Sở dĩ có sự thủy chung giải đãi như vậy là vì không có tâm hằng thường. Cho nên, để giữ cho được thủy chung như nhất, ngay từ khi sơ phát tâm niệm Phật, hành giả cần phải tự vạch cho mình một thời khóa biểu nhất định. Một khi thời khóa biểu đã vạch sẵn rồi thì ngày ngày cứ y theo đó mà thực hành, tự gây cho mình một thói quen, và có như thế mới giữ được đạo tâm bất thoái. Trong buổi đầu, niệm nhiều hay ít chưa phải là điều quan trọng vì nhiều hay ít còn tùy thuộc năng lực và hoàn cảnh riêng biệt từng cá nhân; quan trọng là tại chỗ thường thời thực hành, đều đều và chuyên nhất.

Người xưa có vị mỗi ngày niệm đến 10 vạn hiệu. Vị nào ít lắm cũng 5 vạn. Công hạnh tu hành của họ thật là tinh tấn dũng mãnh! Ngày nay, hoàn cảnh thay đổi khác xưa rất xa mà lực lượng của tự thân ta cũng không bằng, vậy ta nên châm chước hoạch định một công khóa thật sát với hoàn cảnh và vừa sức của ta, để thực hành cho đúng mức. Sau khi đã hoạch định rồi thì dù gặp phải công việc bận rộn đến đâu, cũng phải cố gắng hoàn thành công khóa. Vạn nhất, vì một lẽ

nào đó không hoàn tất được ngày ấy thì qua hôm sau phải bỏ khuyết kịp thời, chớ nên để nay lần mai lựa, tạo thành cho ta một thói xấu rất có hại về sau.

Trong khi vạch khóa trình, nên tránh hai cực đoan, cực đoan thứ nhất là vì sự hăng hái trong buổi đầu, tự định cho mình khóa trình quá nhiều, về sau đuối sức theo không kịp, rồi vì vậy bỏ luôn; cực đoan thứ hai là vì sự e ngại về sau theo không kịp, nên dè dặt tự định cho mình một khóa trình quá ít, không thấm vào đâu, rồi cũng sinh ra giải đãi. Cả hai cực đoan đều đem đến kết quả như nhau. Cho nên trong khi quyết định khóa trình, cần phải tế nhị, chiêm chước dung hòa giữa hoàn cảnh và năng lực thế nào cho vừa phải mới được lâu dài và hữu hiệu.

k) Niệm bất cứ lúc nào: Với những hành giả đã huân tập được tịnh chủng khá thành thực thì tự nhiên phát ra những tiếng niệm Phật bất cứ lúc nào, cơ hồ như có một sức lực đồng mãnh bên trong thúc đẩy, khiến cho hành giả hăng tiến không lùi. Vì vậy mà dù công khóa đã hoàn tất, các vị này vẫn chưa cho là đủ, nên trừ ngoài giấc ngủ, bất luận ngày đêm, trong bốn uy nghi là đi, đứng, nằm, ngồi, không lúc nào không chốn nào, là không niệm Phật. Như vậy câu “Nam mô A Di Đà Phật” không lúc nào rời khỏi miệng, lâu ngày thành tập quán.

Truyện vãng sanh của người xưa còn ghi chép lại rất nhiều trường hợp vãng sanh do pháp môn niệm Phật này đem lại. Như có ông thợ rèn, tay đập búa

miệng niệm Phật, bà làm nghề đậu hũ, tay xay đậu miệng niệm Phật; về sau, khi vừa dứt tiếng niệm Phật, cả hai đều được đức Phật phóng hào quang tiếp dẫn và đều được tạo hóa vãng sanh Cực lạc.

Chúng ta nên lấy đó làm gương. Nếu niệm được đến trình độ ấy thì dù có định khóa trình hay không định khóa trình, không còn là vấn đề nữa.

1) *Niệm hay không niệm vẫn là niệm*: Phép niệm Phật ở đoạn trên là chỉ sự niệm thành tiếng, phát ra nơi cửa miệng, trong bốn uy nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Chữ Niệm trong đoạn này chỉ là tâm niệm (tâm niệm nhớ nghĩ đến Phật). Nói “niệm hay không niệm vẫn là niệm”, có nghĩa là bất kể miệng có niệm thành lời hay không, luôn luôn trong tâm vẫn tưởng nhớ đến Phật tức là vẫn có niệm Phật.

Sở dĩ miệng phải niệm Phật là cốt nhắc cho trong tâm tưởng nhớ đến Phật. Giờ đây, dù cho khi miệng không niệm mà tâm vẫn có tưởng nhớ, như thế cứu cánh của phép trì danh niệm Phật đã được rồi vậy.

Nếu hành giả thực hiện được phép “không niệm mà niệm” thì bất luận thời gian nào, bất luận miệng có trì danh hay không trì danh, tâm lý lúc nào cũng để vào Phật. Như vậy, tịnh niệm đã kiên cường liên tục không hở, lòng như rào sắt vách đồng, gió thổi cũng không lọt, ai muốn đập phá cũng không xuể, quyết không còn một trần niệm ô nhiễm nào có thể đột nhập, khiến cho tâm chao động được. Lúc ấy phép niệm Phật tam muội, tự nhiên thành tựu, quả vãng sanh

không cầu mà tự đến.

Người xưa nói “niệm mà không niệm, không niệm mà niệm” tức là chỉ cho cảnh giới này vậy. Nếu không phải là người niệm Phật đã lâu năm, và do đó công hạnh đã thuần thực, thì quyết không thực hành được pháp môn này. Hàng sơ cơ quả thật khó mà noi theo.

Chương V

PHÁT NGUYỆN VĨNG SANH CỰC LẠC

Tiết Thứ 1

Tánh Cách Trọng Yếu của Sự Phát Nguyện

Trong một chương trước đã nói sự quan trọng của lòng tin, nay xin giải rõ tính cách trọng yếu của sự phát nguyện.

Ngài Ngẫu Ích Đại Sư nói: “*Được vãng sanh hay không là do Tín Nguyện có hay không; còn phẩm vị vãng sanh cao hay thấp là tùy việc trì danh sâu hay cạn*”.

Ở đây, chưa bàn đến phẩm vị cao thấp sau khi vãng sanh. Vấn đề cấp thiết cần phải giải quyết là có được vãng sanh hay không đã. Vì vậy, chưa bàn đến vấn đề hành trì sâu hay cạn, mà chỉ nên bàn đến tín, nguyện có hay không thôi.

Tín, Nguyện, Hạnh là ba tư lương sanh về Tịnh độ. Nếu tư lương không đủ, quyết không được vãng sanh. Vì thế, sự phát nguyện chiếm một địa vị tối quan trọng trong pháp môn tu Tịnh độ.

Đức Phật A Di Đà ngày xưa phát 48 lời nguyện làm duyên khởi tạo thành thế giới Cực lạc. Từ đó về sau, chúng sanh trong mười phương đều lấy sự phát

nguyện vãng sanh làm căn cứ tu hành của tông Tịnh độ. Một đàn, Phật nguyện tiếp dẫn, một đàn chúng sanh nguyện vãng sanh, hai nguyện gặp nhau, hai lực lượng tự, tha, hỗ trợ nhau mới đủ sức kết thành quả vãng sanh. Vì thế, người tu tịnh nghiệp quyết phải phát nguyện đồng mãnh.

Trong 48 lời đại nguyện của đức A Di Đà. Lời đại nguyện thứ 19 nói một cách rõ ràng rằng nếu có người chí tâm phát nguyện muốn sanh về nước Ngài, lúc lâm chung nhất định Ngài sẽ đến tiếp dẫn. Cho nên, hễ có phát nguyện là quyết định phải được vãng sanh.

Lại nữa trong kinh “Phật thuyết A Di Đà” đức Phật Thích Ca bảo Ngài Xá Lợi Phất “Nếu có người đã phát nguyện, đương phát nguyện, sắp phát nguyện, nguyện sanh về thế giới đức Phật A Di Đà, các người ấy tất đã sanh, hoặc đương sanh hoặc sắp sanh tại thế giới kia, và hết thảy đều được quả bất thoái chuyển vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Đoạn trích dẫn đây cũng thuyết minh rằng hễ có phát nguyện tức có vãng sanh vậy.

Lại nữa, trong kinh *Hoa Nghiêm* cũng từng dạy rằng: “Người ấy khi gần lâm chung, trong sát na tối hậu, tất cả các căn thảy đều bại hoại, tất cả thân thuộc đều xa rời, tất cả uy thế đều tan rã chỉ còn nguyện vương là hằng cùng theo dõi, hướng dẫn trước mắt; trong một khoảnh khắc, liền được vãng sanh thế giới Cực lạc”. Căn cứ vào các kinh văn trích dẫn trên đây, ta thấy công dụng của phát nguyện là như thế nào rồi

vậy.

Bây giờ, trên thực tế, đây là câu chuyện mà Thầy Bạch Sa ở Qui Nhơn đã kể cho tôi nghe: Bà Thái Xương, vợ một Hoa kiều buôn bán ở Qui Nhơn, là một đàn việt chùa Bạch Sa và đã giúp Thầy ấy kiến tạo ngôi chùa Bạch Sa hiện nay. Bà chuyên tu pháp môn niệm Phật và chỉ phát nguyện khi thọ chung được gặp ngày vía đức A Di Đà “tức ngày 17 tháng 11 âm lịch) và được biết trước giờ thọ chung ấy. Năm bà mất, đã 80 tuổi mà vẫn khỏe mạnh. Đầu tháng 11 năm ấy, bà đến xin thầy Bạch Sa tụng cho một bộ kinh *Thủy Sám* và một bộ kinh *Pháp Hoa* để kịp đến ngày 17 tháng ấy bà về chầu Phật. Thầy Bạch Sa lấy làm kinh ngạc vô cùng, nhưng vì bà là bổn đạo thuần thành đã lâu năm nên thầy cũng phải chịu theo. Đến ngày 17, bà con và đạo hữu mà cái tin ấy đã làm cho họ kinh ngạc, tụ tập đến nhà bà rất đông để thỏa mãn tánh hiếu kỳ. Suốt buổi sáng hôm ấy, bà vẫn khỏe mạnh và bình tĩnh như thường ngày, khiến thầy Bạch Sa trong thâm tâm rất e sợ, không khéo phen này làm trò cười cho thiên hạ. Bỗng đâu đến khoảng quá 10 giờ sáng, bà bảo người giúp việc in một in cơm đem lên nhờ thầy cúng Phật rồi đem xuống cho bà, bà chắt in cơm làm hai phần, tự mình ăn một nửa, còn một nửa bảo người giúp việc ăn mà từ tạ rằng: “Gọi là đền đáp công ơn bà giúp đỡ tôi trong mười mấy năm trường, nay đến ngày vĩnh biệt, xin biếu bà ăn nửa phần cơm này để sau nhờ Phật tiếp dẫn về Tây phương”. Nói

xong, rửa mặt, súc miệng và thay áo quần thì đúng 12 giờ trưa. Bà chào tất cả mọi người, ngồi xếp bàn, hai tay chấp trước ngực mà hóa một cách vui vẻ trước sự kinh ngạc của tất cả mọi người trong nhà. Năm ấy ở Qui Nhơn, thiên hạ xôn xao bàn tán rất nhiều về cái chết của bà Thái Xương, tiếng bà thành Phật lan ra khắp các tỉnh.

Xem đó đủ biết sự vãng sanh Cực lạc là một điều tối cần thiết cho người tu theo pháp môn Tịnh độ. Phát nguyện là một nhu kiện không thể không có, ta không nên sơ suất để phải mất công hiệu và lợi ích rất lớn về sau.

Từ xưa nay, người tu theo pháp môn Tịnh độ đã làm ra rất nhiều bài vãng sanh Cực lạc. Mỗi bài đều có một ý nghĩa hoặc sâu hoặc cạn nhưng mục đích chung vẫn là:

“Nguyện khi thân mạng gần chung, biết trước giờ chết mà thân tâm vẫn được an vui, được thấy Phật và Bồ Tát đến tiếp dẫn”.

Trong các bài phát nguyện, nổi tiếng nhất là bài *“Khể thủ Tây phương”* của Ngài Liên Trì Đại Sư, bài *“Nhất tâm quy mạng”* của Ngài Từ Vân Sám chủ, bài *“Thập phương tam thế Phật”* của Ngài Đại Từ Bồ Tát. Bài nào bài nấy, lời văn rất hay, ý nghĩa rất đầy đủ và hàm xúc. Trong quốc văn ta thì có bài *“Đệ tử chúng con từ vô thủy”* và bài *“Đệ tử kính lạy”*. Sau một thời kinh và trì niệm danh hiệu Phật, ta nên vận hết thành tâm đọc một trong những bài ấy, hoặc đọc tiếp hai ba

lần cũng được. Đọc như thế tức là mượn lời văn để tự mình phát lời nguyện vậy. Lúc lâm chung, nhất định sẽ được nhờ Phật tiếp dẫn vãng sanh thế giới Cực lạc.

Nếu không muốn lập theo khuôn có sẵn, ta có thể tự mình viết lấy bài phát nguyện riêng cho thích hợp cũng được. Đại cương lời phát nguyện không ngoài việc cầu vãng sanh, cầu Phật tiếp dẫn, cầu chứng quả, để trở lui tam giới cứu độ chúng sanh đồng sanh Lạc quốc. Còn nếu muốn thêm những chi tiết nào thâm thiết khác, ấy là tùy hoàn cảnh và sở nguyện riêng từng người.

Trong văn phát nguyện bao giờ cũng có câu cầu Phật và chúng Bồ tát đến tiếp dẫn là vì lẽ gì? Xin thưa:

Người Tịnh độ, nếu công phu chưa được thuần thục, thường hay bị hãm vào trong những trạng thái sau đây, nên khi lâm chung không niệm được, hoặc lắm khi cũng không kịp mời người khác hộ niệm giùm. Các trạng thái ấy có thể là: hoặc vì bệnh khổ bức bách nên sinh hôn mê, hoặc bị bà con thương tiếc khó bề xả bỏ nên sinh si luyến, hoặc vì sự nghiệp của tiền khó dứt lòng tham đắm nên sinh bi ai, hoặc vì thù hận đầy dẫy khó giải nổi lòng nên sinh sân hận v.v... Đó là chưa kể các trường hợp hoạnh tử, miệng chưa kịp niệm đã vong.

Nếu lúc gần lâm chung mà không được Phật hiện đến tiếp dẫn thì không những không được vãng sanh, lại còn vì các sự đau khổ tham sân luyến tiếc mà bị

đọa lạc ba đường dữ nữa là khác. Vì các lý do ấy nên trong văn phát nguyện, bao giờ cũng cầu Phật đến trước để tiếp dẫn mới là chu toàn. Sự phát nguyện hằng ngày có thể ở tại chùa vào bất luận giờ nào cũng được, miễn là sau khi lễ Phật xong thì quỳ ngay trước điện Phật mà đọc lời phát nguyện. Nếu ở nhà có bàn thờ Phật thì hằng ngày nên đốt hương lạy Phật rồi phát nguyện. Hoặc giả nếu không hiện thờ Phật thì viết câu: “Nam mô Thập phương Tam thế Phật Bồ tát” dán lên trên vách, hằng đêm trước khi đi ngủ, đối mặt vào vách mà đốt hương phát nguyện. Gặp khi đi đường, chưa kịp trở về thì nên xây mặt về hướng Tây chắp tay niệm năm, mười hiệu Phật, rồi lâm râm đọc lời phát nguyện. Ta lại có thể phát nguyện mỗi khi làm được một việc thiện nào, bất luận lớn nhỏ v.v...

Trong nghi lễ phát nguyện, đều tuyệt đối cấm hẳn là không được đối trước đền tháp thờ thần thánh mà quỳ mà phát nguyện.

Tiết Thứ 2
Giới Thiệu Vài Bài Phát Nguyện
Của Người Xưa Và Nghi Thức Phát Nguyện

a) *Nội Dung Phát Nguyện*

Bài của Ngài Từ Vân Sám Chủ:

Nguyên Văn:

Nhất tâm quy mạng!

Cực lạc Thế giới

A Di Đà Phật.

Nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã

Từ thệ nhiếp ngã

Ngã kim chánh niệm

Xưng Như Lai danh

Vị Bồ Đề đạo

Cầu sanh Tịnh Độ

Phật tích bốn thệ:

“Nhược hữu chúng sanh,

Dục sanh ngã quốc,

Chí tâm tín nhạo,

Nãi chí thập niệm,

Nhược sanh bất giả,

Bất thủ Chánh giác”.

Dĩ thử niệm Phật nhân duyên

Đắc Nhập Như Lai

Đệ thệ hải trung

Thừa Phật từ lực

Chúng tội tiêu diệt

*Thiện căn tăng trưởng
Nhược lâm dục mạng chung
Dự tri thời chí
Thân vô bệnh khổ
Tâm bất tham luyến
Ý bất điên đảo
Như nhập thiền định
Phật cập Thánh chúng
Thủ chấp kim đài
Lai nghinh tiếp ngã
Ư nhất niệm khoảnh
Sanh Cực lạc quốc
Hoa khai kiến Phật
Tức văn Phật thừa
Đốn khai Phật huệ
Quảng độ chúng sanh
Mãn Bồ đề nguyện.*

Dịch:

*Một lòng quy kính
Phật A Di Đà
Thế giới Cực lạc
Nguyện lấy tịnh quang chiếu con
Từ thế nhiếp con
Con nay chánh niệm
Xưng hiệu Như Lai
Vì đạo Bồ đề
Cầu sanh Tịnh Độ
Phật xưa có thể:*

“Nếu có chúng sanh,
Muốn sanh nước ta,
Hết lòng tín niệm,
Dù chỉ mười niệm
Mà chẳng đặng sanh,
Thề chẳng làm Phật”.
Nhờ nhân duyên niệm Phật này
Được vào trong biển đại thế
Của đức Như Lai
Nhờ từ lực Phật
Các tội tiêu diệt.
Căn lành tăng trưởng
Khi thân mạng gần chung
Biết trước giờ chết
Thân không bệnh khổ
Tâm không tham luyến
Ý không điên đảo
Như vào thiên đình
Phật và Thánh chúng
Tay nâng kim đài
Đến nghinh đón con
Trong một khoảnh niệm
Sanh về Cực lạc.
Sen nở thấy Phật
Liên nghe Phật thừa
Bừng tỏ Phật huệ
Lui về độ sanh
Tròn nguyện Bồ đề.

Bài của Ngài Đại Từ Bồ tát:

Nguyễn Văn

Thập phương Tam thế Phật

A Di Đà đệ nhất

Cửu phẩm độ chúng sanh

Uy đức vô cùng cực.

Ngã kim đại quy y

Sám hối tam nghiệp tội.

Phàm hữu chư phước thiện

Chí tâm dụng hồi hướng

Nguyện đồng niệm Phật nhưn

Cảm ứng tùy thời hiện

Lâm chung Tây phương cảnh

Phân minh tại mục tiền;

Kiến văn giai tinh tấn

Đồng sanh Cực lạc quốc.

Kiến Phật liễu sanh tử

Như Phật độ nhất thế.

Vô biên phiên não đoạn

Vô lượng pháp môn tu

Thệ nguyện độ chúng sanh

Tổng nguyện thành Phật đạo.

Hư không hữu tận

Ngã nguyện vô cùng

Tình dữ vô tình

Đồng viên chủng trí.

Dịch:

*Trong ba đời mười phương
Phật A Di Đà thứ nhất
Chín phẩm độ chúng sanh
Uy đức cao tốt bậc.
Con nay nguyện quy y
Sám hối tội ba nghiệp.
Phàm làm được phước thiện
Thấy nhất tâm hồi hướng
Nguyện cùng người niệm Phật
Tùy thời niệm cảm ứng
Khi lâm chung thấy rõ
Cảnh Tây phương trước mắt;
Thấy nghe đều tinh tấn
Đồng sanh về Cực lạc.
Thấy Phật đoạn sanh tử
Như Phật độ hết thấy.
Dứt vô biên phiền não
Tu vô lượng pháp môn
Độ hết thấy chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.
Hư không có hạn
Nguyện con không cùng
Hữu tình vô tình
Đều trọn trí giác.*

Một bài phát nguyện khác:

Nguyên văn:

*Nguyện dĩ thử công đức
Trang nghiêm ư Phật độ
Thượng báo tứ trọng ân
Hạ tế tam đồ khổ
Nhược hữu kiến văn giả
Giai phát Bồ đề tâm.
Tận thử nhất báo thân
Đồng sanh Cực lạc quốc.*

Dịch:

*Nguyện đem công đức này
Trang nghiêm nơi cõi Phật
Trên đền bốn ơn sâu
Dưới độ ba đường khổ.
Nếu có kẻ thấy nghe
Đều phát lòng Bồ đề.
Khi báo thân này mãn
Đồng sanh về Cực lạc.*

b) Nghi Thức Phát Nguyện.

- Chuẩn bị: Rửa tay, súc miệng, y phục chỉnh tề.
- Hành lễ: Đến trước Phật đài đốt hương cúng dường Phật. Chắp tay trước ngực đọc:

*Đại từ đại bi thương chúng sanh
Đại hỷ đại xả cứu muôn loài
Tướng tốt rực rỡ tự trang nghiêm
Đệ tử lòng thành xin đảnh lễ.*

Nam Mô Thập phương thường trụ Tam Bảo
(lạy 1 lạy)

Đệ tử, pháp danh..... nguyện quy y Phật,
là Đấng Phước Huệ vô biên. Thề đời đời kiếp
kiếp không quy y thiên thần quỷ vật. (1 lạy)

Đệ tử, pháp danh..... nguyện quy y
Pháp, là nền Giáo lý vô thượng. Thề đời đời kiếp
kiếp không quy y ngoại đạo tà giáo. (1 lạy)

Đệ tử, pháp danh..... nguyện quy y Tăng,
là những bậc Thánh hiền thanh tịnh. Thề đời đời
kiếp kiếp không quy y tổn hữu ác đảng. (1 lạy)

Nam mô Sa bà giáo chủ Bốn Sư Thích Ca Mâu
Ni Phật. (1 lạy)

Nam mô Tây phương Cực lạc Thế giới Đại từ
Đại bi A Di Đà Phật (1 lạy)

Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lạy)

Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát (1 lạy)

Nam mô Thanh tịnh đại hải chúng Bồ Tát (1 lạy)

Nam mô Thập phương Tam thế, Nhất thế
chư Phật, vô lượng Bồ Tát (1 lạy)

Xong quỳ niệm danh hiệu Phật (càng nhiều càng tốt).

Tiếp theo, đọc lời phát nguyện (một trong các bài trên).

Đọc xong lời phát nguyện, đứng dậy, đọc Tam tự quy y và hồi hướng:

Tam Tự Quy Y:

Tự quy y Phật , xin nguyện chúng sanh thể nhập

đạo cả, phát lòng vô thượng. (1 lạy)

*Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấm
nhuần giáo lý (hay thấu rõ kinh tạng), trí huệ
như biển. (1 lạy)*

*Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sanh, thống lý
đại chúng, hết thấy không ngại. (1 lạy)*

Hồi Hưởng:

Nguyện đem công đức này

Chung cùng khắp tất cả

Đệ tử và chúng sanh

Đều trọn thành Phật đạo

(Vái 3 vái, lui ra)

Có thể áp dụng nghi thức này hằng ngày, hoặc một thời, hoặc hai thời, trước khi đi ngủ và sau khi thức dậy.

Nếu nhà không thiết được bàn Phật thì ngồi ngay ngắn trên giường hay trước bàn viết, bàn ăn, chấp tay ngang ngực, quán tưởng như có tượng Phật trước mặt, rồi đọc trọn cả nghi thức trên. (Chỗ nào trong nghi thức có ghi 1 lạy thì thay vào 1 vái). Điều cốt yếu là phải thực hành đều đều và nhất thiết tránh cho được cái thông bệnh là “thủy cần chung đãi” (trước siêng sau nhác).

Chương VI

PHÁP QUÁN TƯỚNG

Tiết thứ 1

Trì Danh Và Quán Tướng

Trong pháp môn Tịnh độ, quán tướng cũng là một pháp trọng yếu như pháp trì danh. Những ai vì ngần hơi, không theo được pháp trì danh mà chỉ chuyên tu pháp quán tướng, kết quả vãng sanh hai đảng vẫn như nhau.

Kinh *Quán Vô Lượng Thọ* dạy có 16 pháp quán, trình bày rất chí lý rõ ràng. Luận vãng sanh của Ngài Vô Trước lại chia thành 29 phép quán. Công năng tán trợ vãng sanh của các pháp quán, như trên đã nói, không khác công năng của pháp trì danh. Có khác chăng là một đảng dễ theo, một đảng khó theo, như sẽ nói rõ sau đây:

Với pháp quán tướng, cảnh quán thường rất rộng rãi và tế nhị nên khó hành trì. Hơn nữa, vì chưa từng trải qua cảnh đó nên ấn tượng dễ trở nên mờ lung. Cảnh chỉ hoàn toàn căn cứ vào ức tướng nên khó tránh khỏi sai sự thật. Những sự khó khăn trên lại càng tăng thêm lên nữa, đối với chúng sanh thời mạt pháp này. Quả vậy, nghiệp chướng nặng nề, trí huệ cạn kiệt, tâm tư tạp loạn, hoàn cảnh nhiễu nhương; với những điều kiện như thế, tư lự thật khó tập trung vào một cảnh

chuyên nhất trong quán pháp. Vì các lý do như trên, nên pháp quán tưởng khó áp dụng hơn pháp trì danh. Nếu chỉ chuyên tu quán tưởng mà không tu các pháp khác, sợ ít hy vọng thành công, vì vậy mà người tu Tịnh độ hiện thời ít kẻ thực hành quán tưởng; phần đông chuyên theo pháp trì danh mà thôi.

Tuy nhiên, nếu gác ngoài sự thực hành khó khăn, pháp quán tưởng còn có một tác dụng rất lớn lao ở trong pháp môn Tịnh độ. Nó có hiệu lực phát huy công năng phục diệt chủng tử ô nhiễm và đồng thời đề khởi chủng tử thanh tịnh ở trong tâm thức chúng ta, khiến cho các chủng tử ấy mau thành thực để hiện hành mạnh mẽ. Khi hiện hành mạnh mẽ tức là kiến tánh thành Phật vậy. Nếu lập chí vững bền, quán tâm mạnh mẽ tinh tấn, thì lại có thể chuyển biến thế giới Sa bà thành thế giới Cực lạc được. Pháp quán tưởng có công năng lớn lao như vậy, thế mà chỉ có một số ít người thực hành được, quả thật đáng tiếc!

Nay xin đề nghị một biện pháp để dễ thích nghi với mọi hoàn cảnh, mọi năng lực là lấy pháp trì danh làm nòng cốt tu hành, đồng thời lấy pháp quán tưởng làm trợ duyên giúp thêm sức. Đã có trì danh làm căn bản thì cho dù quán tưởng có thành công hay không, công phu tu tập cũng không vì thế mà mất. Trái lại, nếu bên quán tưởng cũng đồng thời thành công thì kết quả hai bên hợp lại thật là vô cùng rực rỡ. Trong trường hợp không thành công, ít nhất nó cũng đóng được vai trò tăng thượng duyên cho pháp trì danh. Do

đó, ta có thể kết luận một cách quả quyết và minh bạch rằng:

a) Nếu chỉ chuyên tu quán tưởng mà không kiêm tu các pháp khác, rủi không thành công thì thật là tổn phí thì giờ.

b) Nếu dùng pháp quán tưởng phụ giúp cho pháp trì danh thì nó có thể làm tăng thượng duyên cho tịnh nghiệp, bồi thêm hiệu quả cho pháp trì danh mà không mấy may lưu tệ.

Tóm lại, dùng phương pháp quán tưởng giúp cho phương pháp niệm Phật thì thật là nhiệm mầu vậy. Chúng ta cần phải biết châm chế mà thực hành cho chóng có kết quả.

Sau đây xin cung lục 16 pháp quán trong kinh *Quán Vô Lượng Thọ* và 29 pháp quán trong *Luận Vãng Sanh*. Mong rằng các bậc hành giả tinh tấn y theo, công đức sẽ vô lượng.

Đối với 16 pháp quán trong kinh *Quán Vô Lượng Thọ* hay đối với 29 pháp quán trong *Luận Vãng Sanh*, nếu hành giả, trong khi tu, cảm thấy cảnh giới quá rộng rãi phiền phức hoặc giả cảnh quán hiện ra quá mơ màng mông lung, không thể quán tưởng hết cùng một lượt, thì bắt đầu chỉ nên quán một pháp hoặc hai pháp mà thôi. Hoặc cũng có thể chỉ quán tưởng một bộ phận nhỏ trong một pháp, hay thay đổi, hôm nay quán bộ phận này, hôm sau quán bộ phận khác.

Trong khi tu quán đừng nên bắt đầu “quán Không” và đừng sợ bị Pháp chấp. Đặc sắc của pháp môn tu

Tịnh độ là không cấm kỵ sự muốn thấy Phật, muốn thấy cảnh giới Phật, tức là “quán hữu”. Đã có phương pháp trì danh làm căn bản (dù chỉ trì 10 danh hiệu một ngày) pháp quán kiêm thêm là cốt để giúp cho tịnh nghiệp mà thôi. Vì ở địa vị phụ nên quán tưởng có thành công hay không cũng không hại. Ví như trong công việc thành tựu một cái bàn, công thợ và cây ván có thể ví với phương pháp trì danh, dầu, véc-ni và sự đánh bóng có thể ví với phương pháp quán tưởng. Lại như trong công việc dệt sa lưa, trì danh như canh chỉ, quán tưởng như bông hoa. Miễn rằng đóng được cái bàn chắc chắn hay dệt xong cây lưa tốt bền thì gọi là hoàn thành, có đánh bóng hay không, có bông hoa hay không, chưa phải là điều quan trọng. Nếu hiểu được lẽ đó, ta nên khéo léo vận dụng thế nào cho phần chính được đặc biệt chú trọng hơn phần phụ, nếu có thêm phần phụ là chỉ tăng vẻ mỹ miều cho phần chính được chừng nào hay chừng đó mà thôi vậy.

Nghe nói như trên, không khỏi có người sẽ phản đối lại mà đàn hạch rằng: “Sở dĩ thấy chúng sanh bị giặc phiền não làm hại nên đức Thích Tôn đặc biệt khai ra pháp quán tưởng này trong *Quán Vô Lượng Thọ*, nay vì sao ở đây có chủ trương hạ thấp giá trị nó xuống và gán cho nó một vai trò phụ phương pháp trì danh?”.

Nếu có sự khiển trách ấy, tôi xin nhận lỗi ngay, nhưng cũng xin bình tĩnh xét kết quả hai bên thì sẽ rõ.

Từ khi đức Phật khai ra pháp môn Tịnh độ, chúng sanh y theo phương pháp trì danh mà tu hành, thử tính xem kết quả được vãng sanh là bao nhiêu! Lại cũng thử tính xem số chúng sanh y theo phương pháp quán tưởng mà tu hành, kết quả vãng sanh là bao nhiêu! Kết quả hai bên so nhau thật quá huyền thù. Sự kiện này chính đức Phật cũng đã nêu rõ. Hơn nữa trong đời mạt pháp này vì nhơn tâm dễ tán loạn, vì hoàn cảnh quá nhiều nhướng nên ở đây mới dám tùy cơ duyên khuyên hành giả lấy phương pháp trì danh làm chủ và lấy phương pháp quán tưởng làm phụ. Nếu hành giả thành công được cả hai, kết quả sẽ vô cùng tốt đẹp. Nếu chỉ riêng thành tựu được phương pháp trì danh, cũng quyết định được vãng sanh, vì với phương pháp trì danh, mười người tu là mười người đạt kết quả, chứ không khó như phương pháp quán tưởng. Vì các lẽ ấy, ở đây quyền biến chủ trương bên chính bên phụ, tưởng cũng không trái với ý kinh.

Ngày xưa, khi Ngài Thiện Đạo trước tác quyển “Pháp môn Quán niệm A Di Đà Phật tướng hảo công đức” để giải rõ phương pháp tu hành quán tưởng niệm Phật, nhưng cũng không quên khuyên hành giả chuyên trì danh hiệu Phật. Lý do Ngài đưa ra là: “Vì chúng sanh, nghiệp chướng nặng, cảnh quán vi tế mà tâm thô tháo, thức bay nhảy, thần tán mát, nên quán tưởng khó thành tựu”. Mặc dù vậy, Ngài vẫn nói pháp quán tưởng, mục đích chính cốt để giáo hóa hàng lợi căn thượng trí mà thôi, chứ đối với quần chúng phổ thông

thì Ngài khuyên nên trì danh hiệu Phật là hơn cả, đó chính là phương tiện thiện xảo của các bậc Cổ đức sáng chế ra để dắt dẫn kẻ hậu tấn vậy.

Tiết Thứ 2

16 Pháp Quán Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ

a) Quán tưởng mặt trời.

Ngồi xây mặt về hướng Tây. Quán tưởng mặt trời như cái trống treo lơ lửng giữa hư không, tròn chói lợi; về hướng mặt trời sắp lặn, ánh sáng rực rỡ, bất cứ nhắm mắt hay mở mắt đều trông thấy rõ ràng.

b) Quán tưởng nước.

Thứ lại, quán tưởng nước. Tập trung ý nhìn vào nước trong lặng. Khi nhắm mắt cũng vẫn thấy được nước thì quán tưởng nước ấy kết thành băng. Đã thấy được băng rồi thì quán tưởng băng ấy thành lưu ly. Tiếp theo đem lưu ly ấy biến thành đất của thế giới Cực lạc trong suốt sáng ngời; dưới đất lưu ly ấy có một đế vàng thất bảo chống đỡ; đế có tám góc tám cạnh, mỗi góc cạnh đều do trăm ngàn châu báu tạo thành, mỗi một châu báu chiếu ra trăm ngàn hào quang, mỗi hào quang loé ra 84 ngàn sắc, chiếu lên đất lưu ly, lung linh như muôn ngàn mặt trời, không thể nhìn xiết.

Lại quán trên đất lưu ly ấy có vô số dây chăng, toàn bằng vàng ròng, xen lộn chăng chịt có bảy báu

làm giới hạn và phân khoản rõ ràng; trong mỗi thứ báu có 500 sắc hào quang tuôn ra, rực rỡ như hoa, lung linh như trăng sao, treo lơ lửng giữa hư không, kết thành đài quang minh gồm có muôn ngàn lầu gác do trăm thứ báu hợp thành; xung quanh đài có trăm ngàn tràng hoa và vô lượng nhạc khí bằng châu báu, lại có tám thứ gió mát từ trong ánh sáng phe phẩy thổi ra nhẹ rung các nhạc khí, khiến trỗi lên những khúc nhạc vô thường, khổ, không, vô ngã, một cách hòa nhã và tự nhiên.

c) Quán tưởng đất.

Khi phép quán tưởng nước đã thành tựu, nghĩa là khi đã thấy rõ được các cảnh như trên, bất cứ mở mắt hay nhắm mắt, lúc nào các cảnh ấy cũng hiện ra, ngoại trừ lúc ăn, như vậy là đã thấy sơ qua đất nước Cực lạc rồi. Nếu được Tam muội rõ ràng phân minh, không thể nghĩ nghĩ hết được. Một khi quán tưởng đất thành tựu rồi, thì lúc bỏ thân này, tức liền *vãng sanh Tịnh độ*.

d) Quán tưởng cây.

Quán tưởng 7 lớp hàng cây, mỗi cây cao 8 ngàn do tuần, hoa lá toàn bằng thất bảo, sum sê im mát. Trong mỗi hoa lá tỏa ra nhiều sắc khác nhau, lại trong mỗi sắc ánh ra hào quang riêng như sắc lưu ly ánh ra hào quang vàng, sắc pha lê ánh ra hào quang hồng, sắc mã não ánh ra hào quang xa cừ, sắc xa cừ ánh ra hào quang lục v.v... Các loại châu báu như lưu ly, pha lê, xa cừ, trân châu, san hô, hổ phách đều dùng để trang

sức cho cây. Trên mỗi hàng cây đều có lưới che bằng ngọc báu. Trên mỗi cây lại có một lớp lưới, trong lưới có năm trăm ức diệu hoa cung điện giống như cung trời Phạm Vương; trong cung điện có Chư Thiên đồng tử nhớn nhơ qua lại. Mỗi đồng tử đeo một vòng chuỗi anh lạc gồm 500 hạt ngọc ma ni kết thành. Ánh sáng của ngọc ma ni tỏa chiếu hàng trăm do tuần, lóng lánh như trăm ngàn mặt trời mặt trăng, đẹp đẽ tuyệt vời không thể tả xiết.

Các cây báu ấy hàng hàng đối nhau, lá lá chen nhau; giữa các kẽ lá lại nhô lên nhiều cụm hoa đẹp, trở ra vô số trái thất bảo. Chóp cây tỏa thành một tàn lá rộng, che phủ 25 do tuần. Tàn lá có ngàn sắc, trên mỗi lá có hàng trăm đường chỉ quay tròn như vòng lửa xoay, óng ánh sắc vàng ròng, chói sáng rực rỡ. Những vòng quang minh lớn hóa thành vô lượng tràng phan bảo cái; hiện ra tam thiên đại thiên thế giới và hết thảy các Phật sự trong mười phương cõi Phật.

Thấy được cây rồi, sẽ theo thứ lớp mà quán tưởng nhánh, cành, lá hoa, mỗi mỗi riêng biệt, cho thật phân minh.

e) Quán tưởng nước công đức

Thứ lại, quán tưởng 8 hồ nước của Thế giới Cực lạc. Các hồ ấy đều do thất bảo tạo thành; thất bảo này là những thứ báu mát mẻ nhu nhuyễn do như ý bảo châu phát sanh. Mỗi hồ phân ra 14 chi lưu, bờ bằng vàng ròng, đáy bằng tạp sắc kim cang lót thế cát. Trong hồ có vô số hoa sen thất bảo. Mỗi hoa sen tròn trặn 12

do tuần. Trong hoa tuôn ra một thứ như ngọc ma ni, theo cây lên xuống; nước chảy phát ra những âm thanh nhiệm mầu dạy các đạo lý vô thường, khổ, không, vô ngã và các phép ba la mật. Cũng trong những thanh âm ấy, thỉnh thoảng lại vang lên những lời tán thán tướng hảo của chư Phật. Đồng thời, từ những viên ngọc như ý châu, những hào quang sắc vàng lại được phóng ra một cách vô cùng nhiệm mầu. Trong hào quang, bay ra từng đàn chim lông lẩy muôn màu muôn vẻ, cùng nhau hát những tiếng hòa nhã tán thán sự niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

f) Tổng quán tướng.

Tổng quán tướng tức là quán tướng toàn thể quốc độ Cực lạc. Quốc độ chia thành nhiều khu vực với ranh giới phân minh. Trong mỗi khu vực có 500 ức lâu các với vô số chư Thiên hòa tấu ca nhạc bằng những nhạc khí treo lơ lửng giữa hư không như những tràng phan bảo cái. Các nhạc khí ấy tự nhiên phát ra những âm thanh luôn luôn nói pháp niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Một khi đã thấy được đất báu, cây báu, hồ báu cùng tổng tướng của thế giới Cực lạc rồi, pháp quán tướng như vậy là đã thành tựu. Ai thành tựu được các phép quán tướng trên, tức trừ được các ác nghiệp rất nặng từ vô lượng kiếp; về sau, khi lâm chung nhất định sẽ được vãng sanh.

g) Quán tướng tòa sen.

Sau khi việc quán tướng đất đã thành tựu, tiếp là

quán tưởng hoa sen. Nên bắt đầu quán tưởng từng bộ phận, từ cánh hoa cho đến đài hoa.

Cành sen làm bằng trăm thứ báu, màu sắc rực rỡ. Trên mỗi cành có 84.000 đường gân chạy dọc, mỗi đường gân tỏa ra 84.000 hào quang lộng lẫy như những bức vẽ tuyệt trần. Mỗi hoa sen có 84.000 cánh và hoa nào nhỏ nhất cũng rộng đến 250 do tuần. Trên mỗi cánh hoa lại có nạm trăm ức ngọc ma ni dùng làm trang sức. Mỗi viên ngọc ma ni phóng ra ngàn hào quang giống như hình bảo cái che khắp mặt đất.

Đài hoa làm bằng thứ ngọc thích ca tỳ lăng già, và lại trang sức thêm bằng 8 vạn thứ ngọc kim cương, chân thúc ba, ngọc phạm ma ni, ngọc diệu chơn châu v.v...

Nếu muốn niệm đức Phật A Di Đà, trước hết phải quán tưởng đài sen ấy. Lúc quán tưởng, không nên để tạp tưởng xen vào. Phải quán tưởng từng bộ phận cho phân minh như nhìn mặt trong gương.

Quán tưởng này mà thành tựu thì liền diệt trừ được 5 vạn ức kiếp sanh tử tội chướng và quyết định sẽ được vãng sanh Cực lạc.

h) Quán tưởng hình tượng.

Khi đã thấy đài sen rồi, tiếp theo là quán tưởng thân tướng của đức Phật ngồi trên đài sen ấy. Quán cho đến khi nào nhắm mắt mở mắt đều thấy một ngôi tượng Phật, thân sắc vàng ròng ngồi trên đài hoa kia thì tâm nhãn đều khai không, khiến thấy được thế giới Cực lạc với đất báu, ao báu, cây báu cùng là tràng phan bảo cái giăng bủa đầy trời, lưới ngọc che khắp

hư không. Tất cả cảnh ấy hiện ra trước mặt như khi ta xem một trái cây nằm giữa lòng bàn tay vậy.

Lại quán tưởng thêm hai đài sen khác ở hai bên tả hữu Phật. Bên tả là đức Quán Âm, bên hữu là đức Thế Chí. Khi quán tưởng hai tượng này đã thành tựu thì liền thấy từ tượng Phật và Bồ tát đều phóng ra hào quang sắc vàng, chiếu khắp hàng cây báu. Ở dưới mỗi gốc cây báu đều hiện ra ba đài sen; trên các đài sen đều có Phật và Bồ tát ngồi, từ gốc cây này qua gốc cây khác, trùng trùng điệp điệp, cùng khắp cả nước.

Quán tưởng ấy thành, hành giả sẽ nghe các giọng nước, các luồng hào quang, các hàng cây báu, cho đến chim phù, chim nhận v.v... đều nói lên pháp mầu, bất cứ nhập định hay xuất định, vẫn thường nghe văng vẳng lời thuyết pháp bên tai.

Những điều mà hành giả nghe trong lúc nhập định nếu khi xuất định mà còn nhớ lại và thấy hoàn toàn xứng hợp so với kinh giáo tức là hành giả đã thấy sơ qua cảnh giới Cực lạc rồi vậy. Còn nếu những điều kia so với kinh giáo thấy không xứng hợp, tức là cảnh vọng tưởng.

Quán tưởng được như trên thì sẽ trừ diệt được tội nặng trong vô lượng ức kiếp sanh tử và hiện thân chứng được Niệm Phật Tam Muội.

i) Quán tưởng toàn thể sắc thân Phật.

Tiếp theo là quán tưởng thân tướng quang minh của đức Phật Vô Lượng Thọ (tức đức Phật A Di Đà).

Thân Phật sắc vàng, cao sáu mươi ức hằng sa do tuần. Bạch hào ở giữa hai chân mày uyển chuyển xoay về bên hữu, vôi vọi như năm chóp núi Tu di. Mắt Phật trong xanh, minh mông như nước bốn bể. Các lỗ chân lông trong mình Ngài phóng ra hào quang lớn như núi Tu Di, trong mỗi vòng hào quang hiện ra trăm ức đại thiên thế giới và trăm ức na do tha hằng sa Hóa Bồ tát làm thị giả.

Đức Phật Vô Lượng Thọ có 84.000 tướng, trong mỗi tướng 84.000 Quang minh, và mỗi một quang minh chiếu khắp chúng sanh đương niệm Phật trong mười phương thế giới, để tiếp dẫn không sót một chúng sanh nào. Các tướng tốt của Phật, hào quang của Phật và các hóa thân của Phật nhiều không kể xiết. Trong khi quán tưởng, chỉ cần nên tưởng nhớ các cảnh giới nói trên thì trong tâm và ngoài mắt cũng đều thấy cả.

Thấy được như thế tức là đã thấy được tất cả các đức Phật trong mười phương. Vì thấy được các đức Phật trong mười phương nên gọi là Niệm Phật Tam Muội. Phép quán tưởng này gọi là quán tưởng toàn thể sắc thân Phật. Đã quán tưởng được thân Phật nên cũng thấy được tâm Phật. Tâm Phật tức là lòng Đại từ, Đại bi, lấy vô duyên từ (1) độ tất cả chúng sanh.

Nếu quán tưởng được như thế thì liền sau khi bỏ thân này sẽ được vãng sanh trước mặt các đức Phật và chứng ngay quả vô sanh nhẫn. Vì lý do ấy nên kẻ trí giả nên đem lòng chơn chánh quán tưởng đức Phật Vô

(1) Từ bi có 3 tầng bậc: chúng sanh duyên từ, pháp giới duyên từ và vô duyên từ. Vô duyên từ nghĩa là lòng từ bi bao trùm như hư không hề có cảm liên ứng không duyên vào một điều gì cả.

Lượng Thọ.

Muốn quán tướng đức Phật Vô Lượng Thọ cho có hiệu quả, nên tuần tự quán tướng từng tướng tốt một. Giả sử, trước tiên chỉ nên quán tướng bạch hào giữa đôi chân mày. Nhưng khi đã thấy rõ tướng bạch hào này rồi, thì 84.000 tướng khác tự nhiên hiển hiện.

j) Quán tướng toàn thể sắc thân đức Bồ tát Quán Thế Âm

Thân tướng đức Bồ tát Quán Âm cao 80 ức na do tha tuần, sắc vàng tía, Trên đỉnh có nhục kế, cổ có hào quang tròn. Trong hào quang có 500 Hóa Phật, mỗi Hóa Phật có 500 Hóa Bồ tát và vô số lượng Chữ Thiên làm thị giả. Toàn thân Ngài đều phóng hào quang, trong hào quang ấy đều hiện ra hết thấy sắc tướng của 5 đạo chúng sanh. Đầu Ngài đội mũ làm bằng thứ ngọc báu Tỳ lăng già ma ni, trong mũ có một vị Hóa Phật đứng, mình cao 25 do tuần. Mặt Ngài sắc vàng, tướng bạch hào ở giữa hai chân mày có đủ sắc thất bảo, phóng ra 84. 000 thứ hào quang, mỗi hào quang có vô số Hóa Phật, mỗi Hóa Phật có vô số Hóa Bồ tát đi theo làm thị giả, tràn đầy cả mười phương thế giới. Bàn tay Ngài ánh ra 500 ức tạp liên hoa sắc, đầu 10 ngón tay đều có 84.000 nét vẽ rõ ràng như nét in. mỗi nét vẽ có 84.000 sắc, mỗi sắc có 84.000 hào quang uyển chuyển khắp mười phương. Chính nơi bàn tay rực hào quang ấy mà Ngài tiếp dẫn đưa chúng sanh về Cực lạc. Dưới mỗi bước đi của Ngài, như có muôn ngàn bánh xe, hóa thành 500 ức đài quang minh.

Khi Ngài đặt bàn chân xuống là có hoa kim cang ma ni tỏa nở để nâng chân.

Hầu hết thân tướng của Bồ tát Quán Âm đều có đầy đủ vẻ đẹp như Phật. duy chỉ nhục kế trên đầu và vô kiến đánh tướng là không so được với Phật. Quán tưởng thân tướng đức Quán Âm thì tránh được tai họa, trừ sạch nghiệp chướng và hết thấy tội lỗi từ vô số kiếp đến nay.

Muốn quán tưởng đức Quán Âm thì nên theo thứ lớp như sau. Trước hết, quán tưởng nhục kế ở trên đầu, kế đó quán tưởng cái mũ, rồi mới đến các tướng khác, mỗi mỗi cho thật phân minh.

k) Quán tưởng toàn thân sắc thân của đức Bồ tát Đại Thế Chí.

Thân tướng cũng lớn như đức Quán Âm. Lòng kính vòng hào quang của Ngài đo được 125 do tuần, sáng rực cả thân, ánh quang minh chiếu khắp cả mười phương quốc độ, ngời sắc vàng chói. Tất cả chúng sanh có duyên với Ngài đều được trông thấy sắc vàng chói ấy. Chỉ thấy được một hào quang từ lỗ chân lông Ngài tỏa ra là đủ thấy được hết thấy hào quang tinh diệu của 10 phương chư Phật. Vì hào quang của Ngài sáng chói rực rỡ như vậy nên Ngài lại có hiệu Vô Biên Quang. Ngài có năng lực tối thượng là đem ánh sáng trí tuệ chiếu khắp thế giới chúng sanh khiến chúng sanh thoát ly được ba đường dữ nên tên hiệu chính của Ngài là Đại Thế Chí.

Mũ Ngài đội có 500 hoa báu, trong mỗi hoa báu có

500 đài báu, trong mỗi đài báu hiện ra các cõi Tịnh độ của 10 phương chư Phật, nhục kế của Ngài như hoa bát đầu ma, trên nhục kế có một bình báu đựng đầy ánh sáng quang minh hiện đủ các Phật sự. Các thân tướng khác của Ngài cũng giống như đức Quán Âm

Mỗi khi Ngài cất bước, tất cả 10 phương thế giới đều rung động, tại mỗi chỗ đất bị rung động hiện ra 500 ức hoa báu, các hoa báu thấy đều trang nghiêm cao hiển như thế giới Cực lạc. Khi Ngài ngồi, các quốc độ thất bảo đều đồng loạt điều động, từ quốc độ của Phật Kim Quang dưới Hạ phương đến quốc độ của Phật Kim Quang Minh Vương trên Thượng phương; tại khoảng giữa thì vô lượng vô số phân thân của đức Phật Vô Lượng Thọ và các phân thân của đức Quán Âm, đức Thế Chí đều vân tập về, đầy khắp hư không, hết thấy đều ngự trên tòa sen và cùng diễn thuyết pháp mầu.

Quán tưởng được như thế sẽ trừ được vô số kiếp tội ác sanh tử, không còn bị thai sanh thường được hóa sanh và được tự tại ngao du các quốc độ tịnh diệu của chư Phật.

1) Phổ quán tưởng.

Phổ quán tưởng tức là tưởng tượng thân mình khi sanh về thế giới Cực lạc, chân xếp lại ngồi trong hoa sen đang búp. Đến khi hoa nở, có 500 sắc hào quang chiếu vào thân mình. Khi mở mắt liền thấy Phật và chúng Bồ tát đầy khắp cả hư không, đương nói pháp mầu. Những lời Phật và Bồ tát dạy cũng như tiếng

nước, tiếng chim, tiếng cây, tiếng rừng phát ra đều là diễn xuất chơn lý xứng hợp với 12 bộ kinh. Nếu sau khi xuất định mà vẫn nhớ tưởng mãi các cảnh ấy tức là thấy thế giới Cực lạc, thấy đức Phật Vô Lượng Thọ, thấy được vô số hóa thân của Ngài, cùng là hai đức Quán Âm, Thế Chí thường đến chỗ ngồi của mình.

m) Tập quán tưởng.

Như trên đã nói, thân lượng của đức Phật Vô Lượng Thọ thật là vô biên, thân lượng của hai đức Bồ tát Quán Âm, Thế Chí cũng thế. Tâm lực phạm phu không tài nào quán tưởng nổi, vì vậy mới có thiết lập một loại quán tưởng mệnh danh là tập quán tưởng mở đầu cho các quán tưởng trên. Phương pháp tập quán tưởng này dạy ta chỉ nên quán tưởng tượng Phật cao một trượng sáu, ngồi trên hoa sen, trong hồ báu, thân sắc vàng ròng; Hóa Phật ở trong hào quang cùng các đức Quán Âm, Thế Chí đều lớn bằng thân chúng sanh với các tướng trên đầu, như đức Quán Âm thì có đức Phật đứng trong mũ, đức Thế Chí thì có bình báu trên nhục kế. Còn hồ sen, cây báu v.v... thì giống như các loại hồ sen, cây báu có thể tìm thấy ở mọi xứ sở.

n) Quán tưởng 3 bậc thượng phẩm vãng sanh.

o) Quán tưởng 3 bậc trung phẩm vãng sanh.

p) Quán tưởng 3 bậc hạ phẩm vãng sanh.

(xin xem lại 1 chương trên đã nói).

Tiết Thứ 3
29 Pháp Quán
Theo Luận Vãng Sanh

Luận Vãng Sanh Tịnh độ do Ngài Bồ Tát Thế Thân trước tác.

Nó còn có tên là ‘Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ’. Nội dung bộ kinh ấy chia chúng sanh thế gian thanh tịnh và khí thế gian thanh tịnh của thế giới Cực lạc làm ba loại:

- Loại công đức thành tựu của Phật có 8 thứ
- Loại công đức thành tựu của Bồ tát có 4 thứ
- Loại công đức thành tựu của Quốc độ có 17 thứ.

Sở dĩ chia ra như vậy là cốt để dạy hành giả biết phân biệt quán sát cho tinh tường từng loại một. Vì thế nên đó cũng là những phép quán tưởng. So với 16 phép quán tưởng trong Quán kinh, phương pháp hai bên có sự bất đồng, chẳng qua là ở đây đặt nặng về phần nhận thức mà nhẹ về phần suy gẫm đó thôi. Nếu hành giả biết nương vào đây mà quán tưởng thì cũng sẽ gợi được một ấn tượng tốt về thế giới Cực lạc và do đó có thể tán trợ cho sự vãng sanh rất nhiều.

THUỘC CHÚNG SANH
THẾ GIỚI THANH TỊNH

a) Tám thứ công đức thành tựu của Phật:

- 1) Chỗ ngồi trang nghiêm.

Kệ dạy:

*“Vô lượng đại Bửu vương,
Vi diệu tịnh hoa đài.”*

Nghĩa là: Đức Phật là đấng Vô Lượng đại Bửu Vương, Ngài ngồi trên đài hoa thanh tịnh vi diệu.

2) *Thân trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Tướng hảo quang nhất tâm,
Sắc tượng siêu quần sanh.”*

Nghĩa là: Tướng tốt của Ngài chiếu sáng một tâm, hình dung xinh đẹp hơn tất cả chúng sanh.

Vì không thể quán được thân tướng và ánh sáng của đức A Di Đà, nên chỉ căn cứ vào quan niệm của chúng sanh ở cõi này mà quán tưởng tướng tốt và ánh sáng một tâm từ thân đức Thích Ca chiếu ra làm tiêu chuẩn. Đức Phật có hào quang và tướng tốt như thế nên siêu việt hơn quần sanh.

3) *Miệng trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Như Lai vi diệu âm,
Phạm hưởng văn thập phương”.*

Nghĩa là: Ngôn ngữ và âm thanh của Phật rất nhiệm mầu như tiếng nói của Phạm thiên, âm hưởng nghe khắp cả mười phương.

4) *Tâm trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Đồng địa thủy hỏa phong,
Hư không vô phân biệt”.*

Nghĩa là: Tâm Phật bình đẳng như thể tánh của địa, thủy, hỏa, phong và hư không.

Phật dùng tâm bình đẳng độ khắp chúng sanh, không có lòng phân biệt. So với vật khí thế gian, tánh chất bình đẳng vốn đồng, không luận tinh thô tốt xấu, đất đều chở hết, nước đều cuốn hết, lửa đều đốt hết, gió đều thổi hết, hư không đều dung nạp hết.

5) *Chúng trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Thiên như bất động chúng,
Thanh tịnh trí hải sanh”.*

Nghĩa là: Hết thủy chúng thiên, như bất động; đều nhờ trí tuệ lớn thanh tịnh mà được vắng sanh Cực lạc.

6) *Thượng thủ trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Như Tu di sơn vương,
Thắng diệu vô quá giả”.*

Nghĩa là: Như Tu di là ngôi núi Chúa, thù thắng đẹp đẽ không ai hơn.

Các bậc Bồ tát bất thối đại thừa làm thượng thủ có công đức đồ sộ như núi Tu di, không ai hơn nổi.

7) *Chủ trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Thiên như tượng phu chúng,
Cung kính nhiễu chiêm ngưỡng”.*

Nghĩa là: Trên hàng thượng thủ, Đức Phật là đấng Giáo chủ được thiên như tượng phu cung kính đoanh

vây chiêm ngưỡng.

8) *Trú trì trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Quán Phật bốn nguyện lực
Ngộ vô không quá giả,
Năng linh tốc mãn túc,
Công đức đại bửu hải”.*

Nghĩa là: Sanh về Cực lạc được gặp đức Phật A Di Đà thật không uống công phu, vì nhờ bốn nguyện lực của Ngài, chúng sanh mau được đầy đủ công đức lớn như đại hải.

b) Bốn thứ công đức thành tựu của Bồ Tát:

1) *Trú thanh tịnh.*

Kệ dạy:

*“An lạc quốc thanh tịnh,
Thường chuyển vô cấu luân,]
Phật Bồ tát nhứt,
Tu di trú trì”.*

Nghĩa là: Bồ tát an trú nơi cõi Cực lạc thanh tịnh, mà vẫn thường du hành khắp nơi để nói pháp thanh tịnh, giáo hóa chúng sanh xa lìa các ô nhiễm phiền não. Trong khi du hành giáo hóa, tuy hóa hiện thân Phật và thân Bồ tát rất nhiều, nhưng báo thân vẫn an trú bất động và vẫn vững chắc như núi Tu di.

2) *Niệm thanh tịnh.*

Kệ dạy:

*“Vô cấu trang nghiêm quang,
Nhứt niệm cập nhứt thời,*

*Phổ chiếu như Phật hội,
Lợi ích chư quần sanh”.*

Nghĩa là: Bồ tát có đại trí huệ thanh tịnh trang nghiêm. Trí ấy có công năng trong một niệm hay trong suốt một thời gian, soi khắp quốc độ của chư Phật và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, diệt trừ các khổ não.

3) *Cúng dường thanh tịnh.*

Kệ dạy:

*“Vụ thiên nhạc hoa y,
Diệu hương đẳng cúng dường,
Tán Phật như công đức,
Vô hữu phân biệt tâm”.*

Nghĩa là: Bồ tát thường rưới xuống các vật báu trang nghiêm như: thiên nhạc, thiên hoa, thiên y và diệu hương để cúng dường Phật và tán thán công đức của Phật mà không hề có tâm phân biệt năng sở.

4) *Hóa độ thanh tịnh.*

Kệ dạy:

*“Hà đẳng thế giới vô,
Phật pháp công đức bảo,
Ngã giai nguyện vãng sanh
Thị Phật pháp như Phật”*

Nghĩa là: Bồ tát thường dùng huệ nhãn quan sát thế giới nào không có Phật bảo và Pháp bảo thì nguyện vãng sanh về thế giới ấy để giảng dạy Phật pháp, như đức Phật không khác.

THUỘC KHÍ THỂ GIAN THANH TỊNH

Mười bảy loại công đức thành tựu của Quốc độ.

1) *Thanh tịnh công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

“Quán bỉ thế giới tướng,

Thắng quá tam giới đạo”

Nghĩa là: Quốc độ Cực lạc do thiện căn vô lậu thanh tịnh xuất thế gian tạo thành; quốc độ ấy hơn hết các quốc độ khác trong ba cõi sáu đường.

2) *Vô lượng công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

“Cứu cánh như hư không,

Quảng đại vô biên tế”.

Nghĩa là: Quốc độ Cực lạc mênh mông như hư không, không biết đâu là giới hạn; dù cho tất cả chúng sanh trong mười phương đều vãng sanh hết về bên ấy, quốc độ ấy vẫn còn đủ chỗ chứa rộng rãi.

3) *Tánh công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

“Chánh đạo đại từ bi,

Xuất thế thiện căn sanh”.

Nghĩa là: Quốc độ Cực lạc là kết quả vô lậu thanh tịnh do công đức tu hành Bát chánh đạo của hàng tam thừa Thanh văn và hạnh Đại Từ Bi của hàng đại thừa Bồ tát mà sanh khởi hiển hiện.

Tánh ở đây, tức là chủng tử, cũng tức là nhân tánh. Tánh công đức thành tựu tức là nói chủng tử thiện căn huân tập, cấu tạo thành thế giới Cực lạc.

4) *Hình tướng công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Tịnh quang minh mãn túc,
Như kính nhật nguyệt luân”*

Nghĩa là: Tất cả hình sắc trong quốc độ Cực lạc thấy đều sáng chói vắng lặng chiếu khắp mười phương, trong suốt như gương, rực rỡ như ánh sáng mặt trăng mặt trời.

5) *Chủng chủng công đức thành tựu*

Kệ dạy:

*“Bị chư trân bảo tánh,
Cụ túc diệu trang nghiêm”.*

Nghĩa là: Mọi sự vật đều có đủ tánh chất trân bảo, đầy đủ vẻ trang nghiêm đẹp đẽ, bất khả tư nghị.

6) *Diệu sắc công đức trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Vô cấu quang diệu xí,
Minh tịnh diệu thế gian”*

Nghĩa là: Bao nhiêu hình sắc của Quốc độ Cực lạc đều tinh khiết, quang minh rực rỡ không vương bụi nhơ, chói sáng rạng ngời tất cả thế gian bất khả tư nghị.

7) *Xúc công đức trang nghiêm*

Kệ dạy:

*“Bảo tánh công đức thảo,
Nhu nhuyễn tả hữu triền.
Xúc sanh thù thắng lạc,
Quá ca chiên lân đà”.*

Nghĩa là: Cỏ công đức do chủng tử thanh tịnh sanh ra, mịn màng như tấm trải; đựng đến cỏ ấy đều có cảm giác êm dịu thanh thản lạ lùng, hơn xa thứ cỏ Ca chiên lân đà là một thứ cỏ rất mịn ở Ấn độ.

8) *Trang nghiêm công đức thành tựu có ba loại:*

a) Nước trang nghiêm

Kệ dạy:

*“Bảo hoa thiên vạn chủng,
Di phú trù lưu tuyền.
Vi phong động hoa diệp,
Giao thác quang loạn chuyển”.*

Nghĩa là: Hoa báu ngàn muôn thứ, che phủ các suối hồ, gió dịu rung cành hoa, lung linh mặt nước động!

b) Đất trang nghiêm.

Kệ dạy:

*“Cung điện chư lâu các,
Quán thập phương vô ngại.
Tạp thọ dị quang sắc,
Bảo lan biến vi nhiều”*

Nghĩa là: Từ cung điện lầu gác trông ra, thấy suốt được mười phương không chướng ngại; hào quang màu sắc tân kỳ xuyên qua các hàng cây, lan can báu đoanh vây bốn phía cung điện.

c) Hư không trang nghiêm

Kệ dạy:

*“Vô lượng bảo giao lạc,
La vông biến hư không.
Chúng tử linh phát hưởng,
Tuyên dương diệu pháp âm”.*

Nghĩa là: Vô lượng châu ngọc xen nhau kết thành lưới, bao phủ khắp hư không; các thứ linh rung động tạo thành những âm hưởng tuyên dương các phép mầu.

9) *Mưa trang nghiêm.*

Kệ dạy:

*“Vũ hoa y trang nghiêm,
Vô lượng hương phổ huân”*

Nghĩa là: Tại quốc độ Cực lạc có những trận mưa hoa, mưa y phục, mưa đồ trang sức và vô lượng hương báu xông khắp quốc độ.

10) *Quang minh công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Phật huệ minh tịnh nhứt,
Trừ thế si ám minh”.*

Nghĩa là: Hào quang trí huệ của Phật chiếu tan màn ngu si của chúng sanh như ánh sáng mặt trời soi tan màn tối tăm của thế gian.

11) *Âm thanh công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Phạm thanh ngữ thâm viễn,
Vi diệu văn thập phương”.*

Nghĩa là: Ở quốc độ Cực lạc, âm thanh của Phật, Bồ tát và chúng Thanh văn cho đến âm thanh của gió

và nước v.v... mỗi mỗi đều thâm diệu như tiếng Phạm thiên và vọng ra xa đến tận mười phương, khiến tất cả thính chúng đều nghe thấy được.

12) *Chủ công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Chánh giác A Di Đà,
Pháp vương thiện trú trì”*

Nghĩa là: Đức Phật A Di Đà làm thế giới Cực lạc, Ngài là vị Pháp vương khéo chủ trì thế giới ấy.

13) *Quyến thuộc công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Như lai tịnh hóa chúng,
Chánh giác hoa hóa sanh”.*

Nghĩa là: Nhân dân ở thế giới Cực lạc đều là quyến thuộc thanh tịnh của Phật và đều do hoa sen chánh giác mà hóa sanh.

14) *Thọ dụng công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Thọ lạc pháp trung vị,
Thiền tam muội vi thực”.*

Nghĩa là: Chúng sanh ở thế giới Cực lạc hưởng thọ hương vị của chánh pháp và thiền tam muội làm thức ăn.

15) *Vô chư nạn công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Vĩnh ly thân tâm não,
Thọ lạc thường vô gián”*

Nghĩa là: Vĩnh viễn xa lìa các sự khổ não của thân

như thiếu thốn cơm áo vật dụng, lại cũng vĩnh viễn xa lìa các sự khổ não của tâm như tham sân si v.v...; cho nên chúng sanh ở quốc độ Cực lạc thường hưởng thọ sự vui thích, không lúc nào gián đoạn.

16) *Đại thừa thâm lý công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Đại thừa thiện căn giới,
Đẳng vô cố hiềm danh.
Nữ nhơn cập căn khuyết,
Nhị thừa chủng bất sanh”.*

Nghĩa là: Quốc độ Cực lạc là cảnh giới của những kẻ có thiện căn đại thừa, nứt loét bình đẳng; không có hàng nhị thừa, phụ nữ và những kẻ lục căn khiếm khuyết, vì vậy ở đây tuyệt đối không có cái gì đáng chê trách, mà cũng không có danh từ chê trách.

17) *Hy cầu công đức thành tựu.*

Kệ dạy:

*“Chúng sanh sở nguyện lạc,
Nhất thế năng mãn túc”.*

Nghĩa là: Những nguyện vọng gì của chúng sanh, một khi sanh về đó thì đều được thỏa mãn.

Trên đây là 29 thứ công đức trang nghiêm thành tựu của thế giới Cực lạc mà Luận Vãng sanh đã trình bày. Hành giả trong khi tu hành phép trì danh niệm Phật, nên chiếu ý nghĩa từng loại một mà quán tưởng để huân tập thêm tịnh nghiệp và giúp cho phương pháp niệm Phật mau thành tựu, khiến cho kết quả vãng sanh càng thêm chắc chắn.

Chương VII

CHUNG QUANH VẤN ĐỀ VÃNG SANH

Những điều cần hay biết thêm về Tịnh Độ

Tiết Thứ 1

Không Sanh Về Tịnh Độ Tất Phải Đọa Ác Đạo

Trong mười phương, số thế giới tuy nhiều vô tận, nhưng xét về phương diện tịnh uế thì chỉ có thể chia làm hai loại mà thôi: Một là Tịnh độ của chư Phật, hai là tam giới (uế độ) của chúng sanh; Không sanh về bên nọ tất phải sanh về bên kia. Sanh về Tịnh độ tức là thoát ly sanh tử, sanh trong tam giới tức là còn sống chết luân hồi

Người đời, nếu chỉ làm việc thiện thế gian hoặc chỉ tin phép ngũ giới, thập thiện mà không niệm Phật, tức là chưa kết duyên với Phật. Đã cùng với Phật vô duyên thì chủng tử thanh tịnh vô lậu xuất thế gian sẵn có trong đệ bát thức không có trợ duyên để phát sanh; nếu chủng tử thanh tịnh không phát sanh thì dù cho có tu điều thiện nhiều đến đâu cũng chỉ sanh về cõi trời là cùng, chứ tuyệt đối không sanh về cõi Phật được. Ở cõi trời, phước báu tuy nhiều, nhưng vẫn có hạn và sai khác nhau, nên cuối cùng sẽ có ngày phước hết, báo cùng, thọ mạng tất phải chấm dứt, để rồi tùy nghiệp mới mà thác sanh qua cõi khác, quanh quẩn trong tam giới. Sự thác sanh hoàn toàn tùy thuộc các nghiệp như

ấy. Nếu nghiệp nhơn ấy là thượng phẩm thập thiện thì vẫn sẽ sanh ở cõi trời; nếu trung phẩm thập thiện thì sanh về cõi người, nếu là hạ phẩm thập thiện thì sanh về cõi A tu la; nếu là thượng phẩm thập ác thì đọa vào địa ngục, nếu là trung phẩm thập ác thì đọa vào ngạ quỷ, nếu là hạ phẩm thập ác thì đọa vào bàng sanh.

Chỉ vì các chủng tử thiện, ác trong sáu đường đều là những chủng tử hữu lậu, có công năng hỗ trợ cho nhau thuận thực, nên đều có tánh chất luân hồi. Vì thế mà chúng sanh cứ mãi luẩn quẩn vô ra trong tam giới, lên xuống trong sáu đường không bao giờ ngừng nghỉ. Lại thêm, tư tưởng và hành động của hết thảy trong sáu đường đều xuất phát bởi khởi điểm thân kiến, ngã chấp, cho nên dữ nhiều lành ít và do đó, thiện nghiệp ít thua ác nghiệp. Kết quả là số chúng sanh, sanh vào ba đường dữ nhiều hơn số chúng sanh, sanh vào ba đường thiện, thời gian ở trong ba đường dữ cũng lâu hơn. Vì lẽ ấy, Phật dạy: “Chúng sanh lấy ba đường dữ làm cố hương”.

Bởi các lẽ trên, ta có thể kết luận một cách quả quyết rằng: Tất cả chúng sanh, nếu không sanh được về cõi Phật, tất nhiên phải đọa vào ác đạo, không trước thời sau. Nếu muốn sanh về cõi Phật, đương nhiên là phải niệm Phật. Đó là một sự thật tất nhiên không thể phủ nhận.

Tiết Thứ 2
Tông Tịnh Độ Là Thuyền Từ Duy Nhất
Của Thời Mạt Pháp

Trong thời kỳ Chánh Pháp (thời kỳ đức Phật mới nhập diệt), chúng sanh nhờ phước đức dày mà nghiệp chướng nhẹ, cho nên bất cứ tu theo pháp môn nào cũng đều được thành tựu. Bước qua thời kỳ Tượng Pháp (thời kỳ cách Phật niết bàn 1.000 năm), vì cách Phật hơi xa, nhơn tâm lần đi xuống, tư lự lần lần phức tạp thêm, trong mười người tu hành may ra được năm, ba người thành tựu.

Đến ngày nay, gặp buổi mạt pháp, nhơn tâm càng suy đốn thêm, tư lự càng nhiều tạp hơn và phong tục thì đồi bại đến cực điểm. Nhơn tâm như thế, hoàn cảnh như thế, người phát tâm tu hành chân chính đã là hạn hữu rồi, nói chi đến việc đắc đạo chứng quả nữa! Lại thêm, pháp môn nào cũng đòi hỏi sự cố gắng của tư lự quá nhiều, nên kết quả thu lượm được lại càng hẹp nhỏ! Muốn chống đỡ với những khó khăn chướng ngại của thời mạt pháp không còn có pháp môn nào hơn pháp môn niệm Phật. Pháp môn này tự nó đã đơn giản dễ theo, ngoài ra nó lại đôn được cả hai sức: tự, tha, để hỗ trợ cho nhau nên dễ thành tựu. Trong kinh *Đại Tập* dạy: “Đời mạt pháp, trong số ức triệu người tu hành, chưa có được một người đắc đạo; duy chỉ có nương vào pháp môn niệm Phật mới được độ thoát sanh tử”. Vì thế nên biết, sau khi các Tông phái khác

suy tàn, duy chỉ có một Tông Tịnh độ là còn tồn tại để nối dài pháp vận, cứu độ chúng sanh mà thôi; các Tông khác như Thiền Tông, Giáo tông, Luật tông v.v... đều phụ thuộc làm trợ duyên cho Tông Tịnh Độ, chứ không có thể đơn độc tồn tại riêng được.

Trong kinh *Quán Vô Lượng Thọ*, Phật đã dạy: "Trong đời vị lai, khi kinh đạo diệt hết ta dùng lòng từ bi, đặc biệt lưu lại kinh này tồn tại trong một trăm năm, chúng sanh nào gặp được kinh này, đều có thể được độ thoát ly như ý sở nguyện".

Nên nhớ rằng cuối đời mạt pháp, sau khi kinh đạo diệt hết, do lòng từ bi của đức Phật đặc biệt lưu lại một pháp môn mà thôi, ấy là pháp môn Tịnh Độ. Nhờ sự đặt biệt ấy, đạo pháp sẽ kéo dài thêm một trăm năm nữa để độ cho hết những chúng sanh còn chút nhơn duyên với Phật. Với một trí huệ sâu xa vi diệu như Ngài, vì sao Ngài không lưu lại pháp môn khác mà chỉ riêng lưu pháp môn Tịnh Độ?

Vì Ngài biết rằng với chúng sanh cuối đời mạt pháp chỉ có một pháp môn ấy là có thể độ thoát sanh tử mà thôi. Xem thế đủ biết pháp môn Tịnh độ là pháp môn thích ứng bậc nhất cho đời này về sau. Đó là con thuyền Từ duy nhất đưa chúng sanh lên bờ giải thoát cho đời mạt pháp này vậy.

Tiết Thứ 3
**Chưa Đoạn Trừ Hết Hoặc Nghiệp
Mà Vẫn Được Dự Vào Hàng Thánh**

Tất cả chúng sanh sở dĩ bị đọa vào con đường sanh tử luân hồi là vì hoặc nghiệp (nghiệp mê lầm) gây nên từ đời vô thủy. Hoặc nghiệp cũng tức là vô minh gồm có căn bản vô minh và chi mạng vô minh. Chính hai thứ vô minh ấy xưa đuổi chúng sanh vào trong ba cõi và quanh quẩn mãi trong sáu đường, khiến chịu không biết bao nhiêu là khổ sở. Vì vô minh có công năng xô đẩy chúng sanh trôi nổi mãi, nên gọi là lưu chuyển môn (cửa lưu chuyển).

Căn cứ vào lẽ thường tu hành thì trước hết cần phải đoạn hoặc (dứt mê lầm) mới chứng được chơn lý. Nếu chỉ mới phá được một phần pháp thân. Chứng được một phần pháp thân thì gọi là hoàn diệt môn (cửa đưa về đạo Tịch diệt). Từ khi bắt đầu tu tập đoạn hoặc cho đến khi rốt ráo chứng được chơn lý, trong giai đoạn trung gian ấy, hành giả cần phải có con mắt trạch pháp tinh vi, có trình độ trí huệ minh xác, mới tránh khỏi lầm lẫn. Hơn nữa, phải trải qua ba A tăng kỳ kiếp (vô số kiếp) rồi sau đó mới chứng được Vô thượng chánh giác. Cho dù chỉ cần chứng quả A La Hán thôi, cũng cần phải vận hết tự lực của mình để phá trừ hết 112 phẩm kiến hoặc (mê lầm về kiến thức) và 81 phẩm tư hoặc (mê lầm về tư tưởng) ở trong ba cõi này, rồi mới thành tựu được công phu tu chứng. Xem đó thì biết

những bước khó khăn mà hành giả phải trải qua lớn lao biết là đường nào!

Trái lại, với pháp môn Tịnh độ thì không cần kể sanh tiền hành động như thế nào, miễn có chuyên tâm niệm Phật là nhất định vãng sanh. Khi đã được vãng sanh, tức thời bước lên địa vị bất thoái. Như vậy là chưa đoạn hoặc nghiệp mà đã được dự vào hàng Thánh. Sau khi vãng sanh rồi, nhờ hoàn cảnh thuận tiện, tự nhiên nghiệp chướng tiêu trừ, trí huệ phát triển, công quả thành tựu viên mãn một cách dễ dàng, khác nào như thả một bè gỗ từ trên dòng nước; bè gỗ tự nhiên trôi xuôi về biển, không cần phải phí nhiều công sức. Được như vậy là nhờ tha lực hỗ trợ một cách rất đặc lực vậy. Đặc điểm ấy của pháp môn Tịnh độ, ai là bậc trí giả đều có thể nhận rõ ràng và y cứ mà thực hành chính chắn, khỏi phải giới thiệu dông dài.

Tiết Thứ 4

Học Phật, Niệm Phật Không Phải Là Yếm Thế, Tiêu Cực

Có lắm người muốn học Phật, niệm Phật mà trong lòng lại ngại dư luận gán cho là tiêu cực, yếm thế hoặc mê tín dị đoan. Họ lầm nghĩ rằng việc tu niệm là việc dành riêng cho ông già bà lão gần đất xa trời; còn đối với những người như họ là phải có những việc khác tích cực hơn, trí thức hơn. Vì vậy, mặc dầu trong lòng họ vẫn thầm mong muốn, nhưng khi ra giữa công

chúng, họ không dám công khai lễ Phật, niệm Phật. Thật là một điều sai lầm tai hại!

Đạo Phật là một Tôn giáo, nhưng đó cũng là một triết học rất cao thâm vi diệu. Đã là học giả thì cần nghiên cứu môn triết học này, và khi đã nghiên cứu rồi, lại còn phải đem ra thực hành. Vì học Phật là một môn học gồm đủ cả lý lẫn sự, phần lý cốt để hướng dẫn cho phần sự và phần sự cốt để làm sáng tỏ thêm phần lý, lý và sự vốn dung thông nhau, nên nếu thực hành được sự thì có thể đạt được cảnh giới tối cao thâm và càng viên mãn hóa phần lý vi diệu. Phật học khác với các môn triết lý thế gian là tại chỗ đó và cũng chính điều đó mà Phật học khác với các tôn giáo khác; Lý do nào có sự ấy và sự nào có lý nấy, lý thì đều có thể thực hành được, sự thì đều có thể lý giải được. Vì vậy, tùy từng sở cầu, ai muốn riêng nghiên cứu về phần lý giải cũng được, mà ai muốn y lý thực hành để cho sáng tỏ hơn thì cũng lại càng tốt. Sở nguyện nào cũng đều trọn thỏa mãn được cả. Nói một cách đơn giản hơn là từ những sự lý hiển cận áp dụng hằng ngày đến những cảnh giới thâm diệu siêu tuyệt, không một điều gì mà Phật học không giải quyết một cách viên mãn.

Một môn học vấn cao thâm như thế mà có kẻ nông nổi cho là mê tín hay tiêu cực v.v. thì thật là không khác gì người mù phê bình tranh đẹp, dương cặp mắt đui lên chẳng thấy gì cả mà cũng nói càn! Không hiểu một chút gì về Phật Pháp, chưa từng vô tư tham

cứu Phật pháp, chỉ mới thấy một khía cạnh bên ngoài là sự niệm Phật của ông già bà lão mà đã vội cho là mê tín, là thiển cận v.v... đó là hành vi nông nổi của hạng môn ngoại hán (người đứng ngoài cửa). Hạng người như thế thật ra cũng chưa đáng trách lắm. Có đáng trách chẳng là như tín đồ Phật giáo chúng ta, vì thiếu duyên không tìm hiểu cho thấu đáo, khiến cho có những tư tưởng lệch lạc như họ!

Chúng ta nên hiểu rằng, pháp môn niệm Phật không riêng gì ông già bà lão tu theo mà ngay đến các đức Đại Bồ Tát, như các Ngài Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân v.v.và các nhà đại Văn hào Cư Sĩ như Bạch Cư Dị, Văn Ngạn Bác, Vương Nhật Hưu v.v... cũng đã từng áp dụng có hiệu quả. Như thế, pháp môn niệm Phật là một pháp môn rất phổ thông từ hạng phàm phu cho đến các đấng Thánh Hiền, từ hàng cùng đinh tục tử cho đến các bậc Văn nhân học giả. Một phép tu rộng rãi thích hợp cho từ dưới phàm phu lên trên Thánh giả, bao trùm hết các giáo, thâm nhiếp cả mười Tông, tại sao không dám tuyên dương cho mọi người đều biết, lại còn sợ dư luận châm biếm? Ấu cũng chỉ là những kẻ nhấp nhem để rồi bắt chước mù theo.

Hạng mù kia làm sao hiểu được cách thờ cúng của người Phật tử, bất luận là đốt hương, lễ bái, niệm kinh, tụng sám cho đến tuyên dương Phật hiệu, nhất nhất đều bao hàm một tác dụng vô cùng sâu xa nhiệm mầu ở trong đó. Hằng ngày hành trì như trên là cốt mượn

cảnh giới thanh tịnh, vận dụng tâm niệm thanh tịnh để gột tẩy hoặc nghiệp ô nhiễm chất chứa từ vô thủy kiếp đến nay trong tâm và đang hiện ra ngoài thân, đồng thời cũng để vun xới cho hột giống thanh tịnh xuất thế mỗi ngày một tăng trưởng. Vì thế tôi dám khuyên các bậc thiện trí thức Phật tử trong khi làm Phật sự, không những không nên sợ dư luận mà đồng thời còn phải tinh tấn khuyến khích mọi người làm theo. Phật dạy: *“Nhơn thân nan đắc, Phật pháp nan văn”* (Thân người khó được, Phật Pháp khó gặp). Nay đã được làm thân người mà lại gặp được Phật Pháp, nếu chẳng cố công học hỏi thì nào có khác gì người nghèo được đến non vàng mà lại đành cam phận khó và chịu bỏ về không, há chẳng uổng lắm sao!

Tiết Thứ 5

Tán Tâm Niệm Phật Vẫn Có Công Hiệu

Miệng niệm Phật, tâm chuyên nhất tưởng nghĩ đến Phật gọi là định tâm niệm Phật. Miệng niệm Phật, tâm không nghĩ đến Phật mà lại suy nghĩ vẫn vơ gọi là tán tâm niệm Phật. Tán tâm niệm Phật so với định tâm niệm Phật, công hiệu hai bên vốn cách nhau rất xa. Vì thế, xưa nay các bậc Đại đức đều khuyên hành giả định tâm niệm Phật, chứ không bao giờ khuyên tán tâm niệm Phật. Nhưng, sự thật thì nhất cử nhất động gì bên ngoài đều ảnh hưởng đến nội tâm nên dù là tán tâm niệm Phật, sự niệm Phật ấy không phải

hoàn toàn vô công hiệu. Vả lại, trong khi miệng ta niệm lục tự Di Đà, đó há không phải là pháp xuất tự trong tâm ta mà ra hay sao? Cho nên, trong khi miệng ta niệm, bắt đầu là sáu chữ ấy phải từ ý muốn do trong tâm ta phát ra, thứ lại, khi sáu chữ đã phát thành tiếng, âm thanh phát ra nhưt định phải trở lui huân tập tâm ta, như thế không thể nói rằng nó hoàn toàn không có hiệu lực, chẳng qua công hiệu của nó so với công hiệu của định tâm niệm Phật có kém thua mà thôi. Chỉ vì công hiệu kém thua nên Cổ Đức không đề xướng, kỳ thực sức hàm ẩn và công hiệu của nó không thể tuyệt đối vô công.

Người xưa có bài kệ rằng:

*“Di Đà nhất cú pháp trung vương
 Tạp niệm phân vân giả bất phương,
 Vạn lý phù vân già xích nhật,
 Nhon gian xứ xứ hữu dư quang”.*

Tạm dịch là:

*“Di Đà sáu chữ lớn lao thay,
 Tạp niệm lãng nhăng chẳng ngại bày,
 Muôn dặm mây mờ che mặt nhật,
 Nhon gian ánh sáng vẫn còn đây.”*

Bài kệ nói rất xác đáng. Tịnh chủng (chủng tử thanh tịnh) ở trong đệ bát thức, một khi đã thuần thực, trở ra huân tập đệ lục ý thức phát ra sanh tịnh niệm; rồi đệ lục ý thức lại dắt dẫn năm thức trước (từ nhãn thức đến thân thức) sanh khởi hiện hạnh. Nhưng khi đi ngang qua ý thức, có lúc bị trần cấu ô nhiễm quá dày, sóng

lòng bị kích động quá mạnh đến nỗi lẩn át tịnh niệm. Ý thức tuy tán loạn nhưng tịnh niệm vẫn liên tục phát khởi và vẫn xuyên qua được, khác nào ánh sáng mặt trời xuyên qua đám mây dày đặc; tuy mây che phủ cùng khắp, nhưng ở giữa nhơn gian vẫn còn có chỗ lập lòe ánh sáng, chứ không tối hẳn như ban đêm. Mây mù chưa tan, song ánh sáng lập lòe kia của mặt trời vẫn có công dụng.

Riêng kinh nghiệm bản thân, bình nhật lắm lúc tôi cũng gặp phải tán niệm quấy rối. Gặp phải trường hợp như thế, tôi vẫn cứ niệm, không cần kể tánh chất tạp niệm ấy là như thế nào, miễn giữ cho niệm niệm đừng xen hở; niệm một lúc lâu rồi tự nhiên lần hồi tỉnh định trở lại, không cần phải dụng tâm điều nhiếp, lâu ngày định niệm trở nên thuần thực. Vì thế, cận lại, bất cứ ngày đêm, lúc nào tôi cũng niệm Phật, không cần nghĩ đến tán tâm hay định tâm.

Người xưa trong bốn uy nghi: đi, đứng, nằm, ngồi, không lúc nào là không niệm. Nếu bảo rằng phải định tâm mới nên niệm Phật, thì trong lúc đi đường vấp ngã hoặc khi mặc áo, viết chữ v.v... làm sao thành tựu được sự niệm Phật? Vì thế cho nên biết rằng tán tâm niệm Phật vẫn có lợi.

Chủ trương trên đây, không có nghĩa rằng tôi nhất thiết cổ xúy cho sự tán tâm niệm Phật. Cố nhiên nếu định tâm niệm Phật được thì rất quý, nhưng rủi có bị tán tâm cũng đừng lo ngại. Lý do thứ nhất là: Dù định tâm hay tán tâm, đã có niệm Phật tức nhiên có chủng

tử sanh hiện hạnh và ngược lại hiện hạnh ấy sẽ huân tập trở lại đệ bát thức tạo thành chủng tử; đẳng nào cũng có sanh khởi và huân tập cả, chẳng qua sức huân tập của tán tâm thì không mạnh bằng sức huân tập của định tâm mà thôi. Lý do thứ hai là: Dù bị tán tâm, cũng cứ nên niệm và phải niệm cho chuyên thì tự nhiên tán tâm sẽ được chuyển thành định tâm. Vì hai lý do ấy nên ở đây vẫn tùy hỷ sự tán tâm niệm Phật vậy.

Tiết Thứ 6

Chữ Y (Đọc Là: A) Nếu Tồn Tại, Các Chữ Khác Tồn Tại

Trong khi niệm Lục Tự Di Đà: “Nam Mô A Di Đà Phật”, nếu hành giả sợ tâm niệm mình rong ruổi lãng nhăng thời có thể thực hành theo phương pháp “Thập niệm” như đã nói ở chương IV, tiết 2 để đối trị lại. Mỗi khi miệng niệm xong mười hiệu Phật thì tay lần một hột; như vậy, một đẳng vừa phải nhớ số, tâm lực tập trung hết vào đó, tự nhiên vọng niệm không thể nào sanh khởi.

Nếu phương pháp thập niệm ấy lại cũng không theo được thì trong mỗi câu niệm chỉ nên nhớ tưởng riêng một chữ Y (A) cho rõ ràng, chớ để xao lãng. Miệng niệm, tâm tưởng nhớ, thì các chữ kế tiếp cũng nhớ được. Điều cốt yếu là hành giả phải làm thế nào khiến được tâm tư tập trung duy nhất rồi thì dễ đi đến cảnh “nhất tâm bất loạn”, chứng được niệm Phật tam muội và chắc chắn vắng sanh.

Tiết Thứ 7
**Năm Tháng Không Chờ Đợi,
Đừng Nên Hẹn Lại Ngày Mai**

Trên con đường tu hành, việc niệm Phật là một việc vừa cần thiết, vừa cấp bách. Hễ gặp dịp tu là tu liền, gặp dịp niệm được là niệm ngay, chớ nên chần chờ để cho thời gian luống trôi qua một cách vô ích.

Phật dạy mạng người ở trong một hơi thở, thở ra mà không thở vào nữa là đời tàn! Bất luận lúc nào, giờ phút nào, con người cũng có thể chết được, không một ai có đủ tài năng bảo đảm đời sống vững chắc lâu dài. Thế gian có câu ca rằng: *“Đời người khác thế bóng câu, sớm còn tối mất biết đâu mà lường”*.

Sự thật đơn giản và phũ phàng ấy, từ Thánh nhân cho đến thế tục, không ai là không xác nhận. Sinh hữu hạn, tử vô kỳ, cho nên muốn kịp thời đối phó với cái chết bất thần, ta không nên để lỡ một thời gian nào trôi qua mà không tu niệm. Bất cứ lúc nào tu được, niệm được thì phải gấp rút và tinh tấn hành trì; có thể lúc lâm chung mới tránh khỏi cảnh hoang mang tay quàng chân rối, lúng túng chẳng biết về đâu!

Có một số thường nghĩ sai lầm rằng tay chân còn tráng kiện, đời sống còn dài, việc tu niệm xin để gác lại, đợi khi nào già yếu sẽ bắt đầu hạ thủ công phu cũng không muộn gì. Trong sự tu niệm bằng cách sắp đặt tính toán như trên thường đưa đến hỏng việc.

Ngày xưa, có người đến nhà bạn là Trương Tổ Lưu

khuyên niệm Phật. Trương nghe theo, nhưng xin khất lại một ngày khác vì có ba việc chưa làm xong: một là cha mẹ đang cần phải lo phụng dưỡng, hai là con cái chưa dựng gả xong, ba là việc nhà chưa thu xếp gọn. Trương hẹn khi nào làm xong ba việc ấy, sẽ hạ thủ công phu, nhất tâm niệm Phật. Sau khi cáo ra về được vài ba tháng, người kia trở lui thăm với chủ ý khuyên ông bạn đừng nên chần chờ nữa, nhưng than ôi! Khi đến mới biết rằng bạn đã ra người thiên cổ! Bèn ngậm ngùi than thở và làm một bài thơ điệu rằng;

*“Ngô hữu danh vị Trương Tổ Lưu
Khuyến y niệm Phật thuyết tam điều,
Khước hận Diêm công vô phân hiểu,
Tam điều vị liễu tiện lai câu”.*

Tạm dịch là:

*“Ông bạn tôi tên Trương Tổ Lưu,
Tôi khuyên niệm Phật hẹn ba điều,
Diêm vương ác hại không thềm hiểu,
Ba việc chưa xong vội bắt liền.”*

Người đời dù quyền cao chức trọng đến đâu, vẫn không thể bảo đảm cho tương lai đời mình một cách chắc chắn được. Trường hợp như Trương Tổ Lưu trên đây không phải là hiếm, vì thế nếu đã có chí tu hành thì tâm phải cho quyết và phải biết lợi dụng thời gian mới khỏi để ân hận về sau. Vậy, lúc nào tu được là nên tu liền, phút nào niệm được là phải niệm ngay.

Tiết Thứ 8
Tác Dụng Của Pháp Môn Niệm Phật
Gồm Thâu Hết Tác Dụng Các Tông:
Thiền, Luật, Giáo Và Mật.

a) So Với Thiền.

Phép niệm Phật, khi chưa đạt được Nhất tâm bất loạn, so với phép tu Thiền định hai bên khác nhau rất xa:

Buổi sơ phát tâm, với phép tu thiền định, hành giả không có tâm ưa, chán, thủ, xả; với phép tu niệm Phật, hành giả lại phải ưa thủ cảnh giới Cực lạc và mong xả cảnh Sa bà. Với phép tu Thiền định, tâm không được trú trước vào cảnh giới, nếu còn trước tức là sai lạc; với phép tu niệm Phật, tâm lấy cảnh làm đối tượng, tâm năng duyên và cảnh sở duyên phải rõ ràng. Với phép tu Thiền định tâm phải xa lìa pháp chấp; Với phép tu niệm Phật, hành giả cần phải lợi dụng pháp chấp. Với phép tu Thiền định, hành giả phải thể nhận được pháp tánh thân ngay trong thế gian này; với phép tu niệm Phật, hành giả khởi tưởng sẽ chết ở thế gian này và sẽ sanh về thế giới bên kia.

Vì các lý do trên, Thiền tông và niệm Phật có chỗ bất đồng.

Nhưng khi niệm Phật đã đến chỗ nhất tâm bất loạn, nghĩa là đã đắc định rồi, thì lại là việc khác. Đạt được cảnh giới Tam muội, tức thời hư không tan rã, đại địa lấp bằng, hiện tiền một niệm dung hợp được với pháp

thân chư Phật trong mười phương như trăm ngàn ngọn đèn cùng dung hợp ánh sáng và cùng chiếu chung trong một căn nhà, không tan mất không lẫn lộn. Lúc ấy, ý thức phân biệt ly khai. Cảnh giới này so với cảnh giới chân như Tam muội của Thiền tông không hai không khác. Xem thế thì đủ biết rằng Tịnh độ tức là Thiền tông, kết quả của hai bên nào có khác gì nhau?

b) So Với Luật.

Tác dụng của Giới Luật là giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý được trong sạch. Mục đích là làm điều lành, tránh điều dữ. Khi tu theo pháp môn Tịnh độ, thân lễ Phật, miệng niệm Phật, ý tưởng nghĩ đến Phật, cả ba nghiệp đều tập trung, hết thấy sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều thấu nhiếp. Nếu nói làm lành thì chẳng có lành nào hơn. Nếu nói bỏ ác thì thử hỏi khi ba nghiệp đã tập trung hết vào Phật, đâu còn chỗ nào hở nữa để làm ác? Như thế vì sao không nói được rằng tu Tịnh độ tức là tu Giới Luật?

c) So Với Giáo.

Còn nói đến Giáo, nghĩa là tuy câu “Nam Mô A Di Đà Phật” chỉ có sáu chữ mà thôi, nhưng nếu bàn đến tác dụng thì 3 tạng 12 Bộ giáo lý của đức Phật thuyết pháp suốt trong 45 năm đều hàm chứa trong đó cả.

Vả lại, mục đích nghiên cứu giáo lý là cốt để hiểu rõ lý nghĩa mà phát lòng chánh tín, thiết thật tu trì để thực chứng quả Phật. Mục đích của pháp môn niệm Phật là cắt đứt vọng tâm, duy trì chánh niệm, vãng sanh Cực Lạc, lên bậc bất thoái rồi cuối cùng cũng

chứng quả Vô thượng bồ đề. Vì thế nếu hành giả phát tâm thành thật tu niệm thì không cần phải nhọc công nghiên cứu giáo lý mà tự trung tất cả giáo lý đều đã đầy đủ. Như vậy, vì sao không nói được rằng tu Tịnh độ tức là tu theo Giáo nghĩa?

d) So Với Mật.

Phép tu của Mật tông chú trọng về “Tam Mật gia trì”. Tam mật gia trì là giữ gìn thân mật (thân bất ẩn), khẩu mật (miệng niệm chú), và ý mật (ý quán tưởng tự mẫu). Nếu tinh tấn hành trì đúng ba phép mật ấy thì “tức thân thành Phật” và chứng được sáu thứ vô úy. Đó là điểm đặc sắc của Mật tông. Nhưng với pháp môn Tịnh độ thì khi ba nghiệp đã tập trung, kết quả thực tế so với tam mật gia trì của Mật tông không khác nhau mấy. Vả lại, tác dụng của pháp môn niệm Phật có công năng khiến tâm ta và tâm Phật dung hợp làm một, liền chứng được Niệm Phật Tam Muội. Trong lúc Tam Muội hiện tiền, Phật và ta không hai không khác, không thể phân biệt rằng đó là ta hay là Phật. Vì vậy, trong lúc đương niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”, tự thân ta chính là A Di Đà rồi vậy. Như thế cũng có thể nói là “tức thân thành Phật”. Dù cho chưa đạt được niệm Phật, được sự cảm ứng đạo giao và được hào quang Phật nhiếp thọ, thì bản thân hành giả có uy lực thần thông của Phật gia bị, có cái gì đáng sợ hãi nữa đâu? Như vậy, vì sao lại không nói được rằng Tịnh độ tức là Mật Tông?

Tóm lại căn cứ vào các ý nghĩa như trên, ta có thể

thấy lý do vì sao xưa nay các bậc cao tăng đại đức, các hàng cư sĩ đại nhơn khi tu học Phật pháp đều đề xướng pháp môn Tịnh độ. Phạm Cổ Nông tiên sanh cũng nói: “Học thì nên theo Duy Thức, hành thì nên quy về Tịnh Độ”. Vì vậy, nên hễ hành giả càng thâm nhập kinh tạng chừng nào thì lại càng tán dương pháp môn Tịnh độ chừng ấy. Chỉ có ai còn đứng ngoài cửa nhìn vào mới xem thường Tịnh Độ. Phải có con mắt tinh vi mới phân biệt được ngọc và đá; biết được ngọc Biện hòa dễ mấy ai?

Tiết Thứ 9

Chơn Nghĩa Của Pháp Môn Tịnh Độ Chỉ Có Phật Mới Biết Hết

Ba bộ kinh Phật dạy về pháp môn Tịnh Độ không hề có trình bày một luận lý nào thâm diệu, trái lại, từ lời văn cho đến ý nghĩa, hết thảy rất bình dị đơn giản; do đó một số người lầm tưởng rằng phương pháp niệm Phật không có học lý. Họ cho rằng đó chỉ là một phương pháp để an ủi các ông già bà lão mà thôi, chứ không phải phương pháp dành cho các bậc thức giả triết sĩ tu tập. Họ nghĩ rằng nếu những người như họ mà cũng làm theo thì nào có khác gì ông già bà lão hay kẻ ngu phu! Họ sẽ làm trò cười cho thiên hạ. Nhưng không, chính họ đã lầm to!

Trong các kinh nói về Tịnh Độ, sở dĩ Phật không dùng lý để lập luận một cách chắc chắn mà chỉ khuyên

phát tín tâm và thực hành, không phải vì pháp môn Tịnh độ không có lý nghĩa vững chãi chẳng qua vì nghĩa lý ấy quá thâm diệu và “bất khả tư nghị”, lại thêm ngữ ngôn chỉ hữu hạn, không thể nào nói đầy đủ được, dù cho có nói nhiều đến đâu cũng chỉ diễn tả được một khía cạnh nào đó thôi, không sao tránh được thiếu sót, không sót bên nọ cũng sót bên kia, hoặc nói được một lại sót đến mười. Đó là các lý do khiến Phật không lý luận mà chỉ chuyên khuyên tu trì, thực hành phép niệm Phật. Nếu hành giả quyết tâm tu trì, một cách chơn chánh và thiết thực thì tất cả nền giáo lý Phật Đà đều đã hàm chứa trong đó rồi. Tu theo pháp môn Tịnh Độ ví như tắm nước biển vốn đã có cả nước trăm sông ngàn hồ quy tụ về.

Còn nói đến ý nghĩa và cảnh giới của pháp môn ấy thì duy chỉ có Phật mới liễu ngộ được hết cái tinh vi uẩn áo, cái cao thâm diệu vợi của nó mà thôi, dù cho với trí tuệ của các bậc Đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Thế Chí v.v... cũng chưa hiểu biết đến chỗ cùng tận.

Chúng ta thử nghĩ, nếu phương pháp trì danh niệm Phật không phải thật có nghĩa cao siêu và công đức bất khả tư nghị, thì tại sao trong kinh “Phật Thuyết A Di Đà”, Phật dạy rằng khi Phật nói kinh đó thì hết thấy chư Phật trong sáu phương đều tán thán và hộ niệm? Như vậy, thì biết rằng pháp môn ấy đặc biệt và nhiệm mầu như thế nào?

Vả lại, trong kinh nói: “Không thể nhờ một ít nhưn

duyên phước đức thiện căn mà có thể vãng sanh được”. Tiếp đó, Ngài lại dạy: “Bảy ngày chấp trì danh hiệu, đạt được nhất tâm bất loạn thì liền được vãng sanh”. Như thế thì thiện căn phước đức như duyên của sự chấp trì danh hiệu quả không phải nhỏ vậy.

Tiết Thứ 10 **Không Nên Ngộ Nhận Lý**

Có người vì quá thiên trọng lý thuyết nên khinh lờn thực hành. Lý thọ thường viện ra câu: “Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ”, rồi liền lầm cho rằng Tịnh độ chỉ ở trong tâm, làm gì có cõi Tây phương mà hằng mong về! Thế là, họ phủ nhận tất cả 48 đại nguyện của đức A Di Đà và thế giới Cực Lạc trang nghiêm.

Có sự chấp nệ tai hại ấy, nguyên do chỉ vì họ lầm lẫn hai hiện tượng chân đế và tục đế mà họ vô tình đem trộn lại làm một. Vì lấy thể làm dụng nên thể dụng hỗn loạn, chân tục bất phân. Đã là người học Phật, ít nhất cũng đã từng đọc qua bài Bát nhã tâm kinh. Trong *Tâm kinh* có dạy rằng: “Vô trí diệt vô đắc” (Không có trí mà cũng không có sở đắc). Nhưng liền sau đoạn ấy, *Tâm kinh* lại dạy: “Dĩ vô sở đắc cố đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề”. Qua hai đoạn kinh ấy, ta thấy rằng: Nếu y nào chân đế thì nói rằng không có sở đắc (chỗ đạt được), nhưng nếu y vào tục đế thì phải nói rằng có sở đắc. Nếu lầm lẫn chân đế và tục đế, tức là tự mâu thuẫn rồi vậy.

Các câu như trên, không riêng gì Tâm kinh mới có, trong các kinh khác thường cũng nói đến. Đó là y cứ vào hai phương diện chân và tục bất đồng mà khai thị cho rõ khía cạnh, xin các học giả đừng ngộ nhận khiến sai lạc hết ý nghĩa uẩn áo của kinh văn. Còn như Ngài Lục Tổ, khi Ngài phủ nhận cảnh giới Tây Phương, chính là lúc Ngài đường y vào chân lý thường trú để thuyết minh chân tâm, chứ không phải y vào tục lý để nói về các cảnh giới (1). Vì duy chân thì hết thảy đều không, nhưng duy tục thì vạn hữu đều có.

Chúng ta không nên tuyệt đối nhận lầm rồi chấp trước ý Tổ, khiến sinh tâm mật sát pháp môn Tịnh độ. Có hiểu được như vậy thì mới thật là biết cách đọc sách cổ nhân một cách tinh vi.

Vì các lý do trên, một lần nữa, ta phải cân nhắc lại thật kỹ để định lại một cách chân xác giá trị và phạm vi của câu danh ngôn “Tự tánh Di Đà, Duy Tâm Tịnh Độ”. Nếu đứng về phương diện chân đế mà nói thì không một pháp gì tồn tại (nhất pháp bất lập), ngay đến Phật cũng không còn được trú trước, huống nữa là Cực lạc và niệm Phật cầu vãng sanh! Vì thế mà nói ngoài bản tánh không có Di Đà (tự tánh Di Đà) và ngoài tâm không có Tịnh Độ (duy tâm tịnh độ).

Cảnh giới ấy là cảnh giới tuyệt đối của đệ nhất nghĩa không, cho nên đem “dụng” quy về “thể” thì không một pháp nào được gọi là pháp sở đắc cả.

Ngược lại, khi chưa đạt được đệ nhất nghĩa không

(1) Ngài Lục Tổ dạy: *Đông Phương tạo tội cầu sanh Tây Phương, Tây Phương tạo tội cầu sanh Phương nào?*

thì phải trú trên ‘dụng’ mà nói và phải nương theo từng bậc tu chứng để làm bàn đạp và tiến lên, do đó mỗi tầng bậc đều có những pháp sở đắc riêng biệt. Đối với công phu nội chứng của hành giả chưa đạt đến trình độ tuyệt đối thì không thể bảo rằng tâm cảnh đều không, thọ tướng đều tịch. Tâm cảnh chưa không, thọ tướng chưa tịch thì hiển nhiên năng và sở còn tồn tại, y báo và chánh báo đều phân minh. Một sắc, một hương, một cảnh hoa, một ngọn lá của cảnh giới Cực lạc trang nghiêm, thấy đều là đối tượng của ta và ta cần phải mong cầu đạt đến chứ không thể bỏ qua. Nếu không tự lượng sức, chỉ nhắm mắt học thuộc luận điệu của kẻ khác, có thể rất xác thực với kẻ ấy, nhưng chỉ là ý suông đối với mình – thì có khác nào kẻ điên rồ chưa qua khỏi sông đã toan bỏ thuyền bè!

Ta hãy xem lại ba bộ kinh thuyết minh Tịnh Độ, khi nói đến tướng tốt của Phật thì không một mảy lông nào, một chân tóc nào, một hào quang nào, một sắc đẹp nào mà không diễn ra một cách tuyệt trần vi diệu; khi nói đến cảnh giới trang nghiêm của Tịnh độ thì nào là hoa thơm, quả báu, hồ ngọc, cây vàng v.v... không một cảnh nào mà không phải là cảnh hy hữu trên thế gian? Tướng ấy, cảnh ấy toàn là sự thật mà Phật đã thân chứng, chứ đâu phải vẽ vời đặt để ra cho thêm hoa mỹ. Ta không nên có tà kiến cho các cảnh ấy là không có mà bị đọa vào “không vọng ngoại đạo” rất là nguy hiểm.

Tiết Thứ 11
Lý Và Sự Cần Phải Tương Xứng
(Nếu không thì thà thiên về sự còn hơn)

Trên bước đường tu tập, Lý và Sự phải hộ ứng nhau, cùng phối hợp để hỗ tương giúp đỡ nhau mới mong đi đến thành tựu. Có Lý, Sự mới có chỗ y cứ dùng làm cương lĩnh và mục tiêu để khởi tác dụng. Ngược lại, có Sự, Lý mới chánh xác và có hiệu quả. Lý soi đường cho Sự, Sự thực hiện mục tiêu của Lý. Phàm làm việc gì mà có Lý và Sự, việc mới thành tựu, ví như đã biết lộ trình mà lại còn chịu cất bước ra đi. Nếu có Lý mà không có Sự thì khác nào kẻ biết đường nhưng lại không chịu đi; cũng như có Sự mà không có Lý thì không khác kẻ muốn đi nhưng lại không biết đường. Người đã biết đường và chịu đi theo đường ấy. Lý Sự tương xứng nhau, nhất định phải thành công. Còn như hai hạng trên kia thật là khó hy vọng thành tựu, nhất là hạng không chịu đi. Hạng chịu đi, mặt dù không biết đường nhưng còn tự biết mình trình độ thấp kém, trí không kiêu căng, lòng không tự mãn, trên lộ trình chưa từng biết đích xác, hạng này với một ý chí cương quyết, cứ lần theo con đường mòn của người trước đã đi qua và đã vạch sẵn, một mạch thẳng tiến không chần chờ không do dự; như vậy cuối cùng rồi cũng sẽ đạt đến đích. Kinh, Luận và sách trước tác của các bậc Cổ đức thuật lại các sự tích xưa đều là những mũi tên chỉ đường, người sau nên chiếu theo đó mà thực hành,

quyết sẽ được thành công như người xưa không khác.

Vì các lẽ ấy cho nên mặc dù thiếu Lý soi đường, những người chịu thực hành cũng chưa lấy gì làm lo. Có lo chẳng là với hạng người chỉ ngồi nói suông mà không chịu thực hành thì dù có nói suốt đời cũng không tiến bộ được nửa bước. Phê phán một cách xác thực hơn nữa thì người không có Sự, quyết nhiên cũng không thể có Lý. Ví như biết nhà gần sập mà không biết tư liệu để tránh, cứ ngồi nói suông cho khoái khẩu đến nỗi bị nhà đè chết, sao còn gọi được là biết? Vì vậy Phật pháp có công năng độ kẻ ngu phu thất phụ không biết nửa chữ một cách dễ dàng, chứ khó độ người thế trí biện thông hoặc người không chịu thiết tu hành.

Ngày xưa, khi Phật còn tại thế, có Ngài Châu Lợi Bàn Đà Già là người rất độn căn. Khi xuất gia làm đệ tử Phật, chỉ được Phật dạy cho hai chữ là Thiều và Chử, thế mà học mãi không thuộc. Hễ nhớ được chữ sau thì lại quên chữ trước, học chữ trước thì lại quên mất chữ sau. Tuy thế, Ngài vẫn không nản chí, hết lòng cố gắng, không hề xao lãng, cuối cùng vọng niệm tiêu trừ, hoặc nghiệp đoạn giải, Ngài chứng được quả A La Hán.

Đồng thời với Ngài Châu Lợi Bàn Đà Già có Ngài Đề Bà Đạt Đa, một đệ tử rất thông minh và có biện tài vô ngại, Đề Bà học đủ hết các môn thần thông, đọc lâu cả sáu vạn pháp tạng, nhưng vì bản tánh kiêu căng, không chịu tu tập nên cuối cùng bị đọa địa ngục.

Xem đó đủ biết, dù bác thông giáo lý, biện luận như thác nước chảy, nhưng không thiết thực tu trì thì hoặc nghiệp từ vô thủy vẫn còn nằm yên bất động, không giảm được một hào ly; thử hỏi sự hiểu biết ấy có bổ ích gì không? Công hiệu lợi ích thiết thực so với một bà già nấu bếp, mặt mày lem luốc, nửa chữ không tường, chưa chắc ai đã hơn ai, nhất là khi bà già này tinh tấn niệm Phật, luôn luôn một lòng tin tưởng, lúc lâm chung nhất định sẽ vãng sanh.

Hành giả nếu suốt đời vùi đầu vào các danh từ lý luận để cầu hiểu biết, những mong làm nhà bác học trong Phật giáo, nhưng không chịu hạ thủ tu hành thì luôn luôn nhớ hai ví dụ mà Phật đã từng dùng để răn bảo đệ tử, ví dụ món ăn và ví dụ đếm tiền. Người học mà không tu chẳng khác gì nói món ăn ngon mà tự mình không ăn, hoặc đếm của cho người mà tự mình không có xu nhỏ; chung quy bụng đói vẫn đói, túi rỗng vẫn rỗng.

Tóm lại, người học Phật mà thông đạt Lý và y Lý hành Sự một cách đúng đắn thì nhất định phước đức và trí huệ đều đầy đủ; phần lý giải và phần thực hành đã tương xứng, thì như viên quả mãn; quả vị Phật chắc chắn mười phần bảo đảm. Do đó, Lý - Sự không thể thiếu một thành công mới có phần nào khả vọng. Ai là người học Phật chân chính nên lưu ý điểm này.

Tiết Thứ 12
**Tịnh Độ Là Pháp Môn Duy Nhất
Của Hàng Phật Tử Tại Gia**

Nếu muốn tu bất cứ một pháp môn nào cũng tương đối dễ dàng chỉ cần chịu khó gia công là thành tựu. Trái lại hàng tại gia bị gia đình ràng buộc, mưu sinh khó khăn, công việc xã hội phức tạp, thực khó mà thực hành cho được các pháp môn thiền định, quán tưởng và đồng thời nghiên cứu cho thấu đáo nền giáo lý thâm diệu của Phật đà. Nhà bác học ngày nay, cỡi hỏa tiễn lên cung trăng, tưởng e còn dễ dàng hơn hàng thiện nam tín nữ Phật tử tại gia muốn tu theo đạo xuất thế để cầu ra khỏi nhà lửa.

May thay là đức Phật đã vận dụng trí tuệ vô biên và từ bi vô lượng, đề ra pháp môn Tịnh Độ rất giản tiện mà có hiệu lực rất lớn, giúp được tín đồ không phí thì giờ, khỏi bỏ công việc, mà vẫn có thể thành tựu được đạo quả một cách chắc chắn. Hễ ai có tu là có chứng, không luận tại gia hay xuất gia, không bỏ sót một ai. Hàng Phật tử tại gia, ngoài pháp môn niệm Phật này ra, tưởng cũng khó có hy vọng thành công đối với các pháp môn khác. Càng khó thành công thì lại càng dễ hay sinh chán nản, lắm lúc còn làm cho thoái thất rồi mất hẳn tín tâm. Tai hại biết bao! Vì các lẽ ấy nên nói rằng pháp môn niệm Phật là pháp môn duy nhất cho hàng Phật tử tại gia hiện tại.

Rất mong các đạo hữu tại gia nhận thức tròn đầy tất

cả công hiệu viên dung của pháp môn này để cùng nhau niệm Phật và một ngày kia cùng gặp nhau trên ao sen bảy báu của đức Phật A Di Đà.

***Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát.
(Phỏng theo Tịnh pháp Khái thuật)***

Gương Sáng Niệm Phật

Thích Nguyên Tạng

Niệm Phật là một pháp môn dễ hành nhưng khó tin, nhất là trong thời đại điện toán này, thời đại mà con người lo cho vật chất nhiều hơn là lo cho đời sống tâm linh. Tuy nhiên theo lời Phật dạy, Phật tử tâm, tâm sinh Phật, để đưa đến giải thoát giác ngộ. Do đó nếu đã là Phật tử rồi thì nhất định phải tin lời Phật dạy, hơn nữa Kinh Hoa Nghiêm còn nói: “niềm tin là mẹ của công đức”. Vậy có công đức nào bằng công đức cầu vãng sanh và cầu thành Phật. Nhân Mùa An Cư năm nay, chúng tôi xin lược kể câu chuyện về một bà cụ Phật tử có niềm tin niệm Phật, thật là hy hữu trong thời đại hôm nay; câu chuyện không có gì kỳ đặc, chỉ là việc công phu niệm Phật hằng ngày, nhưng cũng đáng làm cho những ai ham tu hiểu học lưu tâm để ý.

Một ngày đầu tháng 5 năm 2008, trong chuyến hoằng pháp Mỹ Quốc và Canada, tôi theo chân cùng Hòa Thượng Thích Như Điển, Phương Trượng Chùa Viên Giác, viếng thăm tư gia của cụ bà Diệu Bích, 90 tuổi, ở thành phố Montreal, miền Nam Canada. Trên đường đến nhà cụ bà, HT Như Điển có giới thiệu sơ về cụ bà này là một người rất đặc biệt. Khi đến nơi, tôi cảm thấy thú vị khi phát hiện bà cụ từng là chủ hãng viết BIC xưa kia, nhưng điểm làm cho tôi chú ý là bà cụ đang niệm Phật công cử, không bỏ sót một ngày nào trong mấy mươi năm qua.

Cụ bà Dương Xuân Đào, hiệu Hồng Hoa, pháp danh Diệu Bích sinh trưởng trong một gia đình thượng lưu giàu có tại làng Mỹ Lệ, Chợ Tràm, tỉnh Long An, năm Kỷ Mùi (1919). Cụ bà từng được gia đình cho đi du học ở Hồng Kông, đến năm 23 tuổi cụ bà trở về Sài Gòn và lập gia đình với ông Huỳnh Hồng Giao, pháp danh Minh Châu. Hai ông bà có ba người con gồm hai trai một gái, hiện đang sinh sống ở Pháp, Hoa Kỳ và Canada. Ông bà Hồng Hoa trước 1975 nổi tiếng ở Sài Gòn với công ty sản xuất viết BIC.

Mùa xuân năm 1975, khi chiến tranh bùng nổ, ông bà cùng con trai là Kỹ Sư Huỳnh Phước Bàng (năm nay 67 tuổi) đến định cư tại thành phố Montreal, Canada. Từ đó mỗi năm ông bà thường xuyên viếng thăm người con gái ở Paris, Pháp Quốc. Vào năm 1978, trong lúc thăm gia đình con gái ở Pháp, cụ ông Huỳnh Hồng Giao đột ngột từ trần vì bệnh tim. Cho đến lúc đó, cụ bà Hồng Hoa không biết gì về Phật Pháp, tuy nhiên vì truyền thống gia đình theo tín ngưỡng Phật Giáo, nên cụ bà đã nhờ người thân hướng dẫn về Chùa Khánh Anh để cung thỉnh Hòa Thượng Thích Minh Tâm lo liệu tang lễ cho chồng. Khi đến Chùa Khánh Anh, người nhà chỉ gặp được HT Thích Như Điển đang trông nom chùa giùm HT Khánh Anh, vì Ngài bận Phật sự bên ngoài Châu Âu. HT Như Điển lúc đó đã định cư tại Hannover, Đức Quốc, nhưng thường xuyên qua lại Pháp Quốc để giúp HT Khánh Anh nhiều Phật sự chùa và Giáo Hội. Sau đó gia đình đã

thỉnh HT Như Điển giúp lo giùm tang lễ cho ông cụ. Sau tang lễ, gia đình tiếp tục về chùa Khánh Anh để cúng bảy tuần thất, đặc biệt lễ Tiểu Tường đã được tổ chức long trọng tại Montreal, Canada. Gia đình đã cung thỉnh HT Minh Tâm và HT Như Điển bay từ Đức và Pháp sang Canada để cúng lễ Tiểu Tường cho cụ ông.

Ngay tuần thất đầu tiên của chồng, cụ Hồng Hoa đã phát tâm quy y Tam Bảo và được HT Minh Tâm ban cho pháp danh là Diệu Bích, từ đó cụ bà tha thiết tụng kinh niệm Phật để cầu siêu cho chồng với ước nguyện là trợ niệm cho hương linh của cụ ông sớm vắng sinh về cảnh giới an lành.

Điều may mắn cho cụ Diệu Bích là trong thời gian này cụ đã có phước duyên đọc được tập sách *Long Thơ Tịnh Độ* mà bà mượn được từ Thư Viện Chùa Khánh Anh. Do đọc được cuốn sách quý báu về pháp tu Tịnh Độ này, cụ bà đã phát tâm bắt đầu niệm Phật vào ngày 17 tháng 11 năm Canh Thân (nhằm ngày 25-12-1980), đúng vào ngày lễ vía Đức Phật A Di Đà. Cụ Diệu Bích đã ghi chép cẩn thận vào hai cuốn tập học trò từ ngày đầu tiên phát tâm niệm Phật cho đến lúc chúng tôi đang viết những dòng chữ này. Tôi đã cẩn thận chụp hình lại toàn bộ hai cuốn tập để làm kỷ niệm và cũng để chia sẻ với những ai có duyên với pháp tu này, hai cuốn tập ấy là một bằng chứng sống cho 29 năm tu tập của cụ bà, mỗi ngày niệm Phật xong, cụ bà tự tay lấy bút ghi xuống ngày tháng năm

và số râu chuối mà cụ bà niệm được. Xem hình: <http://www.quangduc.com/photo/usa-hoangphap/2008/cuhonghoa/index.html>

Cụ cho biết ngày đầu tiên chỉ phát tâm niệm 5 râu chuối (108 hạt) rồi từ từ tăng dần lên, cho đến nay (2009) mỗi ngày cụ bà niệm 102 râu chuối, điều đặc biệt và đáng chú ý là bà cụ không bỏ ngày nào trong hai mươi chín năm qua.

Niệm Phật công cứ là một trong những phương pháp phổ biến của pháp tu niệm Phật, điều kiện căn bản của phương pháp này là: niệm danh hiệu Phật rõ ràng, rành rẽ và chắc chắn; trong lúc niệm Phật phải nhất tâm chánh niệm và chí thành tha thiết; dùng râu để ghi chính xác số câu đã niệm (mỗi hạt mỗi câu niệm); nhớ ghi vào sổ sau mỗi thời khóa niệm Phật; khi ghi vào sổ phải thành thật với chính mình, nên quán tưởng là mình đang ở dưới sự chiếu giám của Tam Bảo Phật Pháp Tăng và Long Thiên Hộ Pháp; mỗi kỳ Bố Tát hay Sám Hối phải đem sổ niệm Phật đến trình một vị Thầy để được chứng nhận. Nên hiểu việc chứng nhận công đức niệm Phật mang một ý nghĩa đơn giản là trợ duyên cho hành giả ngày càng thêm tinh tấn trong pháp tu này. Việc công phu niệm Phật hằng ngày của mình luôn được sự hộ trì, nhắc nhở và giám hộ của chư Phật, chư Đại Bồ Tát và đặc biệt là hiền tiền Tăng. HT Như Điển là người thỉnh thoảng chứng nhận công đức niệm Phật công cứ cho cụ Diệu Bích khi Hòa Thượng ghé sang Canada. HT Như Điển được xem là

một trong những hành giả Tịnh Độ nổi tiếng ở hải ngoại về công hạnh niệm Phật và lễ Phật, Ngài đã từng đánh lễ bộ Kinh Pháp Hoa mỗi chữ một lạy (khoảng 700,000 lạy) và hiện nay Ngài đang đánh lễ Kinh Đại Bát Niết Bàn (khoảng 1,500,000 lạy). Hôm đó cụ bà Diệu Bích đã cầu thỉnh HT Như Điển chứng nhận sổ niệm Phật công cứ của cụ.



*Hòa Thượng Như Điển đang chứng nhận
công đức niệm Phật của cụ bà Diệu Bích
(hình chụp ngày 8-5-2008)*

Quả thật đây là một tấm gương niệm Phật công cứ mà bản thân tôi nhìn thấy tận mắt lần đầu tiên trong đời, tất nhiên trước đây đã có nhiều người phát tâm niệm Phật công cứ, nhưng vì gặp nghịch cảnh, hoặc vì

bệnh duyên nên nhiều người đã bỏ ngang. Riêng cụ bà Diệu Bích đã kiên tâm, trì chí từ phút đầu tiên cho đến ngày cuối cùng như cụ đã phát nguyện. Năm nay (2009) cụ bà đã 91 tuổi rồi, nhưng tướng mạo đẹp lão, khỏe mạnh, đi đứng khoan thai, nói năng rõ ràng, trí nhớ sáng suốt, tất cả đều nhờ công đức niệm Phật mà ra.

Công việc yêu thích của cụ hằng ngày là làm khâu chuỗi để tặng cho người niệm Phật, cụ cũng khuyên người niệm Phật, lại thường phát tâm ấn tống kinh sách về pháp môn Tịnh Độ để giúp người hướng về pháp tu này. Cụ Diệu Bích và con trai của cụ là Đạo Hữu Thị Pháp Huỳnh Phước Bằng (đệ tử quy y của HT Như Điển) là hai trong số 23 thành viên đầu tiên đứng ra thành lập Chùa Quan Âm ở Montreal, Canada (hiện nay do TT Trường Phước Trụ Trì)

Cụ Diệu Bích có một niềm tin vững chắc và sâu xa vào pháp tu niệm Phật: niệm Phật sẽ được vãng sanh. Đây là điều kiện đầu tiên của pháp tu này. Cụ bà cho biết: *“tín, hạnh và nguyện là ba tư lương quan trọng của một hành giả tịnh độ. Là người niệm Phật phải xác lập niềm tin vững chắc vào lời Phật dạy, vào giáo lý nhân quả nghiệp báo và tin vào cõi giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Sau niềm tin là phải thực hành pháp môn niệm Phật, là niệm cho đến khi nhất tâm bất loạn và bên cạnh đó, hành giả phải phát nguyện cầu vãng sanh”*. Cụ bà nói thêm nếu không có lòng tin vững chắc thì bà sẽ không thể theo đuổi pháp môn

này cho đến mãi ngày hôm nay. Cụ bà khuyên người sơ cơ nên tìm đọc tập sách *Long Thơ Tịnh Độ* (bản dịch của HT Hành Trụ); *Niệm Phật Thập Yếu* (HT Thiền Tâm dịch) và *Pháp Môn Tịnh Độ* của HT Trí Thủ, ba tập sách quý báu này sẽ giúp cho họ có niềm tin rõ ràng vào pháp tu này trước khi khởi sự niệm Phật.



*Tác giả và cụ bà Diệu Bích
(hình chụp ngày 7-5-2008)*

Cụ bà Diệu Bích đã gửi cúng dường 200 đồng Canada và nhờ tôi thỉnh chuỗi tặng cho quý Phật tử Tu Viện Quảng Đức, Úc Châu để khuyên họ niệm Phật, mong rằng quý Phật tử Tu Viện Quảng Đức và quý Phật tử khắp nơi, những ai có duyên đọc được

câu chuyện này, một tấm gương niệm Phật trong thời hiện đại, xin quý vị noi theo gương sáng của cụ Diệu Bích để niệm Phật công cử, để ngay đời sống này được an vui, sáng suốt, khỏe mạnh và kiếp sau được vãng sinh về cõi giới Tịnh Độ, như lời tâm huyết của Thầy Linh Như, một luật sư xuất gia đầu Phật vào cái tuổi bảy mươi, cũng là một hành giả tu tịnh độ:

Một lòng niệm Phật Di Đà

Đài sen ao báu là nhà tương lai

Huyền thân trả lại trần ai

Cõi thường tìm lại hình hài năm xưa.

Nam Mô A Di Đà Phật

Viết tại Trường Hạ Pháp Bảo, 2009

Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng

Phương danh Phật tử ấn tống

1.	Phước Viên:	\$250
2.	Diệu Hậu:	\$250
3.	Đào Thị Sáu:	\$50
4.	Đức Ngọc:	\$50
5.	Linh Trúc:	\$50
6.	Nguyên Nhật Thảo:	\$50
7.	Nguyên Nhật Hảo:	\$50
8.	Nguyên Bích:	\$50
9.	Nguyên Nhật Thường:	\$50
10.	Diệu Tuyết:	\$50
11.	Thiện Bảo:	\$20
12.	Hồng Hạnh:	\$100
13.	Thanh Phi:	\$50
14.	Diệu Ngộ:	\$50
15.	Hương Ngọc:	\$50
16.	Linh Vân:	\$20
17.	Đức Nghiêm:	\$300
18.	Hồng Phát:	\$200
19.	Lu Anh Minh:	\$100
20.	Hoàng Lan:	\$50
21.	Chúc Diệu & Quảng Lực:	\$300

Đệ tử chúng con cũng xin hồi hướng công đức ấn tống tập sách này, cầu nguyện cho Phật Pháp được trường tồn, chúng sanh khắp nơi được an lạc; cầu nguyện cho thân bằng quyến thuộc, thân tâm thường an lạc, vạn sự cát tường như nguyện; cùng cầu siêu cho Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Cha Mẹ nhiều đời, nhiều kiếp được nhẹ nhàng siêu thoát về miền Tịnh Độ. Đồng thời cầu nguyện cho

Pháp giới chúng sanh, phát tâm kính tin Ngôi Tam Bảo, biết tránh điều ác, thực hiện các hạnh lành để tăng trưởng niềm an lạc, hạnh phúc, giác ngộ, giải thoát cho mình và cho người trong niềm tin Đức Phật.

*Nguyện đem công đức này
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật Đạo
Nam Mô A Di Đà Phật*

**Ban Ấn Tổng Kinh Sách
Tu Viện Quảng Đức
Melbourne, Úc Châu**

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ
Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỦ
Biên soạn

Vi tính: Diệu Vân, Thanh Phi, Thanh Hạnh
Trình bày: Sĩ Trung
Bìa sách: Quảng Tuệ Duyên
Ấn loát: All-Villa Print

Tu Viện Quảng Đức ấn tống Mùa Vu Lan 2009



*Đệ tử chúng con nguyện đem công đức ấn tống tập sách này
cầu nguyện cho công trình xây dựng Bảo Tháp Tứ Ân
tại Tu Viện Quảng Đức sớm thành tựu viên mãn.*

Thỉnh Kinh Sách, Bằng giảng, xin liên lạc:

Tu Viện Quảng Đức, 105 Lynch Road, Fawkner, Vic 3060. Australia.

Tel: 61.03. 9357 3544. www.quangduc.com

Hòa Thượng Thích Trí Thủ sinh năm 1909 tại làng Trung Kiên, tổng Bích La, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Xuất gia năm 14 tuổi, 17 tuổi thọ Sa Di, 20 thọ Cụ Túc Giới. Năm 29 tuổi tốt nghiệp Phật Học Đường Tây Thiên và bắt đầu ra làm việc cho GH. Chức vụ cuối cùng của Ngài là Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN. Dù bận rộn Phật sự, suốt con đường hành đạo, Hòa thượng vẫn dành thời giờ dịch kinh, biên soạn sách để hoằng dương Phật pháp. Các tác phẩm chính gồm kinh Phổ môn, kinh Phổ Hiền, Mẹ hiền Quán Âm, Kinh Vô thường, Kinh A Di Đà, Pháp Môn Tịnh Độ, Kinh Bát Nhã, Luật Tỳ Kheo, Luật Bồ Tát, Luật Tứ phần, Nghi thức truyền giới Bồ Tát tại gia và Thập thiện, Nghi thức lễ sám buổi khuya.... Hòa thượng an nhiên thị tịch lúc 21 giờ 30 ngày 2 tháng 4 năm 1984 tại Quảng Hương Già Lam, Gia Định, Sài Gòn, thọ thế 76 tuổi đời và 56 tuổi đạo.

